| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẾN TRE | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 35 /2012/QĐ-UBND | *Bến Tre, ngày 19 tháng 12 năm 2012* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2013

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá các loại đất năm 2013 tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1762/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2012,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2013.

**Điều 2.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế cho Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Hiếu**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục kiểm tra VBQPPL – BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh (02 bản);
- Báo Đồng khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Chuyên viên N/c các khối;
- Lưu VT.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# QUY ĐỊNH
**Giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2013**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá các loại đất của Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá của Quy định này.

3. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 2.** Đối với các thửa đất thuộc phạm vi hành lang an toàn giao thông đường bộ được xác định bởi mốc lộ giới, chỉ giới xây dựng nếu có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất và đất thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê thì diện tích đất được tính từ mép đường vào theo các vị trí tương ứng với các loại đất đó. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất được tính từ mốc lộ giới. Phần đất lộ giới nếu hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có nhu cầu thì được Nhà nước cho thuê theo quy định hiện hành.

## Chương II
## ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
### Mục 1
### ĐẤT Ở

**Điều 3. Xác định vị trí**

1. Vị trí thửa đất được tính trên cơ sở bản đồ địa chính. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất vị trí 1 được tính từ mốc lộ giới.

2. Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thành phố Bến Tre và một bên thuộc địa giới hành chính xã của huyện thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thành phố Bến Tre; Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thị trấn, một bên thuộc thuộc địa giới hành chính của xã thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thị trấn.

3. Trường hợp các hẻm tại đô thị, đường giao thông nông thôn đã nâng cấp mở rộng nhưng không chỉnh lý được hồ sơ địa chính thì xác định vị trí theo bản đồ địa chính. Trường hợp các đường mới mở sau khi có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền và đã chỉnh lý hồ sơ địa chính thì Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương giải quyết từng trường hợp cụ thể. Trong thời gian chờ phê duyệt về giá của Ủy ban nhân dân tỉnh thì vị trí các thửa đất được xác định theo nguyên tắc hẻm lớn hơn 3 mét và khoảng cách đến đường giao thông gần nhất.

4. Đất mặt tiền là thửa đất tiếp giáp đường giao thông, đường phố thì vị trí thửa đất được tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) vào.

5. Hẻm là lối đi tiếp giáp với đường phố tại các ấp, khu phố của thị trấn và các xã, phường của thành phố Bến Tre.

a) Chiều sâu của hẻm được tính từ đầu thửa đất đến đường phố gần nhất, trường hợp từ thửa đất đến 2 đường phố như nhau thì tính theo giá đất đường phố có giá đất cao nhất.

b) Độ rộng của hẻm được tính theo chiều ngang hẻm nhỏ nhất trong đoạn từ thửa đất đến đường phố chính.

6. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường mà bị ngăn cách bởi kênh (mương lộ) cộng cộng có thể hiện trên bản đồ địa chính thì giá đất bằng 90% giá đất nằm tiếp giáp mặt tiền đường cùng vị trí.

7. Trường hợp đường giao thông đã quy hoạch và đã có tên đường, cấp đường nhưng chưa thi công thì xác định vị trí theo hiện trạng.

**Điều 4. Giá đất ở của các đường phố, đường giao thông, hẻm và các vùng nông thôn**

1. Giá đất ở của các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã được quy định trong Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở của hẻm được quy định trong Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm kèm theo Bảng Quy định này.

3. Giá đất ở của các vùng nông thôn:

a) Giá đất ở của các xã thuộc địa bàn thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành là 250.000 đ/$m^2$.

b) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm là 200.000 đ/$m^2$.

c) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú là 150.000 đ/$m^2$.

**Điều 5. Xác định giá các loại đất ở theo các đường thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện**

1. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng ở các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) thể hiện trên bản đồ địa chính đối với các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục 1.

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục 1.

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục 1.

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục 1.

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 các loại đất ở còn lại không được nêu cụ thể trong Bảng Giá đất ở của các đường phố thì được tính bằng 20% theo Phụ lục 1.

2. Các thửa đất nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác trong các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì tính theo giá đất hẻm tương ứng; trường hợp không có hẻm công cộng (được thể hiện trên bản đồ địa chính) đi vào, được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2 mét theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

**Điều 6. Xác định giá loại đất ở theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thuộc khu vực các xã của huyện**

Đối với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, đường giao thông nông thôn thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) vào hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) được thể hiện trên bản đồ địa chính vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục 1.

2. Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục 1.

3. Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục 1.

4. Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục 1.

5. Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 tính theo giá đất ở vùng nông thôn.

6. Mức giá các vị trí trên không được thấp hơn giá đất ở của vùng nông thôn.

7. Trường hợp thửa đất nằm vị trí 1 nhưng nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì tính theo giá đất vị trí 2.

**Điều 7. Xác định giá các loại đất ở theo các hẻm**

1. Đất ở các hẻm thuộc các xã, phường của thành phố được xác định theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng/$m^2$ đối với phường và 250.000 đồng/$m^2$ đối với xã.

2. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn Châu Thành được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/$m^2$ đối với khu phố và 250.000 đồng/$m^2$ đối với ấp.

3. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Chợ Lách được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/$m^2$ đối với khu phố và 200.000 đồng/$m^2$ đối với ấp.

4. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/$m^2$ đối với khu phố và 150.000 đồng/$m^2$ đối với ấp.

**Điều 8. Xác định giá đất ở trong các trường hợp cụ thể khác**

1. Đối với đất ở nằm ven các quốc lộ, đường tỉnh không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này, được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35 mét giá đất được tính bằng 2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,4 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 được tính theo giá đất ở vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

2. Đối với đất ở nằm ven các đường huyện và đất ở nằm ven các đường liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường 3 mét trở lên không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35 mét giá đất được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,3 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,1 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 được tính theo giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

3. Giá đất ở nằm tại các phường của thành phố Bến Tre, chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 500.000 đồng/$m^2$.

4. Giá đất ở của khu phố các thị trấn chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 360.000 đồng/$m^2$.

5. Trường hợp đất có 2 mặt tiền trở lên, đất nằm ngay ngã ba, ngã tư đường mà các đường này có giá đất khác nhau thì sẽ được tính theo giá đất của đường có giá cao nhất.

## Mục 2
## ĐẤT Ở TẠI CÁC CHỢ

**Điều 9. Giá đất ở tại các chợ.**

Đất ở tại các chợ bao gồm: Đất ở mặt tiền các đường phố chính của chợ kể cả các đường tiếp giáp chợ.

1. Chợ loại 1:  4.000.000 đồng/$m^2$.

2. Chợ loại 2:   2.200.000 đồng/$m^2$.

3. Chợ loại 3, được phân thành 03 nhóm có giá đất tương ứng như sau:

a) Nhóm A: 1.600.000 đồng/$m^2$.

b) Nhóm B: 1.200.000 đồng/$m^2$.

c) Nhóm C: 600.000 đồng/$m^2$.

**Điều 10. Phân loại, nhóm chợ cụ thể**

1. Chợ loại 1, bao gồm các chợ: Chợ Tân Thành, chợ Phường 7 (thành phố Bến Tre).

2. Chợ loại 2 bao gồm các chợ: Sơn Đông (thành phố Bến Tre); Mỹ Thạnh (Giồng Trôm); Tân Thạch, Tiên Thuỷ, Tân Phú, Thành Triệu (Châu Thành); Cầu Móng – xã Hương Mỹ, Chợ Thom (Mỏ Cày Nam); Ba Vát, Băng Tra (Mỏ Cày Bắc); Mỹ Chánh, Cái Bông-An Ngãi Trung, Tân Xuân, Tiệm Tôm, Tân Bình (Ba Tri).

3. Chợ loại 3

**a) Chợ nhóm A**, bao gồm các chợ: Phú Hưng (thành phố Bến Tre); An Bình Tây (Chợ ấp 3), Mỹ Nhơn, Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Phú Lễ (Ba Tri); Định Trung, Thới Thuận, Lộc Sơn – xã Lộc Thuận, Châu Hưng, Thới Lai, Phú Thuận (Bình Đại); Sơn Hoà, An Hiệp, Phú Đức, Phú Túc, An Hoá, Tân Huề Đông (Châu Thành); Hương Điểm, Lương Quới (Giồng Trôm); Cái Quao, Giồng Văn – xã An Thới  (Mỏ Cày Nam); Chợ Xếp – xã Tân Thành Bình, Giồng Keo – xã Tân Bình (Mỏ Cày Bắc); Tân Phong, Cồn Hươu – xã Giao Thạnh (Thạnh Phú);

**b) Chợ nhóm B**, bao gồm các chợ: Phú Ngãi, An Hiệp, Mỹ Hoà, Vĩnh An, An Ngãi Tây, Giồng Bông - Tân Thuỷ, Tân Hưng, An Đức, Bãi Ngao (Ba Tri); Vang Quới Tây, Thừa Đức, Lộc Thành - xã Lộc Thuận (Bình Đại); Quới Sơn (Châu Thành); Hoà Nghĩa, Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà (Chợ Lách); Bến Tranh, Cái Mít, Phú Điền, Châu Phú, Châu Thới, Hưng Nhượng, Linh Phụng (Giồng Trôm); Tân Hương, Tân Trung, (Mỏ Cày Nam); Trường Thịnh (Mỏ Cày Bắc); Phú Khánh, Giồng Luông, Quới Điền, Bến Vinh - An Thạnh, An Thuận, An Nhơn (Thạnh Phú); Phú Nhuận, Nhơn Thạnh (thành phố Bến Tre).

**c) Chợ nhóm C**, bao gồm các chợ còn lại.

d) **Vị trí đất:** Khu vực đất ở tại các chợ xã được quy định trong phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

## Mục 3
## CÁC LOẠI ĐẤT: TRỤ SỞ CƠ QUAN; CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP; TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CÔNG CỘNG PHỤC VỤ CHO MỤC ĐÍCH KINH DOANH

**Điều 11.** Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất công cộng phục vụ cho mục đích kinh doanh được tính bằng 70% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng nhưng tối thiểu không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính cho thời gian sử dụng là 50 năm.

**Điều 12.** Đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển được tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí nhưng mức tối thiểu không thấp hơn 700.000 đồng/$m^2$ đối với địa bàn thành phố Bến Tre và 500.000 đồng/$m^2$ đối với địa bàn các huyện. Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định giá cho từng dự án cụ thể thì thực hiện theo giá được phê duyệt của dự án. Giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển được tính cho thời gian sử dụng là 50 năm.

**Điều 13.** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vị trí.

## Chương III

## ĐẤT NÔNG NGHIỆP

### Mục 1

### ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

**Điều 14. Giá đất trồng cây hàng năm**

1. Các xã của thành phố Bến Tre.

***Bảng 1*** ***Đơn vị tính: đồng/$m^2$***

| Vị trí | Đơn giá 2013 |
|---|---|
| 1 | 160.000 |
| 2 | 110.000 |
| 3 | 95.000 |
| 4 | 80.000 |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 | 64.000 |

2. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

***Bảng 2*** ***Đơn vị tính: đồng/$m^2$***

| Vị trí | Châu Thành, Chợ Lách | Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam | Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại |
|---|---|---|---|
| 1 | 120.000 | 100.000 | 70.000 |
| 2 | 90.000 | 70.000 | 50.000 |
| 3 | 70.000 | 60.000 | 40.000 |
| 4 | 60.000 | 50.000 | 30.000 |

| Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 | 50.000 | 40.000 | 25.000 |
|---|---|---|---|

**Điều 15. Giá đất trồng cây lâu năm**

1. Các phường của thành phố Bến Tre, khu phố các thị trấn.

*Bảng 3* *Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | | |
|---|---|---|
| **Thành phố Bến Tre, Châu Thành** | **Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách** | **Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại** |
| 189.000 | 170.000 | 150.000 |

2. Các xã của thành phố Bến Tre

*Bảng 4* *Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Đơn giá |
|---|---|
| 1 | 189.000 |
| 2 | 130.000 |
| 3 | 110.000 |
| 4 | 95.000 |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 | 75.000 |

3. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

*Bảng 5* *Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Châu Thành, Chợ Lách | Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, | Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại |
|---|---|---|---|
| 1 | 140.000 | 120.000 | 100.000 |
| 2 | 110.000 | 100.000 | 70.000 |
| 3 | 80.000 | 70.000 | 60.000 |
| 4 | 70.000 | 60.000 | 50.000 |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 | 60.000 | 50.000 | 40.000 |

**Điều 16. Vị trí để tính giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm (không phân biệt chủ sử dụng)**

1. Đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh: Giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định tại Điều 14 và Điều 15 theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

a) Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong được thể hiện trên bản đồ địa chính; nếu đường có vĩa hè thì tính từ mép bên trong vĩa hè được thể hiện trên bản đồ địa chính) vào 35 mét.

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo Vị trí 1.

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo Vị trí 2.

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo Vị trí 3.

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4.

2. Đối với đường huyện: Giá đất được tính bằng 90% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá "ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4" đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh.

3. Đối với các đường giao thông còn lại (đường xã, liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên): giá đất được tính bằng 80% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá "ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4" đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh.

4. Đối với thửa đất nằm trong vị trí của 2 đường giao thông thì xác định theo khoảng cách ngắn nhất đến đường giao thông.

## Mục 2
## ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

### Điều 17. Giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng theo Điều 14 và Điều 16 của quy định này.

2. Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn:

***Bảng 6*** ***Đơn vị tính: đồng/m²***

| Vị trí | Đơn giá |
|---|---|
| 1 | 18.000 |
| 2 | 15.000 |
| 3 | 12.000 |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3 | 9.000 |

**Điều 18. Vị trí để tính giá đất nuôi trồng thủy sản vùng nước lợ, mặn**

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 0,5 kilômét.

2. Vị trí 2: 0,5 kilômét tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 1 kilômét tiếp theo vị trí 2.

4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

## Mục 3

## ĐẤT LÀM MUỐI

**Điều 19. Giá đất làm muối**

***Bảng 7*** ***Đơn vị tính: đồng/m²***

| Vị trí | Đơn giá |
|---|---|
| 1 | 20.000 |
| 2 | 15.000 |
| 3 | 10.000 |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3 | 8.000 |

**Điều 20. Vị trí để tính giá đất làm muối**

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên) vào 0,5 kilômét.

2. Vị trí 2: 0,5 kilômét tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 0,5 kilômét tiếp theo vị trí 2.

4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

## Mục 4

## ĐẤT LÂM NGHIỆP

**Điều 21. Giá đất lâm nghiệp**

***Bảng 8*** ***Đơn vị tính: đồng/m²***

| Vị trí | Đơn giá |
|---|---|
| 1 | 10.000 |
| 2 | 8.000 |
| 3 | 6.000 |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3. | 5.000 |

**Điều 22. Vị trí để tính giá đất lâm nghiệp**

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên) vào 1 kilômét.

2. Vị trí 2: 1 kilômét tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 1 kilômét tiếp theo vị trí 2

4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

## Mục 5
## QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

**Điều 23.**

1. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn nằm trong các ấp của thị trấn, các xã của các huyện, thành phố được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực.

2. Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) nằm trong địa giới hành chính phường, khu phố các thị trấn được tính như sau:

a) Vị trí 1: Tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

b) Vị trí 2: Tính bằng 1,4 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

c) Vị trí 3: Tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

d) Vị trí 4: Tính bằng 1,1 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

e) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4: Tính bằng giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

**Điều 24. Đất bằng chưa sử dụng**

Đất bằng chưa sử dụng bao gồm: Bãi bồi ven sông, ven biển; các cồn mới nổi trên sông, trên biển mà chưa xác định được mục đích sử dụng.

1. Đất bằng chưa sử dụng tại vùng nước ngọt được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Đất bằng chưa sử dụng tại vùng nước lợ, mặn được tính bằng giá đất nuôi trồng thuỷ sản theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**
**(Đã ký)**
**Nguyễn Văn Hiếu**

## Phụ lục I

# BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 19 Tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

***Đơn vị tính: 1.000đ/m²***

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ (Đầu ranh thửa đất) | Đến (Hết ranh thửa đất) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4 ) | (5) | (7) |
| **I** | **THÀNH PHỐ BẾN TRE** | | | | |
| **1** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | | | | |
| 1.1 | | **Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu** | **Phan Ngọc Tòng** | 1 | 23,000 |
| | | - Thửa 6 tờ 5 Phường 2 | - Thửa 572 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa 1 tờ 5 Phường 2 | - Thửa 78 tờ 6 Phường 2 | | |
| 1.2 | | **Phan Ngọc Tòng** | **Nguyễn Trung Trực** | 1 | 20,000 |
| | | - Thửa 115 tờ 6 Phường 2 | - Thửa 209 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa 638 tờ 6 Phường 2 | - Thửa 136 tờ 6 Phường 2 | | |
| 1.3 | | **Nguyễn Trung Trực** | **Nguyễn Huệ** | 1 | 15,000 |
| | | - Thửa 16 tờ 10 Phường 1 | - Thửa 203 tờ 11 Phường 1 | | |
| | | - Thửa 3 tờ 10 Phường 1 | - Thửa 73 tờ 11 Phường 1 | | |
| 1.4 | | **Nguyễn Huệ** | **Cầu Cá Lóc** | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa 208 tờ 11 Phường 1 | - Thửa 248 tờ 11 Phường 1 | | |
| | | - Thửa 207 tờ 11 Phường 1 | - Thửa 154 tờ 11 Phường 1 | | |
| 1.5 | | **Cầu Cá Lóc** | **Cống An Hoà** (Cống số 2) | 2 | 8,000 |
| | | - Thửa 161 tờ 24 Phường 8 | - Thửa 48 tờ 26 Phường 8 | | |
| | | - Thửa 21 tờ 24 Phường 8 | - Thửa 121 tờ 19 Phường 8 | | |
| 1.6 | | **Cống An Hoà** (Cống số 2) | **Cầu Gò Đàng** | 2 | 5,000 |
| | | - Thửa số 7 tờ 20 Phường 8 | - Thửa số 42 tờ 22 Phường 8 | | |
| | | - Thửa số 122 tờ 20 Phường 8 | - Thửa số 39 tờ 22 Phường 8 | | |
| | | **Cầu Gò Đàng** | **Ngã ba Phú Hưng** | 3 | 3,000 |
| | | - Thửa số 1 tờ 34 xã Phú Hưng | - Thửa số 1 tờ 50 xã Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 17 tờ 33 xã Phú Hưng | - Thửa số 7 tờ 41 xã Phú Hưng | | |
| **2** | **Đường Nguyễn Huệ** | | | | |
| 2.1 | | **Hùng Vương** | **Hai Bà Trưng** | 2 | 10,000 |
| | | - Thửa 298 tờ 11. | -Thửa số 337 tờ 11 | | |
| | | - Thửa 204 tờ 11. | - Thửa 204 tờ 11 | | |
| | | - Thửa 71 tờ 11. | - Thửa 414 tờ 8 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ**<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến**<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 402 tờ 8. | - Thửa 223 tờ 5 | | |
| | | - Thửa 340 tờ 11 | -Thửa 179 tờ 5 | | |
| | | Phường 1 | Phường 1 | | |
| 2.2 | | **Hai Bà Trưng** | **Phan Đình Phùng** | 2 | 7,000 |
| | | - Thửa 246 tờ 5 Phường 1 | - Thửa số 478 tờ 4 Phường 4 | | |
| | | - Thửa số 231 tờ 5 Phường 1 | - Thửa số 1 tờ 2 Phường 1 | | |
| 2.3 | | **Phan Đình Phùng** | **Nguyễn Thị Định** | 2 | 5,000 |
| | | - Thửa số 189 tờ 55 Phú Khương | - Thửa số 1 tờ 6 Phú Khương | | |
| | | - Thửa số 200 tờ 55 Phú Khương | - Thửa số 3 tờ 7 Phú Khương | | |
| 2.4 | | **Nguyễn Thị Định** | **Hết ranh thành phố** | 3 | 3,000 |
| | | - Thửa số 16 tờ 16 Phú Tân | - Thửa số 9 tờ 33 Phú Tân | | |
| | | - Thửa số 22 tờ 7 Phú Khương | - Thửa số 110 tờ 2 Phú Khương | | |
| **3** | **Đường Nguyễn Trung Trực** | | Trọn đường | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa 505 tờ 6 Phường 2 | -Thửa 416 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa 255 tờ 11 Phường 1 | -Thửa 249 tờ 11 Phường1 | | |
| | | - Thửa 19 tờ 10 Phường 1 | -Thửa 37 tờ 10 Phường 1 | | |
| | | - Thửa 210 tờ 6 Phường 2 | -Thửa 210 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa 108 tờ 6 Phường 2 | -Thửa 12 tờ 4 Phường 2 | | |
| | | - Thửa 2 tờ 10 Phường 1. | -Thửa 63 tờ 7 Phường 1. | | |
| **4** | **Đường Hùng Vương** | | | | |
| 4.1 | | **Nguyễn Huệ** | **Phan Ngọc Tòng** | 1 | 15,000 |
| | | - Thửa số 338 tờ 11 Phường 1. | - Thửa số 547 tờ 6 Phường 2 | | |
| 4.2 | | **Phan Ngọc Tòng** | **Đồng Khởi** | 1 | 18,000 |
| | | - Thửa số 543 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 509 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 72 tờ 5 Phường 2 | - Thửa 75 tờ 5 Phường 2 | | |
| 4.3 | | **Đồng Khởi** | **Cầu Kiến Vàng** | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa số 9 tờ 9 Phường 3 | - Thửa số 180 tờ 10 Phường 5 | | |
| 4.4 | | **Cầu Kiến Vàng** | **Bến phà Hàm Luông** | | 8,000 |
| | | - Thửa số 31 tờ 12 Phường 7 | - Thửa số 51 tờ 34 Phường 7 | 1 | |
| **5** | **Đường Lê Lợi** | | | | |
| 5.1 | | **Nguyễn Huệ** | **Phan Ngọc Tòng** | 1 | 15,000 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 206 tờ 11 Phường 1 | - Thửa số 556 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa 299 tờ 11 Phường 1 | - Thửa số 389 tờ 6 Phường 2 | | |
| 5.2 | | **Phan Ngọc Tòng** | **Nguyễn Trãi** | 1 | 17,000 |
| | | - Thửa số 324 tờ 6 Phường 2 | - Thửa 347 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 382 tờ 6 Phường 2 | - Thửa 585 tờ 6 Phường 2 | | |
| **6** | **Đường Lê Qúy Đôn** | Trọn đường | | | |
| | | - Thửa số 5 tờ 3 Phường 2 | - Thửa số 140 tờ 8 Phường 1 | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa số 14 tờ 4 Phường 2 | - Thửa 204 tờ 8 Phường 1 | | |
| **7** | **Đường Lý Thường Kiệt** | | | | |
| | | **Nguyễn Trung Trực** | **Phan Ngọc Tòng** | 1 | 15,000 |
| 7.1 | | - Thửa số 211 tờ 6, Phường 2 | - Thửa số 166 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 279 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 246 tờ 6 Phường 2 | | |
| 7.2 | | **Phan Ngọc Tòng** | **Nguyễn Trãi** | 1 | 17,000 |
| | | - Thửa số 577 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 216 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa 240 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 289 tờ 6 Phường 2 | | |
| **8** | **Đường Lê Đại Hành** | | Trọn đường | 1 | 10,000 |
| | | - Thửa số 16 tờ 9 Phường 3 | - Thửa số 16 tờ 9 Phường 3. | | |
| **9** | **Lộ Số 4** | Trọn đường | | 2 | 6,000 |
| | | - Thửa số 23 tờ 8 Phường 4 | - Thửa số 46 tờ 10 Phường 4 | | |
| | | - Thửa số 8 tờ 1 Phường 2 | - Thửa số 45 tờ 5 Phường 1. | | |
| **10** | **Đường Phan Ngọc Tòng** | | | | |
| 10.1 | | **Hùng Vương** | **Nguyễn Đình Chiểu** | 1 | 15,000 |
| | | - Thửa số 543 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 573 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 548 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 116 tờ 6 Phường 2 | | |
| 10.2 | | **Nguyễn Đình Chiểu** | **Đường 3 Tháng 2** | 1 | 12,000 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa số 77 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 29 tờ 4 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 85 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 24 tờ 4 Phường 2 | | |
| **11** | **Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm** | | Trọn đường | 1 | 17,000 |
| | | - Thửa số 512 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 112 tờ 6 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 431 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 114 tờ 6 Phường 2 | | |
| **12** | **Đường Nguyễn Trãi** | | Trọn đường | 1 | 20,000 |
| | | - Thửa số 508 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 109 tờ 6 Phường 2 | | |
| **13** | **Đường Nguyễn Du** | Trọn đường | | 1 | 20,000 |
| | | - Thửa số 73 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 13 tờ 5 Phường 2 | | |
| **14** | **Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa** | | | | |
| | | **Trọn đường** | | | |
| | | - Thửa số 10 tờ 3 phường 2 | - Thửa số 5 tờ 5 phường 2 | 1 | 17,000 |
| **15** | **Đường Đồng Khởi** | | | | |
| 15.1 | | **Cầu Bến Tre 1 (Đường Hùng Vương)** | **Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu** | 1 | 19,000 |
| | | - Thửa số 74 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 30 tờ 5 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 16 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 15 tờ 5 Phường 2 | | |
| 15.2 | | **Vòng xoay Đồng Khởi-Nguyễn Đình Chiểu** | **Tượng đài Đồng Khởi** | 1 | 17,000 |
| | | - Thửa số 4 tờ 9 Phường 3 | - Thửa số 31 tờ 3 Phường 3 | | |
| | | - Thửa số 98 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 2 tờ 8 Phường 4 | | |
| 15.3 | | **Cổng chào thành phố** | **Nút giao thông trung tâm** | 1 | 15,000 |
| | | - Thửa số 19 tờ 3 Phường 4 | - Thửa số 66 tờ 45 Phú Khương | | |
| | | - Thửa số 31 tờ 58 Phú Khương | - Thửa số 45 tờ 45 Phú Khương | | |
| 15.4 | | **Nút giao thông trung tâm** | **Đến ngã tư Phú Khương** | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa số 156 tờ 45 Phú Khương | - Thửa số 68 tờ 30 Phú Khương | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa số 104 tờ 45 Phú Khương | - Thửa số 65 tờ 30 Phú Khương | | |
| 15.5 | | **Ngã tư Phú Khương** | **Ngã tư Tân Thành** | 1 | 8,000 |
| | | - Thửa số 44 tờ 30 Phú Tân | - Thửa số 7 tờ 9 Phú Tân | | |
| | | - Thửa số 22 tờ 30 Phú Tân | - Thửa số 17 tờ 5 Phú Tân | | |
| **16** | **Đường 3 tháng 2** | Trọn đường | | 1 | 10,000 |
| | | - Thửa số 358 tờ 5 Phường 3 | - Thửa số 88 tờ 3 Phường 3 | | |
| | | - Thửa số 383 tờ 5 Phường 3 | - Thửa số 40 tờ 4 Phường 2 | | |
| **17** | **Đường Hai Bà Trưng** | | | 1 | 12,000 |
| | | **Nguyễn Huệ** | **Đường 30 tháng 4** | | |
| | | - Thửa số 167 tờ 5 Phường 1 | - Thửa số 6 tờ 4 Phường 4 | | |
| | | - Thửa số 170 tờ 5 Phường 1 | - Thửa số 156 tờ 5 Phường 1 | | |
| **18** | **Đường Trần Quốc Tuấn** | | Trọn đường | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa số 22 tờ 8 Phường 4 | - Thửa số 20 tờ 3 Phường 4. | | |
| **19** | **Đường Lê Lai** | Trọn đường | | 1 | 20,000 |
| | | - Thửa số 17 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 24 tờ 5 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 29 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 93 tờ 5 Phường 2 | | |
| **20** | **Đường Đống Đa** | Trọn đường | | 1 | 18,000 |
| | | - Thửa số 35 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 52 tờ 5 Phường 2 | | |
| | | - Thửa số 60 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 47 tờ 5 Phường 2 | | |
| **21** | **Đường Chi Lăng 1** | Trọn đường | | 1 | 15,000 |
| | | - Thửa số 61 tờ 5 Phường 2 | - Thửa số 63 tờ 5 Phường 2 | | |
| **22** | **Đường Chi Lăng 2** | Trọn đường | | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa số 423 tờ 6 Phường 2 | - Thửa số 426 tờ 6 Phường 2 | | |
| **23** | **Đường Cách Mạng Tháng 8** | | Trọn đường | 1 | 15,000 |
| | | - Thửa số 24 tờ 7 Phường 3 | - Thửa số 5 tờ 9 Phường 3 | | |
| | | - Thửa số 1 tờ 7 Phường 3 | - Thửa số 1 tờ 9 Phường 2 | | |
| **24** | **Đường 30 tháng 4** | **Đường 3 tháng 2** | **Cổng chào** | 1 | 12,000 |
| | | - Thửa 87 tờ 6 Phường 3 | - Thửa 10 tờ 3 Phường 4 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 8 tờ 6 Phường 3 | - Thửa 37 tờ 3 Phường 3 | | |
| **25** | **Đường Ngô Quyền** | Trọn đường | | 1 | 10,000 |
| | | - Thửa số 214 tờ 7 Phường 3 | - Thửa số 119 tờ 5 Phường 3 | | |
| | | - Thửa số 113 tờ 8 Phường 3 | - Thửa số 239 tờ 5 Phường 3 | | |
| **26** | **Đường Tán Kế** | Trọn đường | | 1 | 10,000 |
| | | - Thửa số 120 tờ 5 Phường 3 | - Thửa số 30 tờ 6 Phường 3 | | |
| | | - Thửa số 243 tờ 5 Phường 3 | - Thửa số 40 tờ 6 Phường 3 | | |
| **27** | **Đường Lãnh Binh Thăng** | | Trọn đường | 1 | 10,000 |
| | | - Thửa số 336 tờ 5 Phường 3 | - Thửa số 255 tờ 5 Phường 3 | | |
| | | - Thửa số 343 tờ 5 Phường 3 | - Thửa số 259 tờ 5 Phường 3 | | |
| **28** | **Đường Thủ Khoa Huân** | | Trọn đường | 1 | 8,000 |
| | | - Thửa số 34 tờ 8 Phường 3 | - Thửa số 73 tờ 8 Phường 3 | | |
| | | - Thửa số 53 tờ 8 Phường 3 | - Thửa số 36 tờ 8 Phường 3 | | |
| **29** | **Đường Phan Đình Phùng** | | Trọn đường | 1 | 10,000 |
| | | - Thửa số 22 tờ 3 Phường 4 | - Thửa số 476 tờ 4 Phường 4 | | |
| | | - Thửa số 51 tờ 58 Phú Khương | - Thửa số 197 tờ 55 Phú Khương | | |
| **30** | **Đường Đoàn Hoàng Minh** | | | 1 | 8,000 |
| 30.1 | | **Cầu Nhà Thương** | **Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu** | | |
| | | - Thửa số 17 tờ 9 Phường 5 | - Thửa số 1 tờ 1 Phường 5 | | |
| | | - Thửa số 130 tờ 6 Phường 5 | - Thửa số 175 tờ 22 Phường 6 | | |
| 30.2 | | **Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu** | **Đường Đồng Khởi** | 2 | 6,000 |
| | | - Thửa số 149 tờ 22 Phường 6 | - Thửa 43 tờ 30 Phú Tân | | |
| | | - Thửa số 174 tờ 22 Phường 6 | - Thửa số 69 tờ 30 Phú Khương | | |
| **31** | **Đường Nguyễn Thị Định** | | | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 31.1 | | **Đồng Khởi** | **Nguyễn Huệ** | 2 | 6,000 |
| | | - Thửa số 19 tờ 30 Phú Tân | - Thửa số 27 tờ 16 Phú Tân | | |
| | | - Thửa số 184 tờ 32 Phú Khương | - Thửa số 11 tờ 6 Phú Khương | | |
| 31.2 | | **Nguyễn Huệ** | **Lộ Thầy Cai** | 3 | 4,000 |
| | | - Thửa số 4 tờ 7 Phú Khương | - Thửa số 56 tờ 18 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 22 tờ 7 Phú Khương | - Thửa số 20 tờ 18 Phú Hưng | | |
| 31.3 | | **Lộ Thầy Cai** | **Ngã ba Phú Hưng** | 4 | 3,000 |
| | | - Thửa số 57 tờ 18 Phú Hưng | Thửa số 7 tờ 51 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 65 tờ 18 Phú Hưng | - Thửa số 85 tờ 40 Phú Hưng | | |
| **32** | **Đường Nguyễn Văn Tư** | | | | |
| 32.1 | | **Chợ Ngã Năm** | **Cầu 1 tháng 5** | 2 | 6,000 |
| | | - Thửa số 41 tờ 8 Phường 5 | - Thửa số 40 tờ 7 Phường 5 | | |
| | | - Thửa số 254 tờ 5 Phường 5 | - Thửa số 21 tờ 7 Phường 5 | | |
| 32.2 | | **Cầu 1 tháng 5** | **Bến Phà Hàm Luông** | 2 | 4,000 |
| | | - Thửa số 1 tờ 6 Phường 7 | - Thửa số 51 tờ 34 Phường 7 | | |
| | | - Thửa số 30 tờ 4 Phường 7 | - Thửa số 5 tờ 33 Phường 7 | | |
| **33** | **Đường Hoàng Lam** | Trọn đường | | 2 | 8,000 |
| | | - Thửa 449 tờ 8 Phường 5 | - Thửa 86 tờ 11 Phường 5 | | |
| | | - Thửa 57 tờ 8 Phường 5 | - Thửa 187 tờ 11 Phường 5 | | |
| **34** | **Đường Trương Định** | | Trọn đường | 4 | 3,000 |
| | | - Thửa số 200 tờ 5 Phường 5 | - Thửa số 45 tờ 8 Phường 6 | | |
| | | - Thửa số 303 tờ 5 Phường 5 | - Thửa số 36 tờ 6 Phường 6 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| **35** | **Lộ Cầu Mới** | Trọn đường | | 4 | 3,000 |
| | | - Thửa 45 tờ 3 Phường 4 | - Thửa số 22 tờ 2 Phường 5 | | |
| | | - Thửa số 155 tờ 3 Phường 4 | - Thửa số 137 tờ 23 Phường 6 | | |
| **36** | **Quốc lộ 60** | | | | |
| 36.1 | | **Cầu Bến Tre 2 (Đường Hùng Vương)** | **Ngã tư Tân Thành** | 1 | 4,000 |
| | | - Thửa số 4 tờ 22 Phường 7 | - Thửa số 52 tờ 5 Phú Tân | | |
| | | - Thửa số 177 tờ 22 Phường 7 | - Thửa số 115 tờ 9 Phú Tân | | |
| 36.2 | | **Ngã tư Tân Thành** | **Giáp ranh huyện Châu Thành** | 1 | 3,000 |
| | | - Thửa số 287 tờ 16-1 Sơn Đông | - Thửa số 12 tờ 11 Sơn Đông | | |
| | | - Thửa số 13 tờ 5 P. Phú Tân. | - Thửa số 581 tờ 11 Sơn Đông | | |
| **37** | **ĐT. 885** | **Ngã ba Phú Hưng** | **Cầu Chẹt sậy** | 3 | 2,000 |
| | | - Thửa số 7 tờ 50 Phú Hưng | - Thửa số 5 tờ 64 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 8 tờ 51 Phú Hưng | - Thửa số 38 tờ 57 Phú Hưng | | |
| **38** | **ĐT. 884** | | | | |
| 38.1 | | **Ngã Tư Tân Thành** | **Cầu Sân bay** | 3 | 2,000 |
| | | - Thửa số 539 tờ 16-1 Sơn Đông | - Thửa số 42 tờ 10- 4 Sơn Đông | | |
| | | - Thửa số 51 tờ 5 Phú Tân | - Thửa số 91 tờ 15-2 Sơn Đông | | |
| 38.2 | | **Cầu Sân bay** | **Cầu Sơn Đông** | 3 | 1,500 |
| | | - Thửa số 22 tờ 15-1 Sơn Đông | - Thửa số 137 tờ 8-2 Sơn Đông | | |
| | | - Thửa số 39 tờ 10-4 Sơn Đông | - Thửa số 204 tờ 8-2 Sơn Đông | | |
| 38.3 | | **Cầu Sơn Đông** | **Hết ranh thành phố** | 4 | 750 |
| | | - Thửa 179 tờ 8 Sơn Đông | - Thửa số 204 tờ 7 Sơn Đông | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa số 172 tờ 8 Sơn Đông | - Thửa số 1 tờ 7 Sơn Đông | | |
| **39** | **ĐT. 887** | | | | |
| 39.1 | | **Ngã ba đường Tiểu dự án - đường 887** | **Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2** | 2 | 2,500 |
| | | - Thửa 16 tờ 2-2 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 159 tờ 7 Mỹ Thạnh An | | |
| | | - Thửa số 94 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 183 tờ 7 Mỹ Thạnh An | | |
| 39.2 | | **Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2** | **Cầu Bến Tre 2** (phía Mỹ Thạnh An) | 2 | 2,000 |
| | | - Thửa số 159 tờ 7 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 40 tờ 1 Mỹ Thạnh An | | |
| | | - Thửa số 187 tờ 7 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 63 tờ 1 Mỹ Thạnh An | | |
| 39.3 | | **Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2** | **Cầu Vĩ** | 4 | 1,500 |
| | | - Thửa số 189 tờ 7 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 240 tờ 3 Phú Nhuận | | |
| | | - Thửa số 445 tờ 7 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 642 tờ 3 Phú Nhuận | | |
| 39.4 | | **Cầu Vĩ** | **Hết ranh thành phố** | 4 | 1,500 |
| | | - Thửa 249 tờ 3 Phú Nhuận | - Thửa số 230 tờ 6 Phú Nhuận | | |
| | | - Thửa số 232 tờ 3 Phú Nhuận | - Thửa số 164 tờ 9 Phú Nhuận | | |
| **40** | **Lộ Thầy Cai** | Trọn đường | | 4 | 1,500 |
| | | - Thửa số 48 tờ 20 Phường 8 | - Thửa số 55 tờ 18 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 118 tờ 20 Phường 8 | - Thửa số 119 tờ 18 Phú Hưng | | |
| **41** | **Lộ bãi rác** | Trọn đường | | 4 | 800 |
| | | - Thửa số 11 tờ 22 Phú Hưng | - Thửa số 33 tờ 13 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 284 tờ 22 Phú Hưng | - Thửa số 42 tờ 13 Phú Hưng. | | |
| **42** | **Lộ Phú Khương - Phường 8** | | | 4 | 1,000 |
| | | **Trọn đường** | | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ (Đầu ranh thửa đất) | Đến (Hết ranh thửa đất) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4 ) | (5) | (7) |
| | | - Thửa số 182 tờ 50 Phú Khương | - Thửa số 54 tờ 6 Phường 8 | | |
| | | - Thửa số 135 tờ 50 Phú Khương | - Thửa số 41 tờ 6 Phường 8 | | |
| **43** | **Lộ Phú Hào - Phú Hữu -Bờ Đấp** | | | 4 | 800 |
| | | Trọn đường | | | |
| | | - Thửa số 32 tờ 55 Phú Hưng | - Thửa số 152 tờ 22 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 57 tờ 55 Phú Hưng | - Thửa số 139 tờ 22 Phú Hưng | | |
| **44** | **Lộ Đình Phú Hào** | Trọn đường | | 4 | 800 |
| | | - Thửa số 87 tờ 55 Phú Hưng | - Thửa số 31 tờ 47 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa số 57 tờ 55 Phú Hưng | - Thửa số 28 tờ 47 Phú Hưng | | |
| **45** | **Lộ Vàm Phường 7 - Bình Phú** | | | | |
| 45.1 | | **Từ Phường 7** | **Hết ranh Phường 7** | 4 | 800 |
| | | - Thửa số 101 tờ 28 Phường 7 | - Thửa số 32 tờ 28 Phường 7 | | |
| 45.2 | | **Hết ranh Phường 7** | **Hết ranh Bình Phú** | 4 | 600 |
| | | - Thửa số 53 tờ 15 Bình Phú | - Thửa số 369 tờ 7 Bình Phú | | |
| | | - Thửa số 59 tờ 15 Bình Phú | - Thửa số 336 tờ 7 Bình Phú | | |
| **46** | **Đường Phường 6 – Bình Phú** | | | | |
| 46.1 | | **Từ vòng xoay tuyến tránh Quốc lộ 60** | **Hết ranh phường 6** | 4 | 1,000 |
| | | - Thửa số 1 tờ 2 Phường 6 | - Thửa số 1 tờ 4 Phường 6 | | |
| | | - Thửa số 7 tờ 4 Phường 6 | - Thửa số 2 tờ 4 Phường 6 | | |
| 46.2 | | **Hết ranh phường 6** | **Ngã ba Bình Phú** | 4 | 700 |
| | | - Thửa số 241 tờ 19 Sơn Đông | - Thửa số 674 tờ 8 Bình Phú | | |
| | | - Thửa số 201 tờ 5 Bình Phú | - Thửa số 716 tờ 8 Bình Phú | | |
| **47** | **Đường Phường 7 - Bình Phú (Lộ vào UBND Bình Phú)** | | | | |
| 47.1 | | **Ngã 3 QL 60** | **Cầu Bình Phú** | 4 | 1,000 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa số 22 tờ 13 Bình Phú | - Thửa số 36 tờ 11 Bình Phú | | |
| | | - Thửa số 148 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 21 tờ 11 Bình Phú | | |
| 47.2 | | **Cầu Bình Phú** | **Hết ranh Bình Phú** | 4 | 700 |
| | | - Thửa 37 tờ 11 Bình Phú | - Thửa số 2 tờ 11 Bình Phú | | |
| | | - Thửa số 355 tờ 11 Bình Phú | - Thửa số 1 tờ 11 Bình Phú | | |
| **48** | **Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành** | | | 4 | 500 |
| | | **Ngã ba đường 884** | **Cầu Xẻo Bát** | | |
| | | - Thửa 106 tờ 8-2 Sơn Đông | - Thửa số 312 tờ 13 Sơn Đông | | |
| | | - Thửa số 2 tờ 8-2 Sơn Đông | -Thửa số 474 tờ 13 Sơn Đông | | |
| **49** | **Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh** | | | 4 | 500 |
| | | **Ngã 3 đường 887** | **Lộ 19 tháng 5** | | |
| | | - Thửa số 579 tờ 7 Phú Nhuận | - Thửa số 83 tờ 9 Nhơn Thạnh | | |
| | | - Thửa số 774 tờ 7 Phú Nhuận | - Thửa số 82 tờ 9 Nhơn Thạnh | | |
| **50** | **Lộ Giồng Xoài** | Trọn đường | | | |
| | | - Thửa số 602 tờ 3 Phú Nhuận | - Thửa số 156 tờ 14 Mỹ Thạnh An | 4 | 500 |
| | | - Thửa số 352 tờ 3 Phú Nhuận | - Thửa số 234 tờ 6 Phú Nhuận | | |
| **51** | **Lộ Tiểu dự án** | | | | |
| 51.1 | | **Ranh Sơn Phú** | **Cầu Thơm** | 4 | 1,000 |
| | | - Thửa số 21 tờ 19 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 66 tờ 12 Mỹ Thạnh An | | |
| | | - Thửa 222 tờ 6 Phú Nhuận | - Thửa số 27 tờ 12 Mỹ Thạnh An | | |
| 51.2 | | **Cầu Thơm** | **Cầu Trôm** | 4 | 1,500 |
| | | - Thửa số 18 tờ 12 Mỹ Thạnh An | - Thửa 81 tờ 6 Mỹ Thạnh An | | |
| | | - Thửa số 17 tờ 12 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 4 tờ 7 Mỹ Thạnh An | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 51.3 | | **Cầu Trôm** | **Cầu Kinh** | 4 | 2,000 |
| | | - Thửa số 66 tờ 1 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 117 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An | | |
| 51.4 | | **Cầu Kinh** | **Ranh xã Nhơn Thạnh** | 4 | 1,000 |
| | | - Thửa số 21 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 84 tờ 5 Mỹ Thạnh An | | |
| 51.5 | | **Ranh xã Nhơn Thạnh** | **Lộ 19 tháng 5** | 4 | 500 |
| | | - Thửa số 75 tờ 1 Nhơn Thạnh | - Thửa số 352 tờ 10 Nhơn Thạnh | | |
| | | - Thửa số 1 tờ 1 Nhơn Thạnh | - Thửa số 347 tờ 10 Nhơn Thạnh | | |
| **52** | **Lộ cầu Nhà Việc** | | | | |
| 52.1 | | **Đường 887** | **Cầu Nhà Việc** | 4 | 700 |
| | | - Thửa số 491 tờ 3 Phú Nhuận | - Thửa số 160 tờ 4 Phú Nhuận | | |
| | | - Thửa số 362 tờ 3 Phú Nhuận | - Thửa số 165 tờ 4 Phú Nhuận | | |
| 52.2 | | **Cầu Nhà Việc** | **Cầu Miễu Cái Đôi** | 4 | 500 |
| | | - Thửa số 156 tờ 4 Phú Nhuận | - Thửa số 244 tờ 3 Mỹ Thạnh An | | |
| | | - Thửa số 154 tờ 4 Phú Nhuận | - Thửa số 241 tờ 3 Mỹ Thạnh An | | |
| **53** | **Lộ 19 tháng 5** | **Cầu Miễu Cái Đôi** | **Cầu Cái Sơn** | 4 | 500 |
| | | - Thửa 313 tờ 3 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 480 tờ 14 Nhơn Thạnh | | |
| | | - Thửa số 241 tờ 3 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 671 tờ 14 Nhơn Thạnh | | |
| **54** | **Lộ Thống Nhất** | **Trọn đường** | | 4 | 3,000 |
| | | - Thửa 9 tờ 3 Phường 4 | - Thửa 56 tờ 1 Phường 4 | | |
| | | - Thửa 79 tờ 3 Phường 4 | - Thửa 57 tờ 1 Phường 4 | | |
| **55** | **Khu dân cư Ao Sen- Chợ Chùa** | | | | |
| 55.1 | | Ô 1, 2, 3, 4, 6 | | 3 | 2,200 |
| 55.2 | | Ô 8 | | 3 | 2,400 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường |  | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
|  |  | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* |  |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 55.3 |  | Ô 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16 |  | 3 | 3,000 |
| **56** | **Khu dân cư Sao Mai** |  |  |  |  |
| 56.1 |  | **Đường số 3** |  | 3 | 3,000 |
|  |  | - Thửa số 367 tờ 3 Phường 7 | - Thửa số 300 tờ 3 Phường 7 |  |  |
|  |  | - Thửa số 406 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 324 tờ 3 Phường 7 |  |  |
|  |  | **Đường số 5** |  | 3 | 3,000 |
|  |  | - Thửa số 457 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 196 tờ 2 Phường 7 |  |  |
| 56.2 |  | **Đường số 2** |  | 3 | 2,400 |
|  |  | - Thửa số 289 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 434 tờ 3 Phường 7 |  |  |
|  |  | - Thửa số 334 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 466 tờ 3 Phường 7 |  |  |
| 56.3 |  | **Đường số 1** |  | 3 | 2,200 |
|  |  | - Thửa số 200 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 286 tờ 3 Phường 7 |  |  |
|  |  | - Thửa số 250 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 287 tờ 3 Phường 7 |  |  |
|  |  | **Đường số 4** |  | 3 | 2,200 |
|  |  | - Thửa số 432 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 274 tờ 3 Phường 7 |  |  |
|  |  | - Thửa số 176 tờ 2 Phường 7 | - Thửa số 273 tờ 3 Phường 7 |  |  |
| **57** | **Khu dân cư 225** |  |  |  |  |
| 57.1 |  | **Đường số 1, 2** |  | 3 | 4,000 |
|  |  | Tuyến tránh QL.60 | Hết thửa số 460 và thửa 582 tờ 8 Phường 7 |  |  |
| 57.2 |  | **Đường số 3** (Trọn đường) |  | 3 | 4,000 |
|  |  | - Thửa 696 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 702 tờ 8 Phường 7 |  |  |
| 57.3 |  | **Đường số 1, 2** |  | 3 | 2,800 |
|  |  | - Thửa số 461 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 499 tờ 8 Phường 7 |  |  |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa số 583 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 621 tờ 8 Phường 7 | | |
| 57.4 | | **Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9** | | 3 | 2,000 |
| | | Trọn đường | | | |
| | | - Thửa 554 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 562 tờ 8 Phường 7 | | |
| | | - Thửa 543 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 551 tờ 8 Phường 7 | | |
| | | - Thửa 532 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 540 tờ 8 Phường 7 | | |
| | | - Thửa 521 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 529 tờ 8 Phường 7 | | |
| | | - Thửa 510 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 518 tờ 8 Phường 7 | | |
| | | - Thửa 500 tờ 8 Phường 7 | - Thửa 628 tờ 8 Phường 7 | | |
| **58** | **Khu dân cư Phú Dân** | | | | |
| | | **Tuyến đường chính** (đường vào) | | 3 | 1,200 |
| | | - Thửa 945 tờ 11 Phú Hưng | - Thửa 728 tờ 11 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa 986 tờ 11 Phú Hưng | - Thửa 730 tờ 11 Phú Hưng | | |
| | | **Các tuyến đường còn lại** (phía trong) | | 3 | 700 |
| **59** | **Đường vào cầu Hàm Luông mới** | | | | |
| 59.1 | | **Thuộc địa phận phường 6** | | | 3,000 |
| | | - Thửa số 62 tờ 4 Phường 6 | - Thửa số 63 tờ 4 Phường 6 | | |
| | | - Thửa số 10 tờ 4 Phường 6 | - Thửa số 25 tờ 4 Phường 6 | | |
| 59.2 | | **Thuộc địa phận Bình Phú** | | | 2,500 |
| | | - Thửa 555 tờ 5 xã Bình Phú | - Chân Cầu Hàm Luông | | |
| | | - Thửa 733 tờ 5 xã Bình Phú | - Chân Cầu Hàm Luông | | |
| **60** | **Lộ vào nhà thi đấu Phú Khương** | | | | 4,500 |
| | | **Trọn đường** | | | |
| | | - Thửa số 394 tờ 33 Phú Khương. | - Thửa số 131 tờ 38 Phú Khương. | | |
| | | -Thửa số 392 tờ 33 Phú Khương | - Thửa số 148 tờ 45 Phú Khương. | | |
| **61** | **Lộ Sơn Đông – Bình Phú** | | | | 400 |
| | | **Ngã 3 lộ Sơn Đông - Mỹ Thành** | **Ngã 3 lộ Phường 6 – Bình Phú** | | |
| | | - Thửa số 537 tờ 13 Sơn Đông | - Thửa số 376 tờ 4 Bình Phú | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường |  | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
|  |  | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* |  |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
|  |  | - Thửa số 222 tờ 13 Sơn Đông | - Thửa số 166 tờ 5 Bình Phú |  |  |
| **62** | **Tuyến đường mới** | **Từ vòng xoay tuyến tránh QL.60** | **Đến Đoàn Hoàng Minh** (Đường cũ và đường mới ) |  | 3,000 |
|  |  | - Thửa số 324 tờ 5 Phường 6 | - Thửa số 287 tờ 8 Phường 6 |  |  |
|  |  | - Thửa số 95 tờ 5 Phường 6 | - Thửa số 2, 213 tờ 8 Phường 6 |  |  |
| **63** | **Tuyến đường mới (khu tái định cư Công an)** |  |  |  |  |
| 63.1 | **Đường D1 và N1** |  |  |  | 3,000 |
|  |  | - Thửa 781 tờ 3, Phường 7 | - Đến thửa 630 tờ 3 phường 7 |  |  |
| 63.2 | **Đường N1** | - Thửa số 711 tờ 3 | - Đến đường D3. |  | 1,500 |
|  |  | - Thửa 726 tờ 3, Phường 7 | -Thửa 747 tờ 3 , Phường 7 |  |  |
| 63.3 | **Đường D4 và N2 (Trọn đường)** |  |  |  | 1,500 |
|  |  | - Thửa 726 tờ 3 Phường 7 | -Thửa 760 tờ 3 Phường7 |  |  |
|  |  | - Thửa 780 tờ 3 Phường7 | -Thửa 160 tờ 3 Phường7 |  |  |
| **64** | **Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh** |  |  |  | 500 |
|  |  | **Trọn đường** |  |  |  |
|  |  | - Thửa số 453 tờ 10 Nhơn Thạnh | - Thửa số 307 tờ 14 Nhơn Thạnh. |  |  |
|  |  | - Thửa số 452 tờ 10 Nhơn Thạnh | - Thửa số 373 tờ 14 Nhơn Thạnh |  |  |
| **65** | **Lộ Thống Nhất** | **Khu vực xã Bình Phú** |  |  | 1,000 |
|  |  | - Thửa số 568 tờ 11 Bình Phú | - Thửa số 18 tờ 13 Bình Phú |  |  |
|  |  | - Thửa số 555 tờ 11 Bình Phú | - Thửa số 58 tờ 13 Bình Phú |  |  |
| **66** | **Tuyến đường trước Thành đội** |  |  |  | 800 |
|  |  | **Đường 887** | **Đường tiểu dự án** |  |  |
|  |  | - Thửa số 346 tờ 7 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 112 tờ 12 Mỹ Thạnh An |  |  |
|  |  | - Thửa số 352 tờ 7 Mỹ Thạnh An | - Thửa số 10 tờ 12 Mỹ Thạnh An |  |  |
| **67** | **Lộ Hai Bà Trưng nối dài** |  |  |  |  |
|  |  | **Từ đường 30 tháng 4** | **Hết đường** |  |  |
|  |  | **Đoạn 1** |  |  | 4,000 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 96 tờ 6, phường 3. | - Thửa 160 tờ 5, phường 3. | | |
| | | - Thửa 23 tờ 6, phường 3. | - Thửa 159 tờ 5 , Phường 3 | | |
| | | **Đoạn 2** | | | 3,000 |
| | | - Thửa 161 tờ 5, phường 3. | - Thửa 98 tờ 5, phường 3. | | |
| | | - Thửa 156 tờ 5, phường 3. | - Thửa 132 tờ 5, phường 3. | | |
| **68** | **Đường liên khu phố 4 – 5 Phú Khương** | | | | 4,000 |
| | | Trọn đường | | | |
| | | - Thửa 231 tờ 38 Phú Khương | - Thửa 79 tờ 43 Phú Khương | | |
| | | - Thửa 5 tờ 45 Phú Khương | - Thửa 14 tờ 43 Phú Khương | | |
| **69** | **Đường cầu Bến Tre 1** | | | | |
| 69.1 | | **Đường Tiểu dự án** | **Chân Cầu Bến Tre 1** | | 2,600 |
| | | - Thửa 85 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An | - Thửa 206 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An | | |
| 69.2 | | **Chân Cầu Bến Tre 1** | **Vòng xoay cầu Bến Tre 2** | | 3,200 |
| | | - Thửa 288 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An | - Thửa 189 tờ 7 Mỹ Thạnh An | | |
| | | - Thửa 176 tờ 3Mỹ Thạnh An | - Thửa 183 tờ 7 Mỹ Thạnh An | | |
| **70** | **Khu Tái định cư Mỹ Thạnh An ( Đường số 1, 2, 3, 4)** | | | | 2,300 |
| | | Thuộc xã Mỹ Thạnh An | | | |
| | | - Thửa 781 tờ 2. | - Thửa 792 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 771 tờ 2. | - Thửa 951 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 992 tờ 8. | - Thửa 1025 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 958 tờ 8. | - Thửa 988 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 973 tờ 2. | - Thửa 820 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 805 tờ 2. | - Thửa 804 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 1027 tờ 8. | - Thửa 1043 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 1008 tờ 8. | - Thửa 1026 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 837 tờ 2. | - Thửa 854 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 821 tờ 2. | - Thửa 836 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 892 tờ 2. | - Thửa 906 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 936 tờ 2. | - Thửa 1051 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 873 tờ 2. | - Thửa 891 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 855 tờ 2. | - Thửa 872 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 922 tờ 2. | - Thửa 935 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 907 tờ 2. | - Thửa 921 tờ 2 . | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| **71** | **Khu Tái bố trí Mỹ Thạnh An (Đường số 5, 6, 7, 8)** | | | | 2,300 |
| | | Thuộc xã Mỹ Thạnh An | | | |
| | | - Thửa 759 tờ 2. | - Thửa 767 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 750 tờ 2. | - Thửa 758 tờ 2 . | | |
| | | - Thửa 941 tờ 8. | - Thửa 947 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 952 tờ 8. | - Thửa 957 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 962 tờ 8. | - Thửa 968 tờ 8 . | | |
| | | - Thửa 1080 tờ 8. | - Thửa 984 tờ 8 . | | |
| **72** | **Hẻm Hoa Nam ( đường vòng quanh Siêu thị Coopmart)** | | | | |
| | | - Thửa 90 tờ 3 Phường 4 | - Thửa 126 tờ 3 Phường 4 | | 5,000 |
| | | - Thửa 127 tờ 3 Phường 4 | - Thửa 42 tờ 9 Phường 4 | | 4,000 |
| **73** | **Đường phía Bắc Công An thành phố Bến Tre** | | | | 3,000 |
| | | **Đường Đồng Khởi** | **Đường Nguyễn Huệ** | | |
| | | - Thửa 62 tờ 47 Phú Khương | - Thửa 64 tờ 46 Phú Khương | | |
| | | - Thửa 2 tờ 54 Phú Khương | - Thửa 69 tờ 48 Phú Khương | | |
| **74** | **Đường nối từ Cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định** | | | | 1,200 |
| | | **Đường Nguyễn Thị Định** | **Hết ranh thành phố Bến Tre** | | |
| | | - Thửa 100 tờ 22 Phú Hưng | - Thửa 10 tờ 14 Phú Hưng | | |
| | | - Thửa 76 tờ 22 Phú Hưng | - Thửa 6 tờ 14 Phú Hưng | | |
| **II** | **HUYỆN CHÂU THÀNH** | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 60 cũ** | | | 2 | |
| 1.1 | | **Bến phà Rạch Miễu** | **Nhà thờ Tin lành** | | 1,000 |
| | | - Thửa 62  tờ 13 Tân Thạch | - Thửa 1  tờ 49  Tân Thạch | | |
| | | - Thửa 39 tờ 14 Tân Thạch | - Thửa 3 tờ 49 Tân Thạch | | |
| 1.2 | | **Nhà thờ Tin lành** | **Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định )** | | 1,500 |
| | | - Thửa 7 tờ 49 Tân Thạch | - Thửa 30 tờ 1  Hữu Định | | |
| | | - Thửa 2 tờ 49 Tân Thạch | - Thửa  24  tờ 1 Hữu Định | | |
| **2** | **Quốc lộ 60 mới** | | | 2 | |
| 2.1 | | **Cầu Rạch Miễu** | **Trạm thu phí** | | 2,000 |
| | | - Thửa 475 tờ 8 An Khánh | - Thửa 118 tờ 15 An Khánh | | |
| | | - Thửa 5 tờ 8 An Khánh | - Thửa 420 tờ 15 An Khánh | | |
| 2.2 | | **Trạm thu phí** | **Giáp thành phố Bến Tre** | | 3,000 |
| | | - Thửa 117 tờ 15 An Khánh | - Thửa 420 tờ 12  Hữu Định | | |
| | | - Thửa 121 tờ 15 An Khánh | - Thửa 391 tờ 12  Hữu Định | | |
| **3** | **Đường trước Cổng chính Bến xe tỉnh** | **Quốc lộ 60** | **Hết đường** | | 2,500 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 253 tờ 12 Hữu Định | - Thửa 258 tờ 12 Hữu Định | | |
| **4** | **ĐT.883** | **Ngã tư quốc lộ 60 mới** | **Hết ranh Thị trấn Châu Thành** | 3 | 1,500 |
| | | - Thửa 272 tờ 15 An Khánh | - Thửa 393 tờ 37 Tân Thạch | | |
| | | - Thửa 332 tờ 15 An Khánh | -Thửa 10 tờ 7 Thị trấn | | |
| | | **Hết ranh Thị trấn Châu Thành** | **Cầu An Hoá** | | 1,200 |
| | | - Thửa 394 tờ 37 Tân Thạch | - Thửa 8 tờ 4 An Hóa | | |
| | | - Thửa 02 tờ 1 Phú An Hòa | - Thửa 98 tờ 3 An Hóa | | |
| **5** | **ĐT.884** | | | 3 | |
| 5.1 | | **Giáp Sơn Đông** | **Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thuỷ** | | 700 |
| | | - Thửa 50 tờ 5 Sơn Hòa | - Thửa 116 tờ 5 Tiên Thủy | | |
| | | - Thửa 120 tờ 5 Sơn Hòa | - Thửa 197 tờ 5 Tiên Thủy | | |
| 5.2 | | **Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thuỷ** | **Cầu Tre Bông** | | 1,200 |
| | | - Thửa 115 tờ 5 Tiên Thủy | - Thửa 114 tờ 4 Tiên Thủy | | |
| | | - Thửa 196 tờ 5 Tiên Thủy | - Thửa 188 tờ 4 Tiên Thủy | | |
| 5.3 | | **Cầu Tre Bông** | **Bến phà Tân Phú** | | 800 |
| | | - Thửa 125 tờ 4 Tiên Thủy | - Thửa 182 tờ 29 Tân Phú | | |
| | | - Thửa 154 tờ 4 Tiên Thủy | - Thửa 185 tờ 29 Tân Phú | | |
| **6** | **ĐH.02 (ĐH.175)** | | | 3 | |
| 6.1 | | **Ngã tư QL.60 mới** | **Cầu Kinh Điều** | | 800 |
| | | - Thửa 240 tờ 15 An Khánh | - Thửa 147 tờ 12 An Khánh | | |
| | | - Thửa 302 tờ 15 An Khánh | - Thửa 193 tờ 12 An Khánh | | |
| 6.2 | | **Cầu Kinh Điều** | **Giáp đường tỉnh 884** | | 500 |
| | | - Thửa 116 tờ 12 An Khánh | - Thửa 9 tờ 25 Tân Phú | | |
| | | - Thửa 166 tờ 12 An Khánh | - Thửa 34 tờ 12 Tân Phú | | |
| **7** | **ĐH.01 (ĐH.173)** | | | | |
| 7.1 | | **Ngã tư Tuần Đậu** | **Xuống 500m phía Hữu Định** | 4 | 800 |
| | | - Thửa 77 tờ 04 Hữu Định | - Thửa 157 tờ 5 Hữu Định | | |
| | | - Thửa 85 tờ 5 Hữu Định | - Thửa 199 tờ 5 Hữu Định | | |
| 7.2 | | **Ngã tư Tuần Đậu** | **Lên 500m phía Tam Phước** | 4 | 800 |
| | | - Thửa 157 tờ 4 Hữu Định | - Thửa 77 tờ 25 Tam Phước | | |
| | | - Thửa 96 tờ 5 Hữu Định | - Thửa 97 tờ 25 Tam Phước | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| (1) | (2) | (3) | (4 ) | (5) | (7) |
| 7.3 | | **Cách ngã tư Tuần Đậu 500m phía Tam Phước** | **Cầu kênh sông Mã** | 5 | 500 |
| | | - Thửa 76 tờ 25 Tam Phước | - Thửa 151 tờ 4 Tam Phước | | |
| | | -Thửa 98 tờ 25 Tam Phước | - Thửa 177 tờ 4 Tam Phước | | |
| 7.4 | | **Cầu kênh sông Mã** | **Giáp đường tỉnh 884** | 5 | 500 |
| | | - Thửa 147 tờ 4 Tam Phước | - Thửa 342 tờ 5 Quới Thành | | |
| | | - Thửa 152 tờ 4 Tam Phước | -Thửa 422 tờ 5 Quới Thành | | |
| 7.5 | | **Cách ngã tư Tuần Đậu 500m phía Hữu Định** | **Ngã 4 Hữu Định** | 4 | 600 |
| | | - Thửa 436 tờ 5 Hữu Định | - Thửa 85 tờ 15 Hữu Định | | |
| | | - Thửa 180 tờ 5 Hữu Định | -Thửa 529 tờ 15 Hữu Định | | |
| 7.6 | | **Ngã 4 Hữu Định** | **Kênh Chẹt Sậy** | 4 | 500 |
| | | - Thửa 84 tờ 15 Hữu Định | - Thửa 209 tờ 26 Hữu Định | | |
| | | - Thửa 102 tờ 15 Hữu Định | -Thửa 32 tờ 29 Hữu Định | | |
| **8** | **ĐH.03 (ĐH.187)** | | | 5 | |
| 8.1 | | **Quốc lộ 60 mới** | **Giáp lộ chùa xã Quới Sơn** | | 700 |
| | | - Thửa 6 tờ 9 An Khánh | - Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn | | |
| 8.2 | | - Thửa 93 tờ 9 An Khánh | - Thửa140 tờ 19 Quới Sơn | | |
| | | **Giáp lộ chùa xã Quới Sơn** | **Giáp Đường vào cảng Giao Long** | | 600 |
| | | - Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn | - Thửa 220 tờ 6 Giao Long | | |
| | | - Thửa 179 tờ 19 Quới Sơn | - Thửa 294 tờ 6 Giao Long | | |
| 8.3 | | **Giáp Đường vào cảng Giao Long** | **Kênh Giao Hoà** | | 500 |
| | | - Thửa 94 tờ 3 Giao Long | - Thửa 197 tờ 10 Giao Long | | |
| | | - Thửa 7 tờ 3 Giao Long | -Thửa 236 tờ 10 Giao Long | | |
| **9** | **ĐH.04 (HL. 188)** | | | 5 | |
| 9.1 | | **Ngã tư giáp QL.60 cũ** | **Giáp lộ số 11 Thị Trấn** | | 800 |
| | | - Thửa 32 tờ 24 Thị trấn | - Thửa 3 tờ 33 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 1 tờ 33 Thị trấn | - Thửa 38 tờ 7 Phú An Hòa | | |
| 9.2 | | **Giáp lộ số 11 thị trấn** | **Giáp Lộ ngang** | | 600 |
| | | - Thửa 37 tờ 7 Phú An Hòa | - Thửa 238 tờ 10 Phú An Hòa | | |
| | | - Thửa 70 tờ 7 Phú An Hòa | - Thửa 269 tờ 10 Phú An Hòa | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 9.3 | | **Giáp Lộ ngang** | **Giáp đường huyện Châu Thành 22** | | 500 |
| | | - Thửa 127 tờ 4 An Phước | - Thửa 236 tờ 10 An Hóa | | |
| | | - Thửa 64 tờ 4 An Phước | - Thửa 237 tờ 10 An Hóa | | |
| **10** | **ĐH.05** | **Quốc lộ 60 mới** | **Cầu Thủ Trị** (An Khánh ) | 5 | 800 |
| | | - Thửa 45 tờ 9 An Khánh | - Thửa 18 tờ 6 An Khánh | | |
| | | -Thửa 100 tờ 9 An Khánh | - Thửa 28 tờ 6 An Khánh | | |
| **11** | **Khu quy hoạch chợ Ba Lai** | | | | 1,200 |
| **12** | **Lộ số 3 Thị trấn** | **Giáp QL.60 cũ** | **QL.60 mới** | 4 | 1,200 |
| | | - Thửa 24 tờ 21 Thị trấn | - Thửa 372 tờ 9 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 29 tờ 21 Thị trấn | - Thửa 150 tờ 9 Thị trấn | | |
| **13** | **Lộ Giồng Da** | | | 5 | |
| 13.1 | | **QL.60 cũ** | **Giáp lộ số 11 Thị Trấn** | | 600 |
| | | - Thửa 29 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 28 tờ 20 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 45 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 08 tờ 23 Thị trấn | | |
| 13.2 | | **Giáp lộ số 11 Thị trấn** | **Giáp Lộ Điệp** | | 500 |
| | | - Thửa 172 tờ 2 Phú An Hòa | - Thửa 498 tờ 4 Phú An Hòa | | |
| | | - Thửa 36 tờ 2 Phú An Hòa | - Thửa 304 tờ 4 Phú An Hòa | | |
| **14** | **Lộ số 9 Thị trấn** | **Trọn đường** | | 5 | 700 |
| | | - Thửa 21 tờ 22 Thị trấn | - Thửa 100 tờ 24 Thị trấn. | | |
| | | - Thửa 05 tờ 22 Thị trấn | -Thửa 66 tờ 25 Thị trấn. | | |
| **15** | **Lộ số 11 Thị trấn** | **Trọn đường** | | 5 | 700 |
| | | - Thửa 34 tờ 2 Phú An Hòa | - Thửa 37 tờ 26 Thị trấn. | | |
| | | - Thửa 36 tờ 2 Phú An Hòa | - Thửa 17 tờ 2 Phú An Hòa | | |
| **16** | **Đường xã 02: Lộ Điệp (Phú An Hoà)** | | | 5 | 600 |
| | | **Trọn đường** | | | |
| | | - Thửa 103 tờ 4 Phú An Hòa | - Thửa 110 tờ 9 Phú An Hòa | | |
| | | - Thửa 76 tờ 4 Phú An Hòa | - Thửa 100 tờ 9 Phú An Hòa | | |
| **17** | **Lộ ngang (An Phước - Phú An Hoà)** | | | 3 | |
| 17.1 | | **ĐT.883** | **Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2** | | 700 |
| | | - Thửa 06 tờ 6 Phú An Hòa | - Thửa 61 tờ 10 Phú An Hòa | | |
| | | - Thửa 48 tờ 2 An Phước | - Thửa 49 tờ 2 An Phước | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 17.2 | | **Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2** | **Sông Ba Lai** | | 600 |
| | | - Thửa 348 tờ 10 Phú An Hòa | - Thửa 04 tờ 11 Phú An Hòa | | |
| | | - Thửa 01 tờ 01 An Phước | - Thửa 12 tờ 09 An Phước | | |
| **18** | **ĐHCT 17 (Lộ Chùa xã Quới Sơn)** | | | 5 | 600 |
| | | **Trọn đường** | | | |
| | | - Thửa 279 tờ 25 Quới Sơn | - Thửa 395 tờ 19 Quới Sơn | | |
| | | - Thửa 278 tờ 25 Quới Sơn | - Thửa 188 tờ 19 Quới Sơn | | |
| **19** | **Đường nối từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định** | | | 3 | |
| 19.1 | | **Giáp ĐT 883** | **Giáp thành phố Bến Tre** | | 1,000 |
| | | - Thửa 197 tờ 10 Giao Long | - Thửa 271 tờ 23 Hữu Định | | |
| | | - Thửa 236 tờ 10 Giao Long | - Thửa 270 tờ 23 Hữu Định | | |
| 19.2 | | **Giáp đường tỉnh 883** | **Hết Cảng Giao Long** | | 600 |
| | | - Thửa 151 tờ 10 Giao Long | | | |
| | | - Thửa 190 tờ 10 Giao Long | - Thửa 3 tờ 03 Giao Long | | |
| **20** | **ĐHCT 22 (Lộ An Hoá)** | | | 5 | 700 |
| | | **Trọn đường** | | | |
| | | - Thửa 04 tờ 6 An Hóa | - Thửa 111 tờ 12 An Hóa | | |
| | | - Thửa 13 tờ 6 An Hóa | -Thửa 252 tờ 12 An Hóa | | |
| **21** | **Đường xã Hữu Định (lộ Bãi Rác)** | | | 5 | 500 |
| | | **Trọn đường** | | | |
| | | - Thửa 278 tờ 16 Hữu Định | - Thửa 128 tờ 22 Hữu Định | | |
| | | -Thửa 276 tờ 17 Hữu Định | - Thửa130 tờ 22 Hữu Định | | |
| **22** | **Đường huyện 14 (lộ Sơn Hoà)** | | | 5 | 600 |
| | | **Trọn đường** | | | |
| | | - Thửa 153 tờ 5 Sơn Hòa | - Thửa 118 tờ 9 Sơn Hòa | | |
| | | - Thửa 81 tờ 10 Sơn Hòa | -Thửa 124 tờ 10 Sơn Hòa | | |
| **23** | **Đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành)** | | | 5 | 500 |
| | | **Cầu Hàm Luông** | **Ngã ba UBND xã Mỹ Thành** | | |
| | | - Thửa 103 tờ 8 Mỹ Thành | - Thửa 12 tờ 7 Mỹ Thành | | |
| | | - Thửa 105 tờ 8 Mỹ Thành | - Thửa 8 tờ 7 Mỹ Thành | | |
| **24** | **Lộ Thơ** | **Ngã ba Thành Triệu** | **Ngã ba Phú Túc** | 4 | 500 |
| | | - Thửa 58 tờ 17 Thành Triệu | - Thửa 91 tờ 12 Phú Túc | | |
| | | - Thửa 74 tờ 18 Thành Triệu | - Thửa 93 tờ 12 Phú Túc | | |
| **25** | **Đường huyện 11 (lộ Tiên Thuỷ)** | | | 4 | 1,700 |
| | | **Trọn đường** | | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 298 tờ 4 Tiên Thủy | - Thửa 109 tờ 13 Tiên Thủy | | |
| | | - Thửa 256 tờ 4 Tiên Thủy | -Thửa 113 tờ 13 Tiên Thủy | | |
| **26** | **Đường huyện 19 (lộ Tú Điền)** | | | 5 | |
| 26.1 | | **Giáp thành phố Bến Tre** | **Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định** | | 1,000 |
| | | - Thửa 377 tờ 15 Hữu Định | - Thửa 110 tờ 8 Hữu Định | | |
| | | - Thửa 398 tờ 15 Hữu Định | - Thửa 111 tờ 8 Hữu Định | | |
| 26.2 | | **Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định** | **Giáp đường huyện Châu Thành 20** | | 600 |
| | | - Thửa 96 tờ 8 Hữu Định | - Thửa 67 tờ 9 Phước Thạnh | | |
| | | - Thửa 95 tờ 8 Hữu Định | - Thửa 256 tờ 9 Phước Thạnh | | |
| **27** | **Đường huyện Châu Thành 20** | | | 5 | 500 |
| | | **Giáp QL.60 cũ** | **Ngã rẽ ĐHCT 19** | | |
| | | - Thửa 17 tờ 19 Tam Phước | - Thửa 245 tờ 9 Phước Thạnh | | |
| | | - Thửa 18 tờ 19 Tam Phước | - Thửa 35 tờ 9 Phước Thạnh | | |
| **28** | **Đường huyện Châu Thành 21** | | | 5 | 500 |
| | | **Giáp ĐHCT 19** | **Hết Đường** | | |
| | | - Thửa 03 tờ 9 Phước Thạnh | - Thửa 155 tờ 18 Phước Thạnh | | |
| | | - Thửa 69 tờ 9 Phước Thạnh | - Thửa 157 tờ 18 Phước Thạnh | | |
| **III** | **HUYỆN CHỢ LÁCH** | | | | |
| **1** | **Dãy phố chợ Khu C** | | | 1 | 4,200 |
| | | - Thửa 31 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 73 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 66 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 119 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **2** | **Hai dãy phố Chợ Khu A** | | | 1 | 4,000 |
| **3** | **Hai dãy phố Chợ Khu B** | | | | 4,500 |
| **4** | **Dãy phố Đội thuế thị trấn** | | | 1 | 3,200 |
| | | - Thửa 88 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 118 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 98 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 134 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| **5** | **Dãy phố Ngân hàng NN&PTNT** | - Thửa 17 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 74 tờ 36 , Thị trấn Chợ Lách | | 3,200 |
| **6** | **Dãy phố bờ sông Chợ Lách** | | | 1 | 2,500 |
| | | **Mười Vinh** | **Toàn Phát** | | |
| | | - Thửa 148 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 78 tờ 36 , Thị trấn Chợ Lách | | |
| 7 | | **Trung tâm Văn Hoá TDTT** | **Chợ Khu B** | 1 | 4,000 |
| | | - Thửa 15 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 85 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 99 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 122 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **8** | | **Giáp ranh Chợ khu A** | **Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành** | 1 | 3,600 |
| | | - Thửa 7 tờ 39, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 56 tờ 39, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 2 tờ 39, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 33 tờ 39 , Thị trấn Chợ Lách | | |
| **9** | | **Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành** | **Giáp đường số 11** | 1 | 3,000 |
| | | - Thửa 98 tờ 39, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 4 tờ 40 , Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 58 tờ 39, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 19 tờ 40, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **10** | | **Đường số 11** | **Quán cháo vịt Cai Bé** | 1 | 2,500 |
| | | - Thửa 7 tờ 40, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 183 tờ 30, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 36 tờ 30, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 3 tờ 41, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **11** | | **Quán cháo vịt Cai Bé** | **Đường tránh Quốc lộ 57,** | 2 | 2,200 |
| | | - Thửa 126 tờ 30, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 275 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 4 tờ 41, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 299 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **12** | | **Tổ giao dịch NHNN và PTNT** | **Hết đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghị)** | 1 | 3,000 |
| | | - Thửa 59 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 43 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 15 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 30 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| **13** | | **Giáp đất bà Điều Thị Liệt** (Út Nghị) | **Đường tránh Quốc lộ 57** | 1 | 2,500 |
| | | - Thửa 42 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 7 tờ 34, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 18 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 4 tờ 34, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **14** | | **Đường tránh Quốc lộ 57** | **Vườn hoa** (cầu Thầy Cai) | | 2,000 |
| | | - Thửa 3 tờ 33, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 61 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 38 tờ 29, TTrấn. Chợ Lách | - Thửa 31 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **15** | **Đường ven Trung tâm Hành chính huyện** | | | | 1,300 |
| | | - Thửa 9 tờ 29, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 23 tờ 29, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 43 tờ 30, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 13 tờ 29, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **16** | | **Ngã ba nhà ông Trương Văn Hiệp** (Hiệp gà) | **Theo hướng ra đường số 11 đến đường tránh Quốc lộ 57** | | 800 |
| | | - Thửa 40 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 11 tờ 33, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 37 tờ 35, TTrấn. Chợ Lách | - Thửa 15 tờ 33, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **17** | **Đường số 11** | **Đường nội ô số 1** | **Hết Quán Hiếu Nhân** | 1 | 1,500 |
| | | - Thửa 2 tờ 40, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 48 tờ 34, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 7 tờ 40, TTrấn. Chợ Lách | - Thửa 84 tờ 34, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **18** | **Khu phố 2-khu phố 3** | **Ngã ba ông Tài** | **Đường số 6** | 1 | 2,000 |
| | | - Thửa 18 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 18 tờ 28, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 30 tờ 35, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 17 tờ 28, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **19** | **Đường số 6** | **Ngã ba bệnh viện** | **Đường bờ kè khu phố 2 Sơn Quy** | | 900 |
| **20** | **Đường bờ kè khu phố 2 – 3 - Sơn Quy** | | | | |
| 20.1 | | **Giáp nhà Toàn Phát** | **Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh** | | 1,200 |
| | | - Thửa 60 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 1 tờ 24, Thị trấn Chợ Lách | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 46 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 11 tờ 24, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 20.2 | | **Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh** | **Vàm Lách** | | 800 |
| | | - Thửa 2 tờ 24, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 12 tờ 7, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **21** | **Đường Sơn Quy** | | | | |
| 21.1 | | **Ngã ba Bệnh viện** | **Hết trường THCS Thị trấn Chợ Lách** | | 1,500 |
| | | - Thửa 19 tờ 28, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 96 tờ 20, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 57 tờ 28, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 35 tờ 19, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 21.2 | | **Trường THCS TTrấn. Chợ Lách** | **Ngã tư chùa Tiên Thiên** | | 1,200 |
| | | - Thửa 80 tờ 20, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 20 tờ 20, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 43 tờ 19, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 27 tờ 14, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 21.3 | | **Giáp ngã tư chùa Tiên Thiên** | **Hết đường Sơn Quy** ( Vàm Lách) | | 1,000 |
| | | - Thửa 26 tờ 14, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 27 tờ 7, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 220 tờ 20, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 7 tờ 4, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 21.4 | | **Sông Chợ Lách** | **Ngã ba Sơn Quy** | | 800 |
| | | - Thửa 1 tờ 7, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 16 tờ 7, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 13 tờ 7, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 22 tờ 7, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 21.5 | | **Ngã ba Sơn Quy** | **Cầu Kênh cũ** | | 600 |
| | | - Thửa 1 tờ 4, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 5 tờ 4, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 7 tờ 4, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 21 tờ 4, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **22** | **Đường huyện 41** | | | | |
| 22.1 | | **Ngã Ba Tịnh xá Ngọc Thành** | **Cầu chùa Ban Chỉnh** | | 1,800 |
| | | - Thửa 56 tờ 39, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 1 tờ 45, Thị trấn Chợ Lách | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 58 tờ 39, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 4 tờ 44, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 22.2 | | **Cầu chùa Ban Chỉnh** | **VLXD Đỗ Hoàng Hưởng** | | 1,500 |
| | | - Thửa 28 tờ 45, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 58 tờ 45, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 6 tờ 45, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 60 tờ 45, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **23** | **Khu phố 4** | | | | |
| 23.1 | **Đường bờ kè khu phố 4** | **Trạm Khuyến Nông** | **Hết đất Huỳnh Văn Hoàng** | 2 | 1,000 |
| | | - Thửa 49 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 108 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 23.2 | | **Bến đò ngang** | **Cây xăng Phong Phú** | 1 | 1,500 |
| | | - Thửa 29 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 47 tờ 30, xã Sơn Định | | |
| | | - Thửa 44 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 49 tờ 30, xã Sơn Định | | |
| 23.3 | **Cặp bờ sông Cái Mít** | **Đất bà Huỳnh Thị Hồng Diễm** | **Đường cầu Đình** | | 1,000 |
| | | - Thửa 123 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 99 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 108 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 87 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 23.4 | | **Cầu Đình** | **Cầu Cả Ớt** | | 1,000 |
| | | - Thửa 99 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 4 tờ 27, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 86 tờ 36, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 6 tờ 27, Thị trấn Chợ Lách | | |
| 23.5 | **Đường vào cầu Chợ Lách cũ** | **Đất Bà Nguyễn Thị Nhị** | **Hết đất bà Dương Hồng Tiến** | | 800 |
| | | - Thửa 1 tờ 27, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 2 tờ 26, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 29 tờ 14, xã Sơn Định | - Thửa 35 tờ 30, xã Sơn Định | | |
| **24** | **Đường tránh QL 57** | | | | |
| 24.1 | | **Cầu Chợ Lách** | **Sông Dọc** | | 2,500 |
| | | - Thửa 23 tờ 28, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 3 tờ 33, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 27 tờ 28, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 7 tờ 34, Thị trấn Chợ Lách | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 24.2 | | **Sông Dọc** | **Hết Đường tránh QL 57** | | 2,000 |
| | | - Thửa 11 tờ 33, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 270 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 8 tờ 33, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 275 tờ 14, Thị trấn Chợ Lách | | |
| **25** | **Quốc lộ 57 (về phía Hoà Nghĩa)** | **Giáp đường tránh QL 57** | **Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị** | | 1,000 |
| | | - Thửa 297 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 314 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | | |
| | | - Thửa 6 tờ 46, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 7 tờ 8, xã Hoà Nghĩa | | |
| **26** | **Xã Sơn Định** | | | | |
| 26.1 | **Đường số 14** | **Cầu Cả Ớt** | **Vàm Lách** | | 800 |
| | | - Thửa 4 tờ 15, xã Sơn Định | - Thửa 176 tờ 7, xã Sơn Định | | |
| | | - Thửa 265 tờ 11, xã Sơn Định | - Thửa 175 tờ 7, xã Sơn Định | | |
| 26.2 | **Đường vào cầu Chợ Lách cũ** | - Thửa 36 tờ 30, xã Sơn Định | - Thửa 41 tờ 30, xã Sơn Định | | 1,200 |
| 26.3 | **Quốc lộ 57** | **Giáp cổng Văn Hoá ấp Sơn Lân** | **Lộ Ngã tư và dãy đối diện** | | 1,000 |
| | | - Thửa 50 tờ 29, xã Sơn Định | - Thửa 28 tờ 26, xã Sơn Định | | |
| | | - Thửa 13 tờ 26, xã Sơn Định | - Thửa 5 tờ 26, xã Sơn Định | | |
| **27** | **Quốc lộ 57 Xã Vĩnh Bình** | **Lộ Mười Nghiệp** | **Lộ vào Chùa Hoà Hưng** | | 800 |
| | | - Thửa 116 tờ 6, xã Vĩnh Bình | - Thửa 20 tờ 31, xã Vĩnh Bình | | |
| | | - Thửa 149 tờ 6, xã Vĩnh Bình | - Thửa 55 tờ 31, xã Vĩnh Bình | | |
| **28** | **Xã Phú Phụng** | | | | |
| 28.1 | **Hai dãy phố chợ Phú Phụng** | | | | 1,800 |
| | | - Thửa 17 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 71 tờ 24, xã Phú Phụng | | |
| | | - Thửa 10 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 72 tờ 24, xã Phú Phụng | | |
| 28.2 | **Quốc lộ 57** | **Giáp phố Chợ Phú Phụng** | **Giáp Nhà Thờ Phú Phụng** | | 1,800 |
| | | - Thửa 74 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 28.3 | **Quốc lộ 57** | **Hẻm bến đò** | **Giáp Cây xăng Phú Phụng** | | 1,800 |
| | | - Thửa 29 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng | | |
| 28.4 | **Quốc lộ 57** | **Sông Phú Phụng** | **Giáp phố chợ Phú Phụng** | | 1,200 |
| | | - Thửa 1 tờ 23, xã Phú Phụng | - Thửa 67 tờ 24, xã Phú Phụng | | |
| 28.5 | **Quốc lộ 57** | **Sông Phú Phụng** | **Đến hẽm bến đò** | | 1,200 |
| | | - Thửa 114 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 128 tờ 24, xã Phú Phụng | | |
| 28.6 | **Quốc lộ 57** | **Nhà thờ Phú Phụng** | **Lộ Bà Kẹo** | | 1,200 |
| | | - Thửa 28 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 7 tờ 24, xã Phú Phụng | | |
| 28.7 | **Quốc lộ 57** | **Cây xăng Phú Phụng** | **Hết đất Ông Nguyễn Văn Thuận** | | 1,200 |
| | | - Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 77 tờ 24, xã Phú Phụng | | |
| 28.8 | **Quốc lộ 57** | **Giáp lộ Bà Kẹo** | **Đường vào Trường Tiểu học Phú Phụng** | | 800 |
| | | - Thửa 29 tờ 24, xã Phú Phụng | - Thửa 252 tờ 11, xã Phú Phụng | | |
| | | - Thửa 17 tờ 25, xã Phú Phụng | - Thửa 293 tờ 11, xã Phú Phụng | | |
| **29** | **Xã Hoà Nghĩa** | | | | |
| 29.1 | **Quốc lộ 57** | **Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện** | **Cổng Văn Hoá ấp Hưng Nhơn** | | 800 |
| | | - Thửa 8 tờ 8, xã Hoà Nghĩa | - Thửa 228 tờ 9, xã Hoà Nghĩa | | |
| | | - Thửa 313 tờ 31, Thị trấn Chợ Lách | - Thửa 157 tờ 9, xã Hoà Nghĩa | | |
| 29.2 | **Quốc lộ 57** | **Trụ sở UBND xã Hoà Nghĩa** | **Cổng Văn Hoá ấp Hưng Nhơn** | | 1,000 |
| | | - Thửa 59 tờ 28, xã Hoà Nghĩa | - Thửa 204 tờ 9, xã Hoà Nghĩa | | |
| | | - Thửa 49 tờ 28, xã Hoà Nghĩa | - Thửa 150 tờ 9, xã Hoà Nghĩa | | |
| 29.3 | **Quốc lộ 57** | **Cầu Hoà Nghiã** | **Hết Huyện đội (đối diện là** thửa 35 tờ 31) | | 800 |
| | | - Thửa 55 tờ 28, xã Hoà Nghĩa | - Thửa 3 tờ 31, xã Hoà Nghĩa | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 73 tờ 28, xã Hoà Nghĩa | - Thửa 35 tờ 31, xã Hoà Nghĩa | | |
| **30** | **Xã Long Thới** | | | | |
| 30.1 | **Khu vực Chợ Cái Gà** | Gồm các Thửa số 68,83,84,85,86 tờ 36 | | | 1,200 |
| 30.2 | **Quốc lộ 57** | **Sông Cái gà** | **Lộ Quân An** (Hai Sinh) | | 800 |
| | | - Thửa 40 tờ 36, xã Long Thới | - Thửa 1 tờ 19, xã Long Thới | | |
| | | - Thửa 45 tờ 36, xã Long Thới | - Thửa 1 tờ 36, xã Long Thới | | |
| 30.3 | **Quốc lộ 57** | **Sông Cái gà** | **Bưu điện xã Long Thới** | | 1,200 |
| | | - Thửa 52 tờ 36, xã Long Thới | - Thửa 60 tờ 37, xã Long Thới | | |
| 30.4 | **Quốc lộ 57** | **Sông Cái gà** | **Lộ Ao cá** | | 1,200 |
| | | - Thửa 66 tờ 36, xã Long Thới | - Thửa 66 tờ 37, xã Long Thới | | |
| 30.5 | **Quốc lộ 57** | **Lộ Ao cá** | **Cây xăng Long Thới** | | 800 |
| | | - Thửa 59 tờ 37, xã Long Thới | - Thửa 188 tờ 20, xã Long Thới | | |
| | | - Thửa 62 tờ 37, xã Long Thới | - Thửa 127 tờ 19, xã Long Thới | | |
| **31** | **Xã Vĩnh Thành** | | | | |
| 31.1 | **Hai dãy phố chính Chợ Vĩnh Thành** | **Cầu kinh Vĩnh Hưng 2** | **Hết Chợ cá và dãy đối diện** | | 2,500 |
| | | - Thửa 123 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 109 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| | | - Thửa 113 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 8 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| 31.2 | **Dãy Ngân hàng NN&PTNT** | **Chợ** | **Bưu điện xã Vĩnh Thành** | | 2,200 |
| | | - Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 87 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| | | - Thửa 2 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 54 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| 31.3 | **Dãy Hàng gà** | **Chợ** | **Sông Vàm Xã** | | 2,200 |
| | | - Thửa 89 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 74 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| | | - Thửa 65 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 80 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 31.4 | **Dãy cặp bờ sông Vàm Xã** | **Ngã ba** | **Bưu điện xã Vĩnh Thành** | | 2,200 |
| | | - Thửa 110 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 24 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| | | - Thửa 114 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| 31.5 | **Lộ Lò Rèn** | **Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành** | **Cầu Lò Rèn** | | 1,000 |
| | | - Thửa 33 tờ 37, xã Vĩnh Thành | - Thửa 14 tờ 37, xã Vĩnh Thành | | |
| | | - Thửa 22 tờ 37, xã Vĩnh Thành | - Thửa 3 tờ 37, xã Vĩnh Thành | | |
| 31.6 | **Đường vào chợ Vĩnh Thành** | **Quốc lộ 57** (cầu Cây Da) | **Cầu kinh** (Vĩnh Hưng 2) | | 1,000 |
| | | - Thửa 58 tờ 14, xã Vĩnh Thành | - Thửa 132 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| | | - Thửa 7 tờ 30, xã Vĩnh Thành | - Giáp Thửa 238 tờ 34, xã Vĩnh Thành | | |
| 31.7 | **Quốc lộ 57** | **Cầu Cái Mơn lớn** | **Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành** | | 800 |
| | | - Thửa 1 tờ 27, xã Vĩnh Thành | - Thửa 254 tờ 15, xã Vĩnh Thành | | |
| | | - Thửa 1 tờ 10, xã Vĩnh Thành | - Thửa 220 tờ 15, xã Vĩnh Thành | | |
| **32** | **Xã Hưng Khánh Trung B** | | | | |
| 32.1 | **Quốc lộ 57** | **Cầu Hoà Khánh** | **Cống rạch Vàm Út Dũng** | | 800 |
| | | - Thửa 51 tờ 2, xã Hưng Khánh Trung B | - Thửa 14 tờ 23, xã Hưng Khánh Trung B | | |
| | | - Thửa 1 tờ 21, xã Hưng Khánh Trung B | - Thửa 26 tờ 23, xã Hưng Khánh Trung B | | |
| 32.2 | **Quốc lộ 57** | **Cống rạch Vàm Út Dũng** | **Ranh huyện Mỏ cày Bắc** | | 600 |
| | | - Thửa 6 tờ 7, xã Hưng Khánh Trung B | - Thửa 117 tờ 8, xã Hưng Khánh Trung B | | |
| | | - Thửa 24 tờ 23, xã Hưng Khánh Trung B | - Thửa 213 tờ 8, xã Hưng Khánh Trung B | | |
| **IV** | **HUYỆN BA TRI** | | | | |
| 1 | **Đường Trần Hưng Đạo** | | | 1 | 4,800 |
| | | **Ngã tư Tư Trù** | **ĐT. 885** (Trường THCS Thị Trấn) | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 126 tờ 19 thị trấn | - Thửa 26 tờ 17 thị trấn | | |
| | | - Thửa 82 tờ 19 thị trấn | - Thửa 25 tờ 15 thị trấn | | |
| 2 | **Đường 30 tháng 4 (bên trái nhà lồng)** | **Trần Hưng Đạo** | **UBND thị trấn cũ** | | 4,800 |
| | | - Thửa 489 tờ 18 thị trấn | - Thửa 100 tờ 18 thị trấn | 1 | |
| | | - Thửa 149 tờ 18 thị trấn | - Thửa 149 tờ 18 thị trấn | | |
| 3 | **Đường 29 tháng 3 (bên phải nhà lồng)** | **Trần Hưng Đạo** | **UBND thị trấn cũ** | | 4,800 |
| | | - Thửa 490 tờ 18 thị trấn | - Thửa 170 tờ 21 thị trấn | | |
| | | - Thửa 149 tờ 18 thị trấn | - Thửa 149 tờ 18 thị trấn | 1 | |
| 4 | **Đường Nguyễn Trãi** | **Trần Hưng Đạo** | **Võ Trường Toản** | | 4,800 |
| | | - Thửa 490 tờ 18 thị trấn | - Thửa 126 tờ 21 thị trấn | | |
| | | - Thửa 73 tờ 19 thị trấn | - Thửa 113 tờ 21 thị trấn | | |
| 5 | **Đường Thái Hữu Kiểm** | | | 1 | 4,800 |
| | | **Trần Hưng Đạo** | **Cầu Xây** | | |
| | | - Thửa 488 tờ 18 thị trấn | - Thửa 151 tờ 21 thị trấn | | |
| | | - Thửa 559 tờ 18 thị trấn | - Thửa 149 tờ 21 thị trấn | | |
| 6 | **Đường Vĩnh Phú** | **Thái Hữu Kiểm** | **Trưng Trắc** | 1 | 4,800 |
| | | - Thửa 30 tờ 22 thị trấn | - Thửa 88 tờ 22 thị trấn | | |
| | | - Thửa 40 tờ 22 thị trấn | - Thửa 89 tờ 22 thị trấn | | |
| 7 | **Đường Nguyễn Du (trước Trường cấp 3 cũ)** | **Nguyễn Trãi** | **ĐT. 885** | 1 | 3,400 |
| | | - Thửa 424 tờ 19 thị trấn | - Thửa 335 tờ 19 thị trấn | | |
| | | - Thửa 428 tờ 19 thị trấn | - Thửa 393 tờ 19 thị trấn | | |
| 8 | **Đường Sương Nguyệt Anh** | **Trần Hưng Đạo** | **Võ Trường Toản** | 1 | 3,400 |
| | | - Thửa 370 tờ 19 thị trấn | - Thửa 67 tờ 21 thị trấn | | |
| | | - Thửa 300 tờ 19 thị trấn | - Thửa 66 tờ 21 thị trấn | | |
| 9 | **Đường Võ Trường Toản** | **Sương Nguyệt Anh** | **Vĩnh Phú** | 1 | 2,800 |
| | | - Thửa 68 tờ 21 thị trấn | - Thửa 99 tờ 01 thị trấn | | |
| | | - Thửa 180 tờ 21 thị trấn | - Thửa 410 tờ 22 thị trấn | | |
| 10 | **Đường Phan Ngọc Tòng** | **Trần Hưng Đạo** | **Bệnh viện** | 1 | 2,800 |
| | | - Thửa 393 tờ 18 thị trấn | - Thửa 387 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 477 tờ 18 thị trấn | - Thửa 446 tờ 18 thị trấn | | |
| 11 | **Đường Vĩnh Phú** | **Trưng Trắc** | **Võ Trường Toản** | 1 | 2,800 |
| | | - Thửa 87 tờ 22 thị trấn | - Thửa 283 tờ 22 thị trấn | | |
| | | - Thửa 124 tờ 22 thị trấn | - Thửa 99 tờ 01 thị trấn | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 11 | **Đường Mạc Đỉnh Chi** | **Trần Hưng Đạo** | **Nguyễn Đình Chiểu** | 1 | 1,200 |
| | | - Thửa 81 tờ 18 thị trấn | - Thửa 33 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 43 tờ 18 thị trấn | - Thửa 109 tờ 18 thị trấn | | |
| 12 | **Đường Phan Ngọc Tòng** | **Bệnh viện** | **An Bình Tây** | 2 | 600 |
| | | - Thửa 431 tờ 18 thị trấn | - Thửa 446 tờ 01 thị trấn | | |
| | | - Thửa 559 tờ 18 thị trấn | - Thửa 250 tờ 01 thị trấn | | |
| 13 | **Đường Chu Văn An** | | | | |
| 13.1 | | **Trần Hưng Đạo** | **Ngã 4 Lê Lai** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 248 tờ 18 thị trấn | - Thửa 246 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 366 tờ 18 thị trấn | - Thửa 380 tờ 18 thị trấn | | |
| 13.2 | | **Ngã 4 Lê Lai** | **Phan Ngọc Tòng** | 2 | 700 |
| | | - Thửa 244 tờ 18 thị trấn | - Thửa 50 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 381 tờ 18 thị trấn | - Thửa 51 tờ 18 thị trấn | | |
| 14 | **ĐT. 885** | **Hết Bến xe An Bình Tây** | **Trần Hưng Đạo** | 1 | 3,500 |
| | | - Thửa 293 tờ 13 An Bình Tây | - Thửa 08 tờ 17 thị trấn | | |
| | | - Thửa 468 tờ 13 An Bình Tây | - Thửa 15 tờ 17 thị trấn | | |
| 15 | **ĐT. 885 - Cầu Ba Tri (Đ.19 tháng 5 cũ )** | | | 1 | 3,500 |
| | | **Trần Hưng Đạo** | **Cầu Ba Tri** | | |
| | | - Thửa 31 tờ 17 thị trấn | - Thửa 342 tờ 19 thị trấn | | |
| | | - Thửa 24 tờ 16 thị trấn | - Thửa 493 tờ 19 thị trấn | | |
| 16 | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | | | | |
| 16.1 | | **Ngã 4 Phòng Giáo dục** | **Ngã 3 An Bình Tây** | 1 | 3,000 |
| | | - Thửa 25 tờ 15 thị trấn | - Thửa 896 tờ 08 An Bình Tây | | |
| | | - Thửa 22 tờ 15 thị trấn | - Thửa 1191 tờ 08 An Bình Tây | | |
| 16.2 | | **Nhà Bách hóa cũ** | **Ngã 4 Phòng Giáo Dục** | 1 | 4,000 |
| | | - Thửa 355 tờ 18 thị trấn | - Thửa 62 tờ 15 thị trấn | | |
| | | - Thửa 350 tờ 18 thị trấn | - Thửa 64 tờ 15 thị trấn | | |
| 17 | **Đường Huỳnh Văn Anh** | **Ngã 5 An Bình Tây** | **Ngã 3 Huyện lộ 14** | 1 | 2,200 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 737 tờ 13 An Bình Tây | - Thửa 468 tờ 03 An Đức | | |
| | | - Thửa 1000 tờ 13 An Bình Tây | - Thửa 469 tờ 03 An Đức | | |
| 18 | **Đường Lê Lợi** | **Trần Hưng Đạo** | **Nguyễn Đình Chiểu** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 572 tờ 18 thị trấn | - Thửa 189 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 230 tờ 18 thị trấn | - Thửa 203 tờ 18 thị trấn | | |
| 19 | **Đường Thủ Khoa Huân** | **Trần Hưng Đạo** | **Nguyễn Đình Chiểu** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 270 tờ 18 thị trấn | - Thửa 320 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 727 tờ 18 thị trấn | - Thửa 330 tờ 18 thị trấn | | |
| 20 | **Đường Lê Tặng** | **Trần Hưng Đạo** | **Sân vận động cũ** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 351 tờ 18 thị trấn | - Thửa 22 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 535 tờ 18 thị trấn | - Thửa 552 tờ 18 thị trấn | | |
| 21 | **Đường Nguyễn Bích** | **Thái Hữu Kiểm** | **Trưng Trắc** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 96 tờ 22 thị trấn | - Thửa 90 tờ 22 thị trấn | | |
| | | - Thửa 110 tờ 22 thị trấn | - Thửa 118 tờ 22 thị trấn | | |
| 22 | **Đường Trưng Trắc** | **Vĩnh Phú** | **Võ Trường Toản** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 123 tờ 22 thị trấn | - Thửa 342 tờ 22 thị trấn | | |
| | | - Thửa 119 tờ 22 thị trấn | - Thửa 321 tờ 22 thị trấn | | |
| 23 | **Đường Trưng Nhị** | **Vĩnh Phú** | **Phan Ngọc Tòng** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 60 tờ 22 thị trấn | - Thửa 474 tờ 22 thị trấn | | |
| | | - Thửa 59 tờ 22 thị trấn | - Thửa 14 tờ 22 thị trấn | | |
| 24 | **Đường Lê Lai** | **Trần Hưng Đạo** | **Phan Ngọc Tòng** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 154 tờ 18 thị trấn | - Thửa 563 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 237 tờ 18 thị trấn | - Thửa 385 tờ 18 thị trấn | | |
| 25 | **Đường Trương Định** | **Thủ Khoa Huân** | **Mạc Đỉnh Chi** | 2 | 1,200 |
| | | - Thửa 254 tờ 18 thị trấn | - Thửa 34 tờ 18 thị trấn | | |
| | | - Thửa 271 tờ 18 thị trấn | - Thửa 33 tờ 18 thị trấn | | |
| 26 | **Đường Lê Lươm** | **Sương Nguyệt Anh** | **Nguyễn Trãi** | 1 | 1,400 |
| | | - Thửa 18 tờ 21 thị trấn | - Thửa 07 tờ 21 thị trấn | | |
| | | - Thửa 38 tờ 21 thị trấn | - Thửa 46 tờ 21 thị trấn | | |
| 27 | **Đường Nguyễn Tri Phương** | **Vĩnh Phú** | **Võ Trường Toản** | 2 | 1,100 |
| | | - Thửa 457 tờ 22 thị trấn | - Thửa 363 tờ 22 thị trấn | | |
| | | - Thửa 412 tờ 22 thị trấn | - Thửa 313 tờ 22 thị trấn | | |
| 28 | **Đường Hoàng Diệu** | **Phan Ngọc Tòng** | **Vĩnh Phú** | 2 | 1,100 |
| | | - Thửa 05 tờ 22 thị trấn | - Thửa 138 tờ 22 thị trấn | | |
| | | - Thửa 459 tờ 22 thị trấn | - Thửa 135 tờ 22 thị trấn | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 29 | **Đường Trần Bình Trọng** | **Sương Nguyệt Anh** | **Cầu Ba Tri** | 2 | 800 |
| | | - Thửa 34 tờ 19 thị trấn | - Thửa 492 tờ 19 thị trấn | | |
| | | - Thửa 181 tờ 19 thị trấn | - Thửa 494 tờ 19 thị trấn | | |
| 30 | **ĐT. 885** | **Cầu Ba Tri** | **Giáp ngã ba Giồng Trung** | 1 | 3,600 |
| | | - Thửa 01 tờ 03 thị trấn | - Thửa1048 tờ 03 Vĩnh An | | |
| | | - Thửa 142 tờ 03 thị trấn | - Thửa 155 tờ 02 Vĩnh An | | |
| 31 | **ĐH.14 (HL.14)** | | | | |
| 31.1 | | **Ngã tư Tư Trù** | **Nghĩa địa Nhị Tỳ** | 1 | 1,600 |
| | | - Thửa 86 tờ 19 thị trấn | - Thửa 102 tờ 14 thị trấn | | |
| | | - Thửa 48 tờ 19 thị trấn | - Thửa 51 tờ 14 thị trấn | | |
| 31.2 | | **Nghĩa địa Nhị Tỳ** | **Cầu Môn Nước** | 2 | 600 |
| | | - Thửa 50 tờ 14 thị trấn | - Thửa 01 tờ 07 thị trấn | | |
| | | - Thửa 103 tờ 14 thị trấn | - Thửa 02 tờ 07 thị trấn | | |
| 32 | **Cầu Xây - Chợ Vĩnh An** | | | 2 | 1,100 |
| | | **Cầu Xây** | **Chợ Vĩnh An** | | |
| | | - Thửa 28 tờ 03 thị trấn | - Thửa 577 tờ 03 Vĩnh An | | |
| | | - Thửa 24 tờ 03 thị trấn | - Thửa 564 tờ 03 Vĩnh An | | |
| 33 | **Đường Trần Văn An** | | | 2 | 600 |
| | (đường Trại Giam) | **ĐH.14** | **ĐT. 885** | | |
| | | - Thửa 25 tờ 14 thị trấn | - Thửa 146 tờ 03 thị trấn | | |
| | | - Thửa 100 tờ 14 thị trấn | - Thửa 153 tờ 03 thị trấn | | |
| 34 | **Đường Tán Kế** | **Nguyễn Thị Định** | **Kênh Đồng Bé** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 100 tờ 02 thị trấn | - Thửa 51 tờ 02 thị trấn | | |
| | | - Thửa 103 tờ 02 thị trấn | - Thửa 53 tờ 02 thị trấn | | |
| 35 | **Đường Phan Thanh Giản** | **ĐT. 885** | **Kênh 2 Niên** | 2 | 600 |
| | | - Thửa 210 tờ 04 thị trấn | - Thửa 188 tờ 04 thị trấn | | |
| | | - Thửa 156 tờ 04 thị trấn | - Thửa 122 tờ 04 thị trấn | | |
| 36 | **Đường Trần Quốc Toản** | **Chùa Hưng An Tự** | **Gò Táo** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 459 tờ 18 thị trấn | - Thửa 357 tờ 01 thị trấn | | |
| | | - Thửa 04 tờ 22 thị trấn | - Thửa 281 tờ 22 thị trấn | | |
| 37 | **Đường Hoàng Hoa Thám** | | | | |
| 37.1 | | **Trần Hưng Đạo** | **Chu Văn An** | 2 | 1,000 |
| | | - Thửa 17 tờ 17 thị trấn | - Thửa 42 tờ 17 thị trấn | | |
| | | - Thửa 09 tờ 17 thị trấn | - Thửa 37 tờ 17 thị trấn | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 37.2 | | **Hoàng Hoa Thám** | **Đi Miễu** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 18 tờ 17 thị trấn | - Thửa 170 tờ 01 thị trấn | | |
| | | - Thửa 20 tờ 17 thị trấn | - Thửa 180 tờ 01 thị trấn | | |
| 38 | **Đường Phan Văn Trị** | **ĐT. 885** | **Kênh Đồng Bé** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 95 tờ 02 thị trấn | - Thửa 01 tờ 02 thị trấn | | |
| | | - Thửa 99 tờ 02 thị trấn | - Thửa 02 tờ 02 thị trấn | | |
| 39 | **Đường Nguyễn Thị Định** | **ĐT. 885** | **ĐH.14** (HL.14) | 2 | 1,100 |
| | | - Thửa 98 tờ 02 thị trấn | - Thửa 21 tờ 13 thị trấn | | |
| | | - Thửa 4 tờ 14 thị trấn | - Thửa 23 tờ 13 thị trấn | | |
| **40** | **Đường Phan Tôn** | **Nguyễn Thị Định** | **ĐH.14** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 28 tờ 02 thị trấn | - Thửa 62 tờ 19 thị trấn | | |
| | | - Thửa 27 tờ 02 thị trấn | - Thửa 16 tờ 19 thị trấn | | |
| **41** | **Đường Bùi Thị Xuân** | **Trần Văn An** | **Kênh đứng** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 83 tờ 04 thị trấn | - Thửa 51 tờ 04 thị trấn | | |
| **42** | **Đường Hoàng Lam** | **Trần Văn An** | **Nhà 2 Niên** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 168 tờ 04 thị trấn | - Thửa 123 tờ 04 thị trấn | | |
| **43** | **Đường Trần Văn Ơn** | **Vĩnh Phú** | **Võ Trường Toản** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 396 tờ 22 thị trấn | - Thửa 377 tờ 23 thị trấn | | |
| | | - Thửa 288 tờ 22 thị trấn | - Thửa 379 tờ 23 thị trấn | | |
| **V** | **HUYỆN MỎ CÀY NAM** | | | | |
| **1** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | **Ngã ba đường Công Lý** | **Trọn đường** (dài 290m) | 1 | 4,800 |
| | | - Thửa 19 tờ 20 Thị trấn | - Thửa 324 tờ 20 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 31 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 261 tờ 20 Thị trấn | | |
| **2** | **Đường Công Lý** | **Ngã tư cầu Mỏ Cày** | **Hết ranh chi điện lực** | 1 | 4,000 |
| | | - Thửa 125 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 23 tờ 16 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 170 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 25 tờ 16 Thị trấn | | |
| **3** | **Đường Lê Lai** | **Ngã ba QL60** | **Trọn đường** (dài 313m) | 1 | 4,700 |
| | | - Thửa 9 tờ 24 Thị trấn | - Thửa 154 tờ 20 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 37 tờ 24 Thị trấn | - Thửa 155 tờ 20 Thị trấn | | |
| **4** | **Đường Trương Vĩnh Ký** | **Ngã ba QL60** | **Hết ranh Ngân hàng cũ** | 1 | 4,800 |
| | | - Thửa 102 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 98 tờ 20 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 105 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 130 tờ 20 Thị trấn | | |
| **5** | **Đường Bùi Quang Chiêu** | **Ngã tư QL60** | **Trọn đường** (dài 273m) | 1 | 8,000 |
| | | - Thửa 357 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 220 tờ 20 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 370 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 248 tờ 20 Thị trấn | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| **6** | **Đường Phan Thanh Giản** | **Ngã ba đường Công Lý** | **Trọn đường** (dài 242m) | 1 | 4,200 |
| | | - Thửa 38 tờ 16 Thị trấn | - Thửa 191 tờ 20 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 39 tờ 16 Thị trấn | - Thửa 124 tờ 20 Thị trấn | | |
| **7** | **Đường Nguyễn Du** | **Ngã ba đường Lê Lai** | **Ngã ba chợ cá** | 1 | 5,000 |
| | | - Thửa 278 tờ 20 Thị trấn | - Thửa 40 tờ 25 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 279 tờ 20 Thị trấn | - Thửa 41 tờ 25 Thị trấn | | |
| | | **Ngã ba chợ cá** | **Cầu 17 tháng 1** | 1 | 4,000 |
| | | - Thửa 83 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 34 tờ 26 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 42 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 21 tờ 26 Thị trấn | | |
| **8** | **Đường Nguyễn Du (nhánh rẽ)** | | | 1 | 4,000 |
| | | **Ngã ba đường Nguyễn Du** | **Chân cầu An Thuận 3 cũ** | | |
| | | - Thửa 43 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 270 tờ 20 Thị trấn | | |
| **9** | **Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)** | | | 1 | 2,500 |
| | | **Ngã tư cầu Mỏ Cày** | **Cống đình Hội Yên** | | |
| | | - Thửa 185 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 74 tờ 32 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 182 tờ 18 Thị trấn | - Thửa 40 tờ 32 Thị trấn | | |
| | | **Cống đình Hội Yên** | **Ngã ba đường vào Viện kiểm sát nhân dân huyện** | 1 | 2,000 |
| | | - Thửa 2 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 18 tờ 31 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 32 tờ 32 Thị trấn | - Thửa 2 tờ 33 Thị trấn | | |
| **10** | **Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)** | **Ngã ba QL60** | **Trường tiểu học Thị trấn** | 1 | 2,500 |
| | | - Thửa 186 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 37 tờ 37 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 259 tờ 25 Thị trấn | - Thửa 42 tờ 37 Thị trấn | | |
| | | **Trường tiểu học Thị trấn** | **Hết ranh Thị trấn** | 2 | 1,800 |
| | | - Thửa 64 tờ 37 Thị trấn | - Thửa 56 tờ 34 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 75 tờ 37 Thị trấn | - Thửa 83 tờ 34 Thị trấn | | |
| **11** | **Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - Mở mới** | | | 2 | 1,500 |
| | | **Cổng Chùa Bà** | **Giáp ranh xã Đa Phước Hội** | | |
| | | - Thửa 16 tờ 38 Thị trấn | - Thửa 10 tờ 35 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 33 tờ 38 Thị trấn | - Thửa 12 tờ 35 Thị trấn | | |
| **12** | **Đường khu phố 7 (đường vào Nhà máy đường 50 tấn)** | | | 2 | 1,500 |
| | | **Cầu Mỏ Cày** | **Hết đường lộ nhựa** | | |
| | | - Thửa 34 tờ 15 Thị trấn | - Thửa 18 tờ 12 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 228 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 22 tờ 12 Thị trấn | | |
| **13** | **ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)** | | | 2 | 2,500 |
| | | **Ngã ba QL.60** | **Cầu Thom** (xã An Thạnh) | | |
| | | - Thửa 70 tờ 2 An Thạnh | - Thửa 1115 tờ 1 An Thạnh | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 1433 tờ 1 An Thạnh | - Thửa 1117 tờ 1 An Thạnh | | |
| | | **Ngã ba đường vào cầu Thom** | **Cầu tàu Thom** | 2 | 2,500 |
| | | - Thửa 1123 tờ 1 xã An Thạnh | - Thửa 1 tờ 1A xã An Thạnh | | |
| | | - Thửa 1140 tờ 1 xã An Thạnh | - Thửa 259 tờ 1A xã An Thạnh | | |
| **14** | **ĐH.22** | **Ngã ba QL.57** | **Cầu 17 tháng 1** | 1 | 3,400 |
| | | - Thửa 195 tờ 39 Thị trấn | - Thửa 18 tờ 26 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 196 tờ 39 Thị trấn | - Thửa 19 tờ 26 Thị trấn | | |
| | | **Cầu 17 tháng 1** | **Hết địa giới khu phố 6 (ấp 3 cũ) Thị trấn Mỏ Cày** | 1 | 2,000 |
| | | - Thửa 106 tờ 21 Thị trấn | - Thửa 5 tờ 21 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 107 tờ 21 Thị trấn | - Thửa 1 tờ 27 Thị trấn | | |
| | | **Ranh khu phố 6 (ấp 3 cũ) và ấp An Thới TT Mỏ Cày** | **Cầu Ông Bồng** | 2 | 1,400 |
| | | - Thửa 149 tờ 29 Thị trấn | - Thửa 1165 tờ 4 Định Thủy | | |
| | | - Thửa 302 tờ 29 Thị trấn | - Thửa 622 tờ 4 Định Thủy | | |
| | | **Cầu ông Bồng** | **UBND xã Định Thủy** | 2 | 900 |
| | | - Thửa 617 tờ 4 Định Thủy | - Thửa 1325 tờ 3 Định Thủy | | |
| | | - Thửa 623 tờ 4 Định Thủy | - Thửa 162 tờ 3 Định Thủy | | |
| | | **UBND xã Định Thủy** | **Bến đò Phước Lý** (xã Bình Khánh Đông) | 2 | 700 |
| | | - Thửa 1208 tờ 4 Định Thủy | - Thửa 2026 tờ 1 Bình Khánh Đông | | |
| | | - Thửa 171 tờ 3 Định Thủy | - Thửa 2027 tờ 1 Bình Khánh Đông | | |
| | | **Bến đò Phước Lý** (xã Bình Khánh Đông) | **Cầu Hai Quý** (xã An Định) | 2 | 700 |
| | | - Thửa 979 tờ 2 Bình Khánh Đông | - Thửa 4 tờ 4 An Định | | |
| | | - Thửa 980 tờ 2 Bình Khánh Đông | - Thửa 3 tờ 4 An Định | | |
| | | **Cầu Hai Quý** (xã An Định) | **Ngã ba Nạn thun** (xã An Thới) | 2 | 900 |
| | | - Thửa 331 tờ 4 An Định | - Thửa 1026 tờ 1 An Thới | | |
| | | - Thửa 332 tờ 4 An Định | - Thửa 1203 tờ 1 An Thới | | |
| | | **Ngã ba Nạn thun** (xã An Thới) | **Ngã ba Thành Thiện** (xã Thành Thới B) | 2 | 700 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường |  | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
|  |  | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* |  |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
|  |  | - Thửa 1025 tờ 1 An Thới | - Thửa 221 tờ 1 Thành Thới B |  |  |
|  |  | - Thửa 1776 tờ 1 An Thới | - Thửa 1114 tờ 1 Thành Thới B |  |  |
| **15** | **ĐH.23** | **Ngã ba QL.57** | **Hết ranh ấp Thị (Hương Mỹ)** | 2 | 1,500 |
|  |  | - Thửa 305 tờ 2 Hương Mỹ | - Thửa 509 tờ 2 Hương Mỹ |  |  |
|  |  | - Thửa 352 tờ 2 Hương Mỹ | - Thửa 508 tờ 2 Hương Mỹ |  |  |
|  |  | **Từ ranh ấp Thị (Hương Mỹ)** | **Vàm Đồn** | 2 | 800 |
|  |  | - Thửa 545 tờ 3 Hương Mỹ | - Thửa 2019 tờ 5 Hương Mỹ |  |  |
|  |  | - Thửa 546 tờ 3 Hương Mỹ | - Thửa 2290 tờ 5 Hương Mỹ |  |  |
| **16** | **Đường ấp Thạnh Đông, xã Hương Mỹ** |  |  | 2 | 1,200 |
|  |  | **Quốc lộ 57** | **Cầu Kinh 9 Thước** |  |  |
|  |  | - Thửa 74 tờ 2 Hương Mỹ | - Thửa 6 tờ 2 Hương Mỹ |  |  |
|  |  | - Thửa 81 tờ 2 Hương Mỹ | - Thửa 121 tờ 2 Hương Mỹ |  |  |
| **17** | **QL.57** | **Ngã ba QL.60** | **Cầu Kênh Ngang** | 1 | 2,000 |
|  |  | - Thửa 13 tờ 18 Thị trấn | - Thửa 2194 tờ 1 Tân Hội |  |  |
|  |  | - Thửa 29 tờ 14 Thị trấn | - Thửa 2177 tờ 1 Tân Hội |  |  |
|  |  | **Cầu Kênh Ngang** | **Ranh huyện Mỏ Cày Bắc** | 1 | 900 |
|  |  | - Thửa 2226 tờ 1 Tân Hội | - Thửa 470 tờ 1 Tân Hội |  |  |
|  |  | - Thửa 2227 tờ 1 Tân Hội | - Thửa 469 tờ 1 Tân Hội |  |  |
|  |  | **Ngã ba Thom** | **Về hướng cầu Mương điều** (dài 1000m) | 1 | 4,200 |
|  |  | - Thửa 25 tờ 39 Thị trấn | - Thửa 137 tờ 54 Thị Trấn |  |  |
|  |  | - Thửa 59 tờ 39 Thị trấn | - Thửa 1976 tờ 3 Đa Phước Hội |  |  |
|  |  | **Từ điểm 1000 m** | **Cầu Mương Điều** | 1 | 2,800 |
|  |  | - Thửa 167 tờ 54 Thị trấn | - Thửa 22 tờ 55 Thị trấn |  |  |
|  |  | - Thửa 1977 tờ 3 Đa Phước Hội | - Thửa 2002 tờ 3 Đa Phước Hội |  |  |
|  |  | **Trên ngã tư Cái Quao 300m** (về hướng Thị trấn Mỏ Cày) | **Hết Trường THPT Ca Văn Thỉnh kéo dài thêm 300m** (về hướng ngã tư Tân Trung) | 1 | 1,300 |
|  |  | - Thửa 726 tờ 2 An Thới | - Thửa 1348 tờ 2 An Thới |  |  |
|  |  | - Thửa 1887 tờ 4 An Định | - Thửa 2127 tờ 4 An Định |  |  |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | **Trên ngã tư Tân Trung** (về hướng Thị trấn Mỏ Cày 300m) | **Dưới ngã tư Tân Trung 300m** (về hướng Hương Mỹ) | 1 | 1,300 |
| | | - Thửa 1136 tờ 3 Tân Trung | - Thửa 1018 tờ 3 Tân Trung | | |
| | | - Thửa 665 tờ 1 Cẩm Sơn | - Thửa 1509 tờ 1 Cẩm Sơn | | |
| | | **Ranh xã Hương Mỹ và xã Minh Đức** | **Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai** | 1 | 1,500 |
| | | - Thửa 1848 tờ 1 Hương Mỹ | - Thửa 128 tờ 2 Hương Mỹ | | |
| | | - Thửa 1883 tờ 1 Hương Mỹ | - Thửa 301 tờ 2 Hương Mỹ | | |
| | | **Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai** | **Ranh với huyện Thạnh Phú** | 1 | 1,300 |
| | | - Thửa 129 tờ 2 Hương Mỹ | - Thửa 174 tờ 2 Hương Mỹ | | |
| | | - Thửa 255 tờ 2 Hương Mỹ | - Thửa 1597 tờ 2 Hương Mỹ | | |
| **18** | **QL.60** | **Cầu Mỏ Cày** | **Cống Chùa Bà** | 1 | 8,000 |
| | | - Thửa 124 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 137 tờ 39 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 165 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 105 tờ 39 Thị trấn | | |
| | | **Cống chùa Bà** | **Hết địa phận Thị trấn Mỏ Cày** | 1 | 4,200 |
| | | - Thửa 124 tờ 39 Thị trấn | - Thửa 18 tờ 49 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 164 tờ 39 Thị trấn | - Thửa 26 tờ 49 Thị trấn | | |
| | | **Cầu Mỏ Cày** | **Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), Thị trấn** | 1 | 3,600 |
| | | - Thửa 14 tờ 18 Thị trấn | - Thửa 257 tờ 4 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 228 tờ 19 Thị trấn | - Thửa 1 tờ 7 Thị trấn | | |
| | | **Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), Thị trấn** | **Cống Rạch Đình** (ấp Tân Phước, Thị trấn) | 1 | 2,400 |
| | | - Thửa 251 tờ 4 Thị trấn | - Thửa 2 tờ 4 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 357 tờ 4 Thị trấn | - Thửa 281 tờ 4 Thị trấn | | |
| | | **Cống Rạch Đình** (ấp Tân Phước, Thị trấn) | **Ranh với huyện Mỏ Cày Bắc** | 1 | 2,000 |
| | | - Thửa 217 tờ 2 Thị trấn | - Thửa 4 tờ 2 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 249 tờ 2 Thị trấn | - Thửa 10 tờ 2 Thị trấn | | |
| **VI** | **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 60** | | | | |
| **1.1** | | **Bến phà Hàm Luông (cũ)** | **Ngã 3 vòng xoay** (đường vào cầu Hàm Luông) | | 800 |
| | | | - Thửa 949, tờ 2 Tân Thành Bình | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | | - Thửa 1291, tờ 2 Tân Thành Bình | | |
| **1.2** | | **Ngã 3 vòng xoay** (đường vào cầu Hàm Luông) | **Ranh Mỏ Cày Nam** | | 1,000 |
| | | - Thửa 1028, tờ 2 Tân Thành Bình | - Thửa 961, tờ 3 Hòa Lộc | | |
| | | - Thửa 1803, tờ 3 Tân Thành Bình | - Thửa 959, tờ 3 Hòa Lộc | | |
| **2** | **Đường vào Cầu Hàm Luông** | | | | |
| **2.1** | | **Cầu Hàm Luông** | **Cầu Cái Cấm** | | 2,500 |
| | | - Thửa 401, tờ 3 Thanh Tân | - Thửa 2350, tờ 3 Thanh Tân | | |
| | | -Thửa 1849, tờ 3 Thanh Tân | - Thửa 1792, tờ 3 Thanh Tân | | |
| **2.2** | | **Cầu Cái Cấm** | **Cầu Chợ Xếp** | | 2,200 |
| | | - Thửa 6, tờ 1 Tân Thành Bình | - Thửa 519, tờ 2 Tân Thành Bình | | |
| | | - Thửa 1962, tờ 1 Tân Thành Bình | - Thửa 517, tờ 2 Tân Thành Bình | | |
| **2.3** | | **Cầu Chợ Xếp** | **Ngã 3 vòng xoay** (đường vào cầu Hàm Luông) | | 1,500 |
| | | - Thửa 847, tờ 2 Tân Thành Bình | - Thửa 1019, tờ 2 Tân Thành Bình | | |
| | | - Thửa 849, tờ 2 Tân Thành Bình | - Thửa 955, tờ 2 Tân Thành Bình | | |
| **3** | **Quốc lộ 57** | | | | |
| **3.1** | | **Ranh huyện Mỏ Cày Nam** | **Ngã 3 đường vào xã Thành An** | | 800 |
| | | - Thửa 1530, tờ 2 Tân Bình | - Thửa 2784, tờ 2 Thành An | | |
| | | - Thửa 1149, tờ 3 Tân Bình | - Thửa 369, tờ 1 Tân Thanh Tây | | |
| **3.2** | | **Ngã 3 đường vào xã Thành An** | **Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè** | | 1,000 |
| | | - Thửa 2739, tờ 2 Thành An | -Thửa 407, tờ 2 Hưng Khánh Trung A | | |
| | | - Thửa 394, tờ 1 Tân Thanh Tây | - Thửa 478, tờ 2 Hưng Khánh Trung A | | |
| **3.3** | | **Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè** | **Ranh huyện Chợ Lách** | | 800 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 409, tờ 2 Hưng Khánh Trung A | - Thửa 44, tờ 3 Hưng Khánh Trung A | | |
| | | - Thửa 472, tờ 2 Hưng Khánh Trung A | - Thửa 495, tờ 3 Hưng Khánh Trung A | | |
| **4** | **Đường tỉnh 882** | | | | |
| **4.1** | | **Ngã 3 Chợ Xếp** | **Cống chợ Xếp** | | 800 |
| | | - Thửa 500, tờ 2 Tân Thành Bình | -Thửa 478, tờ 2 Tân Thành Bình | | |
| | | - Thửa 324, tờ 2 Tân Thành Bình | -Thửa 376, tờ 2 Tân Thành Bình | | |
| **4.2** | | **Cống chợ Xếp** | **Cống số 03** (ranh xã Tân Phú Tây xã Phước Mỹ Trung) | | 1,000 |
| | | -Thửa 377, tờ 2 Tân Thành Bình | - Thửa 1700, tờ 1 Tân Phú Tây | | |
| | | - Thửa 469, tờ 2 Tân Thành Bình | - Thửa 2021, tờ 1 Tân Phú Tây | | |
| **4.3** | | **Cống số 3** (ranh xã Tân Phú Tây và xã Phước Mỹ Trung) | **Ngã 3 Bền** | | 1,500 |
| | | - Thửa 1618, tờ 4 Phước Mỹ Trung | -Thửa 1230, tờ 1 Phước Mỹ Trung | | |
| | | - Thửa 2022, tờ 4 Phước Mỹ Trung | - Thửa 201, tờ 2 Phước Mỹ Trung | | |
| **4.4** | | **Ngã 3 Bền** | **Ngã 3 cây Trâm** | | 2,200 |
| | | -Thửa 200, tờ 2 Phước Mỹ Trung | - Thửa 2390, tờ 2 Hưng Khánh Trung A | | |
| | | - Thửa 182, tờ 2 Phước Mỹ Trung | - Thửa 230, tờ 2 Thành An | | |
| **5** | **Đường huyện 32** | **Quốc lộ 60 cũ** | **Vòng xoay đường vào cầu Hàm luông;** | | 800 |
| | | | -Thửa 604, tờ 3 Thanh Tân | | |
| | | | - Thửa 566, tờ 3 Thanh Tân | | |
| **VII** | **HUYỆN GIỒNG TRÔM** | | | | |
| **1** | **Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn** | | | | 2,700 |
| | | **Giáp đường 885** | **Dãy phố ngang cuối đường chợ cá** | | |
| | | - Thửa 160 tờ 72 Thị trấn | - Thửa 167 tờ 77 Thị trấn | | |
| **2** | **Dãy phố ngang cuối đường** (chợ cá) | **Dãy phố hàng chợ Thị trấn** | **Bờ sông** | | 2,500 |
| | | - Thửa 147 tờ 72 Thị trấn | - Thửa 101 tờ 72 Thị trấn | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 212 tờ 72 Thị trấn | - Thửa 3 tờ 71 Thị trấn | | |
| **3** | **Dãy phố chợ thị trấn** (đối diện Bưu điện cũ) | **Giáp đường 885** | **Dãy nhà ngang cuối đường** | | 2,500 |
| | | - Thửa 17 tờ 75 Thị trấn | - Thửa 43 tờ 75 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 163 tờ 75 Thị trấn | - Thửa 76 tờ 75 Thị trấn | | |
| **4** | **Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn** | | | | 4,500 |
| | | - Thửa 176 tờ 72 Thị trấn | - Thửa 188 tờ 72 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 171 tờ 75 Thị trấn | - Thửa 43 tờ 75 Thị trấn | | |
| **5** | **Đường bưu điện cũ** | **Đường ĐT.885** | **Hết ranh đường đan** | | 2,000 |
| | | - Thửa 202 tờ 75 Thị trấn | - Thửa 37 tờ 73 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 26 tờ 75 Thị trấn | - Thửa 38 tờ 73 Thị trấn | | |
| **6** | **ĐT.885** | | | | |
| 6.1 | | **Cầu Chẹt Sậy** | **Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát** | | 2,200 |
| | | - Thửa 1 tờ 1 Mỹ Thạnh | | | |
| 6.2 | | **Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát** | **Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh** | | 2,600 |
| | | | - Thửa 153 tờ 12 Mỹ Thạnh | | |
| | | | - Thửa 171 tờ 12 Mỹ Thạnh | | |
| 6.3 | | **Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh** | **Đường vào cầu Mỹ Thạnh** | | 3,600 |
| | | - Thửa 145 tờ 12 Mỹ Thạnh | - Thửa 93 tờ 16 Mỹ Thạnh | | |
| | | - Thửa 110 tờ12 Mỹ Thạnh | - Thửa 64 tờ 16 Mỹ Thạnh | | |
| 6.4 | | **Đường vào cầu Mỹ Thạnh** | **Hết ranh ngã ba Lương Hoà** | | 2,600 |
| | | - Thửa 113 tờ 16 Mỹ Thạnh | - Thửa 215 tờ 1 Mỹ Thạnh | | |
| | | - Thửa 65 tờ 16 Mỹ Thạnh | - Thửa 178 tờ 1 Mỹ Thạnh | | |
| 6.5 | | **Hết ranh ngã ba Lương Hòa** | **Đến đền thờ bà Nguyễn Thị Định** | | 2,200 |
| | | - Thửa 222 tờ 1 Lương Hòa | - Thửa 131 tờ 5 Lương Hòa | | |
| | | - Thửa 197 tờ 1 Lương Hòa | - Thửa 192 tờ 5 Lương Hòa | | |
| 6.6 | | **Hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị Định** | **Hết ranh Nghĩa trang liệt sỹ** | | 1,800 |
| | | - Thửa 161 tờ 5 Lương Hòa | - Thửa 68 tờ 6 Lương Quới | | |
| | | - Thửa 202 tờ 5 Lương Hòa | - Thửa 82 tờ 28 Châu Hòa | | |
| 6.7 | | **Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ** | **Cầu đúc Lương Quới** | | 2,300 |
| | | - Thửa 69 tờ 6 Lương Quới | - Thửa 16 tờ 7 Lương Quới | | |
| | | - Thửa 81 tờ 28 Châu Hòa | - Thửa 66 tờ 26 Châu Hòa | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 6.8 | | **Hết ranh cầu Đúc Lương Quới** | **Hết ranh cây xăng Lương Quới** (bến Sao Quỳ) | | 2,500 |
| | | - Thửa 25 tờ 7 Lương Quới | | | |
| | | - Thửa 41 tờ 26 Châu Hòa | | | |
| 6.9 | | **Hết ranh cây xăng Lương Quới** (bến Sao Quỳ) | **Hết ranh cống Cát lở Bình Hoà - thị trấn** | | 1,500 |
| | | | - Thửa 21 tờ 32 Bình Hòa | | |
| | | | - Thửa 26 tờ 32 Bình Hòa | | |
| 6.10 | | **Hết ranh cống Cát lở Bình Hoà - Thị trấn** | **Tuyến tránh ĐT.885** | | 2,500 |
| | | - Thửa 1 tờ 18 Thị trấn | - Thửa 34 tờ 27 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 2 tờ 14 Thị trấn | - Thửa 102 tờ 27 Thị trấn | | |
| 6.11 | | **Tuyến tránh ĐT.885** | **Chùa Huệ Quang** | | 2,700 |
| | | - Thửa 40 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 33 tờ 51 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 33 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 38 tờ 51 Thị trấn | | |
| 6.12 | | **Hết ranh chùa Huệ Quang** | **Giáp ranh Ngân hàng Sacombank** | | 3,500 |
| | | - Thửa 100 tờ 42 Thị trấn | - Thửa 33 tờ 51 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 9 tờ 41 Thị trấn | - Thửa 38 tờ 51 Thị trấn | | |
| 6.13 | | **Giáp ranh Ngân hàng Sacombank** | **Hết ranh Thị trấn -Bình Thành** | | 3,800 |
| | | - Thửa 217 tờ 72 Thị trấn | - Thửa 144 tờ 75 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 86 tờ 72 Thị trấn | - Thửa 167 tờ 75 Thị trấn | | |
| 6.14 | | **Hết ranh Thị trấn -Bình Thành** | **Ranh trên Cống Trạm bơm** | | 3,600 |
| | | - Thửa 3 tờ 6 Bình Thành | - Thửa 96 tờ 8 Bình Thành | | |
| | | - Thửa 6 tờ 6 Bình Thành | - Thửa 105 tờ 8 Bình Thành | | |
| 6.15 | | **Ranh trên Cống trạm bơm** | **Ranh trên ngã ba Bình Thành** | | 2,400 |
| | | - Thửa 111 tờ 8 Bình Thành | - Thửa 86 tờ 26 Bình Thành | | |
| | | - Thửa 112 tờ 8 Bình Thành | - Thửa 107 tờ 26 Bình Thành | | |
| 6.16 | | **Ranh trên ngã ba Bình Thành** | **Ranh trên ngã tư Giồng Trường** | | 1,600 |
| | | - Thửa 105 tờ 26 Bình Thành | - Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh | | |
| | | - Thửa 44 tờ 26 Bình Thành | - Thửa 19 tờ 26 Tân Thanh | | |
| 6.17 | | **Ranh trên ngã tư Giồng Trường** | **Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc** | | 1,300 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 17 tờ 26 Tân Thanh | - Thửa 10 tờ 21 Hưng Nhượng | | |
| | | - Thửa 30 tờ 26 Tân Thanh | - Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng | | |
| 6.18 | | **Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc** | **Giáp ranh huyện Ba Tri** | | 1,000 |
| | | - Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng | - Thửa 76 tờ 32 Hưng Nhượng | | |
| | | - Thửa 35 tờ 21 Hưng Nhượng | - Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng | | |
| **7** | **ĐT.887 (Đường tỉnh 887)** | | | | |
| 7.1 | | **Giáp ranh xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre** | **Cầu Sơn Phú 2** | | 1,500 |
| | | - Thửa 22 tờ 26 Sơn Phú | - Thửa 197 tờ 12 Sơn Phú | | |
| | | | - Thửa 191 tờ 12 Sơn Phú | | |
| 7.2 | | **Cầu Sơn Phú 2** | **Cầu Nguyễn Tấn Ngãi** | | 1,200 |
| | | - Thửa 217 tờ 12 Sơn Phú | - Thửa 100 tờ 5 Phước Long | | |
| | | - Thửa 218 tờ 12 Sơn Phú | - Thửa 62 tờ 5 Phước Long | | |
| 7.3 | | **Cầu Nguyễn Tấn Ngãi** | **Hết ranh ngã ba Tư Khối** | | 1,000 |
| | | - Thửa 127 tờ 17 Phước Long | - Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh | | |
| | | - Thửa 125 tờ 17 Phước Long | - Thửa 258 tờ 7 Tân Lợi Thạnh | | |
| 7.4 | | **Hết ranh ngã ba Tư Khối** | **Cầu Lương Ngang** | | 1,100 |
| | | - Thửa 4 tờ 8 Tân Lợi Thạnh | - Thửa 166 tờ 16 Tân Thanh | | |
| | | - Thửa 231 tờ 16 Tân Lợi Thạnh | - Thửa 161 tờ 16 Tân Thanh | | |
| 7.5 | | **Cầu Lương Ngang** | **Hết ĐT.887** | | 1,000 |
| | | - Thửa 197 tờ 16 Tân Thanh | - Thửa 18 tờ 21 Hưng Nhượng | | |
| | | - Thửa 178 tờ 16 Tân Thanh | - Thửa 42 tờ 21 Hưng Nhượng | | |
| **8** | **ĐH.10 (Đường huyện 10)** | | | | |
| 8.1 | | **Giáp ĐT.885** | **Hết ranh ngã tư Bình Đông** | | 2,700 |
| | | - Thửa 134 tờ 75 Tân Thanh | - Thửa 112 tờ 13 Bình Thành | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 6 tờ 6 Tân Thanh | - Thửa 125 tờ 13 Bình Thành | | |
| 8.2 | | **Hết ranh ngã tư Bình Đông** | **Giáp ranh huyện Ba Tri** | | 800 |
| | | - Thửa 26 tờ 15 Bình Thành | - Thửa 56 tờ 36 Bình Thành | | |
| | | - Thửa 115 tờ 13 Bình Thành | - Thửa 50 tờ 36 Bình Thành | | |
| **9** | **ĐH.11 (Đường huyện 11)** | | | | |
| 9.1 | | **Giáp đường tỉnh 885** | **Cầu Lộ Quẹo** | | 1,000 |
| | | - Thửa 86 tờ 26 Bình Thành | - Thửa 63 tờ 13 Tân Thanh | | |
| | | - Thửa 105 tờ 26 Bình Thành | - Thửa 144 tờ 13 Tân Thanh | | |
| 9.2 | | **Cầu Lộ Quẹo** | **Giáp đường tỉnh 887** | | 1,200 |
| | | - Thửa 108 tờ 10 Tân Thanh | - Thửa 71 tờ 15 Tân Hào | | |
| | | - Thửa 114 tờ 10 Tân Thanh | - Thửa 52 tờ 15 Tân Hào | | |
| 9.3 | | **Giáp ranh ngã ba Tư Khối - ĐT.887** | **Ranh trên ngã ba đường đi Hưng Lễ** | | 800 |
| | | - Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh | - Thửa 39 tờ 19 Thạnh Phú Đông | | |
| | | - Thửa 4 tờ 8 Tân Lợi Thạnh | - Thửa 57 tờ 19 Thạnh Phú Đông | | |
| **10** | **Đường Mỹ Thạnh - Phong Nẫm** | | | | |
| 10.1 | | **Giáp ĐT.885** | **Giáp ranh xã Phong Nẫm** | | 1,800 |
| | | - Thửa 58 tờ 16 Mỹ Thạnh | - Thửa 183 tờ 3 Phong Nẫm | | |
| | | - Thửa 63 tờ 16 Mỹ Thạnh | - Thửa 163 tờ 17 Phong Nẫm | | |
| 10.2 | | **Giáp ranh xã Phong Nẫm** | **Giáp ĐH.173** | | 800 |
| | | - Thửa 157 tờ 17 Phong Nẫm | - Thửa 33 tờ 14 Phong Nẫm | | |
| | | - Thửa 161 tờ 17 Phong Nẫm | - Thửa 46 tờ 14 Phong Nẫm | | |
| **11** | **ĐH.173 (Đường huyện 173)** | | | | 700 |
| | | **Giáp sông Chẹt Sậy** | **Giáp đường K20** | | |
| | | - Thửa 10 tờ 5 Phong Nẫm | - Thửa 179 tờ 36 Phong Nẫm | | |
| | | - Thửa 145 tờ 5 Phong Nẫm | - Thửa 173 tờ 36 Phong Nẫm | | |
| **12** | **Đường lộ Bình Tiên** | | | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 12.1 | | **Giáp ĐT.885** | **Giáp tuyến tránh** | | 1,500 |
| | | - Thửa 94 tờ 68 Thị trấn | - Thửa 22 tờ 61 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 95 tờ 68 Thị trấn | - Thửa 23 tờ 61 Thị trấn | | |
| 12.2 | | **Giáp tuyến tránh** | **Cuối đường Bình Tiên** | | 1,000 |
| | | - Thửa 63 tờ 61 Thị trấn | - Thửa 112 tờ 13 Bình Hòa | | |
| | | - Thửa 69 tờ 61 Thị trấn | - Thửa 114 tờ 13 Bình Hòa | | |
| **13** | **Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền** | | | | |
| 13.1 | | **Giáp ĐT.885** | **Cầu Mỹ Thạnh** | | 2,200 |
| | | - Thửa 93 tờ 16 Mỹ Thạnh | - Thửa 1 tờ 18 Mỹ Thạnh | | |
| | | - Thửa 113 tờ 16 Mỹ Thạnh | - Thửa 4 tờ 18 Mỹ Thạnh | | |
| 13.2 | | **Cầu Mỹ Thạnh** | **Nghĩa trang xã Thuận Điền cũ** | | 700 |
| | | - Thửa 81 tờ 6 Mỹ Thạnh | - Thửa 205 tờ 5 Thuận Điền | | |
| | | - Thửa 108 tờ 6 Mỹ Thạnh | - Thửa 293 tờ 5 Thuận Điền | | |
| **14** | **Đường Lương Quới - Châu Hoà** | | | | |
| 14.1 | | **Giáp ĐT.885** | **Hết ranh nhà thờ Ba Châu** | | 1,600 |
| | | - Thửa 34 tờ 13 Lương Quới | - Thửa 3 tờ 25 Châu Hòa | | |
| | | - Thửa 35 tờ 13 Lương Quới | - Thửa 17 tờ 25 Châu Hòa | | |
| 14.2 | | **Hết ranh nhà thờ Ba Châu** | **Giáp ranh ngã ba Cây Điệp** | | 1,000 |
| | | - Thửa 94 tờ 24 Châu Hòa | - Thửa 344 tờ 11 Châu Hòa | | |
| | | - Thửa 4 tờ 25 Châu Hòa | - Thửa 278 tờ 13 Châu Hòa | | |
| **15** | **Đường Bến phà Hưng Phong - Phước Long** | | | | |
| 15.1 | | **Giáp đường 887** | **Giáp đường huyện cặp sông Hàm Luông** | | 1,000 |
| | | - Thửa 52 tờ 5 Phước Long | - Thửa 238 tờ 8 Phước Long | | |
| | | - Thửa 59 tờ 5 Phước Long | - Thửa 251 tờ 8 Phước Long | | |
| 15.2 | | **Giáp đường huyện cặp sông Hàm Luông** | **Bến phà Hưng Phong – Phước Long** | | 800 |
| | | - Thửa 370 tờ 15 Phước Long | - Thửa 84 tờ 12 Phước Long | | |
| | | - Thửa 141 tờ 15 Phước Long | - Thửa 86 tờ 12 Phước Long | | |
| **16** | **Đường huyện cặp sông Hàm Luông** | | | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 16.1 | | **Giáp thành phố Bến Tre** | **Cầu Sơn Phú** | | 1,000 |
| | | - Thửa 9 tờ 1 Sơn Phú | - Thửa 48 tờ 24 Sơn Phú | | |
| | | | - Thửa 50 tờ 24 Sơn Phú | | |
| 16.2 | | **Cầu Sơn Phú** | **Cầu Hiệp Hưng** | | 700 |
| | | - Thửa 54 tờ 7 Sơn Phú | - Thửa 28 tờ 10 Hưng Lễ | | |
| | | - Thửa 1 tờ 6 Sơn Phú | - Thửa 37 tờ 10 Hưng Lễ | | |
| **17** | **Đường lộ Thủ Ngữ** | **Giáp chợ Lương Quới** | **Cầu Thủ Ngữ** | | 800 |
| | | - Thửa 53 tờ 13 Lương Quới | - Thửa 347 tờ 12 Lương Hòa | | |
| | | - Thửa 97 tờ 13 Lương Quới | - Thửa 348 tờ 12 Lương Hòa | | |
| **18** | **Đường vào UBND xã Lương Hoà** | **ĐT.885** | **UBND xã Lương Hoà** | | 700 |
| | | - Thửa 215 tờ 1 Lương Hòa | - Thửa 166 tờ 10 Lương Hòa | | |
| | | - Thửa 222 tờ 1 Lương Hòa | - Thửa 159 tờ 10 Lương Hòa | | |
| **19** | **Đường vào UBND xã Lương Phú** | **ĐT.887** | **Bến đò Lương Hoà -Lương Phú** | | 700 |
| | | - Thửa 3 tờ 22 Thuận Điền | - Thửa 65 tờ 8 Lương Phú | | |
| | | - Thửa 10 tờ 22 Thuận Điền | - Thửa 2 tờ 13 Lương Phú | | |
| **20** | **Đường vào UBND xã Thuận Điền** | **Giáp đường vào UBND xã Lương Phú** | **Cầu Cái Sơn** | | 700 |
| | | - Thửa 53 tờ 19 Thuận Điền | - Thửa 1 tờ 1 Thuận Điền | | |
| | | - Thửa 76 tờ 18 Thuận Điền | - Thửa 8 tờ 4 Thuận Điền | | |
| **21** | **Đường vào UBND xã Sơn Phú** | **ĐT.887** | **Bến đò ấp 1 Sơn Phú** | | 700 |
| | | - Thửa 164 tờ 12 Sơn Phú | - Thửa 10 tờ 10 Sơn Phú | | |
| | | - Thửa 160 tờ 12 Sơn Phú | - Thửa 13 tờ 10 Sơn Phú | | |
| **22** | **Đường vào UBND xã Phong Mỹ** | **Giáp ĐT.885** | **Giáp ĐH.173** | | 700 |
| | | - Thửa 10 tờ 6 Lương Hòa | - Thửa 27 tờ 8 Phong Mỹ | | |
| | | - Thửa 3 tờ 2 Lương Quới | - Thửa 31 tờ 8 Phong Mỹ | | |
| **23** | **Đường K20 (Đường Trại giam Châu Bình)** | | | | |
| 23.1 | | **Đường ĐH.10** | **Ngã ba đường Bình Tiên** | | 1,000 |
| | | - Thửa 112 tờ 13 Bình Thành | - Thửa 10 tờ 11 Bình Thành | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường |  | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
|  |  | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* |  |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
|  |  | - Thửa 114 tờ 13 Bình Thành | - Thửa 6 tờ 11 Bình Thành |  |  |
| 23.2 |  | **Ngã ba đường Bình Tiên** | **Giáp ranh Ba Tri** |  | 700 |
|  |  | - Thửa73 tờ 46 Bình Hòa | - Thửa 10 tờ 22 Châu Bình |  |  |
|  |  | - Thửa 6 tờ 11 Bình Thành |  |  |  |
| **24** | **Đường vào UBND xã Hưng Nhượng** |  |  |  |  |
| 24.1 |  | **Giáp ĐT.887** | **Cầu Bầu Dơi** (gần UBND Hưng Nhượng) |  | 1,000 |
|  |  | - Thửa 4 tờ 20 Hưng Nhượng | - Thửa 14 tờ 18 Hưng Nhượng |  |  |
|  |  | - Thửa 27 tờ 20 Hưng Nhượng | - Thửa 20 tờ 18 Hưng Nhượng |  |  |
| 24.2 |  | **Cầu Bầu Dơi** (gần UBND Hưng Nhượng) | **Cầu ấp 6** |  | 600 |
|  |  | - Thửa 16 tờ 18 Hưng Nhượng | - Thửa 4 tờ 16 Hưng Nhượng |  |  |
|  |  | - Thửa 19 tờ 18 Hưng Nhượng | - Thửa 26 tờ 16 Hưng Nhượng |  |  |
| **25** | **Đường Hưng Nhượng - Hưng Lễ** |  |  |  | 700 |
|  |  | **Đường vào UBND Hưng Nhượng** | **Cầu Hiệp Hưng** |  |  |
|  |  | - Thửa 134 tờ 20 Hưng Nhượng | - Thửa 185 tờ 33 Hưng Nhượng |  |  |
|  |  | - Thửa 30 tờ 23 Hưng Nhượng | - Thửa 186 tờ 33 Hưng Nhượng |  |  |
| **26** | **Tuyến tránh ĐT.885** |  |  |  |  |
|  |  | **ĐT.885** | **Kênh nội đồng** (cách ĐH.10 là 100m về phía Ba Tri) |  | 2,000 |
|  |  | - Thửa 10 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 301 tờ 29 Bình Thành |  |  |
|  |  | - Thửa 29 tờ 28 Thị trấn | - Thửa 8 tờ 29 Bình Thành |  |  |
|  |  | **Kênh nội đồng** (cách ĐH.10 là 100m) | **ĐT.885** |  | 1,000 |
|  |  | - Thửa 252 tờ 29 Bình Thành | - Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng |  |  |
|  |  | - Thửa 16 tờ 29 Bình Thành | - Thửa 52 tờ 32 Hưng Nhượng |  |  |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ (*Đầu ranh thửa đất*) | Đến (*Hết ranh thửa đất*) | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| 27 | **Đường lộ Bình Tiên ngang** | **Giáp Đường K.20** | **Đình Bình Tiên** | | 600 |
| | | - Thửa 4 tờ 11 Bình Thành | - Thửa 8 tờ 41 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 72 tờ 46 Bình Hòa | - Thửa 7 tờ 41 Thị trấn | | |
| 28 | **Đường Khu phố 3** | **Giáp ĐT.885** | **Giáp Tuyến tránh ĐT.885** | | 1,500 |
| | | - Thửa 50 tờ 52 Thị trấn | - Thửa 119 tờ 58 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 4 tờ 52 Thị trấn | - Thửa 120 tờ 58 Thị trấn | | |
| 29 | **Đường Giồng Trường** | **Giáp ĐT.885** | **Giáp ĐH.11** | | 700 |
| | | - Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh | - Thửa 101 tờ 12 Tân Thanh | | |
| | | - Thửa 11 tờ 26 Tân Thanh | - Thửa 216 tờ 13 Tân Thanh | | |
| 30 | **Đường ấp 4 Phong Nẫm** | **Bia Căm Thù** | **Sông Chẹt sậy** | | 600 |
| | | - Thửa 89 tờ 18 Phong Nẫm | - Thửa 55 tờ 10 Phong Nẫm | | |
| | | - Thửa 94 tờ 18 Phong Nẫm | - Thửa 72 tờ 10 Phong Nẫm | | |
| 31 | **Đường ấp Bình Đông** | **Giáp ĐH.10** | **Cầu Thu Nguyễn** | | 600 |
| | | - Thửa 125 tờ 13 Bình Thành | - Thửa 64 tờ 32 Bình Thành | | |
| | | - Thửa 26 tờ 15 Bình Thành | - Thửa 56 tờ 33 Bình Thành | | |
| **VIII** | **HUYỆN BÌNH ĐẠI** | | | | |
| 1 | **Hai bên ĐT. 883** | **Đường Bùi Sĩ Hùng** | **Đường Đồng Khởi** | | 4,500 |
| 1.1 | | - Thửa 21 tờ 6 Thị trấn | - Thửa 63 tờ 27 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 01 tờ 8 Thị trấn | - Thửa 66 tờ 27 Thị trấn | | |
| | | **Đường Đồng Khởi** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | | 6,500 |
| 1.2 | | - Thửa 67 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 164 tờ 40 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 73 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 163 tờ 40 Thị trấn | | |
| 1.3 | | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | **Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến** | | 4,500 |
| | | - Thửa 01 tờ 40 Thị trấn | - Thửa 28 tờ 41 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 165 tờ 40 Thị trấn | - Thửa 26 tờ 41 Thị trấn | | |
| 1.4 | | **Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến** | **Cống Soài Bọng** | | 3,000 |
| | | - Thửa 127 tờ 41 Thị trấn | - Thửa 10 tờ 60 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 36 tờ 41 Thị trấn | - Thửa 58 tờ 59 Thị trấn | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| (1) | (2) | (3) | (4 ) | (5) | (7) |
| 1.5 | | **Cống Soài Bọng** | **Cầu 30/4** | | 1,400 |
| | | - Thửa 170 tờ 49 Thị trấn | - Thửa 55 tờ 69 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 12 tờ 64 Thị trấn | - Thửa 62 tờ 69 Thị trấn | | |
| 2 | **Đường Bà Nhựt** | **ĐT.883** | **Đ. Nguyễn Thị Định** | | 1,800 |
| | | - Thửa 35 tờ 14 Thị trấn | - Thửa 2 tờ 17 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 57 tờ 14 Thị trấn | - Thửa 82 tờ 13 Thị trấn | | |
| 3 | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | **ĐT.883** | **Giáp xã Đại Hoà Lộc** | | 3,000 |
| | | - Thửa 93 tờ 41 Thị trấn | - Thửa 118 tờ 46 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 168 tờ 40 Thị trấn | - Thửa 92 tờ 23 Thị trấn | | |
| 4 | **Đường Đồng Khởi** | **ĐT.883** | **Công ty CP Thuỷ sản** | | 3,000 |
| | | **Thị Trấn:** | **Thị Trấn:** | | |
| | | - Thửa 55 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 46 tờ 3 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 68 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 29 tờ 27 Thị trấn | | |
| | | **Bình Thắng:** | **Bình Thắng:** | | |
| | | - Thửa 31 tờ 28 Bình Thắng | - Thửa 130 tờ 3 Bình Thắng | | |
| | | - Thửa 112 tờ 37 Bình Thắng | - Thửa 130 tờ 3 Bình Thắng | | |
| 5 | **Đường Nguyễn Thị Định** | **Giáp đường Bà Nhựt** | **Đ.Nguyễn Đình Chiểu** | | 1,800 |
| | | - Thửa 12 tờ 17 Thị trấn | - Thửa 33 tờ 34 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 4 tờ 17 Thị trấn | - Thửa 53 tờ 34 Thị trấn | | |
| 6 | **Đường 30 tháng 4** | **Giáp đường Lê Hoàng Chiếu** | **Đ.Nguyễn Đình Chiểu** | | 3,500 |
| | | - Thửa 108 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 21 tờ 34 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 286 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 25 tờ 34 Thị trấn | | |
| 7 | **Đường Trần Ngọc Giải** | **Giáp đường tỉnh 883** (nhà ông Khiết) | **Giáp đường 30 tháng 4** (nhà may Lê Bôi ) | | 3,600 |
| | | - Thửa 231 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 254 tờ 31 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 199 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 229 tờ 31 Thị trấn | | |
| 8 | **Đường Trần Hoàng Vũ** | **Giáp đường tỉnh 883** (quán phở Thuý An ) | **Giáp đường 30 tháng 4** (Đài truyền thanh huyện) | | 3,600 |
| | | - Thửa 54 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 82 tờ 31 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 284 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 319 tờ 31 Thị trấn | | |
| 9 | **Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn** | | | | |
| | | **Giáp đường 883** | **Giáp đường 30 tháng 4** | | |
| 9.1 | **Đường Cách mạng tháng 8** | - Thửa 120 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 316 tờ 31 Thị trấn | | 4,800 |
| 9.2 | **Đường 3 tháng 2** | - Thửa 165 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 177 tờ 31 Thị trấn | | 5,000 |
| 10 | **Đường Huỳnh Tấn Phát** | **Giáp đường 883** | **Giáp đường Nguyễn Thị Định** | | 1,400 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 17 tờ 26 Thị trấn | - Thửa 25 tờ 26 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 276 tờ 26 Thị trấn | - Thửa 45 tờ 26 Thị trấn | | |
| **11** | **Đường Bình Thắng** | **Giáp Cầu Chợ Bình Đại** | **Giáp Cty CP Thuỷ sản cũ** | | 1,500 |
| | | - Thửa 13 tờ 26 Bình Thắng | - Thửa 130 tờ 3 Bình Thắng | | |
| | | - Thửa 55 tờ 26 Bình Thắng | - Thửa 130 tờ 3 Bình Thắng | | |
| **12** | **Đường 26 tháng 8** | **Giáp đường chợ thực phẩm** | **Giáp Cầu chợ Bình Đại** | | 2,000 |
| | | - Thửa 6 tờ 40 Thị trấn | - Thửa 18 tờ 40 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 25 tờ 40 Thị trấn | - Thửa 51 tờ 40 Thị trấn | | |
| **13** | **Đường 1 tháng 5** | **Giáp đường Đồng Khởi** | **Giáp Cầu chợ Bình Đại** | | 1,800 |
| **14** | **Đường chợ thực phẩm** | **Giáp ĐT.883** | **Đường 1 tháng 5** | | 2,000 |
| **15** | **Đường Lê Phát Dân** | **Giáp ĐT.883** (Hiệu thuốc huyện) | **Giáp Bình Thắng** | | 2,500 |
| | | - Thửa 119 tờ 40 Thị trấn | - Thửa 68 tờ 40 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 101 tờ 40 Thị trấn | - Thửa 34 tờ 40 Thị trấn | | |
| **16** | **Đường Bà Khoai** | **Giáp đường 30 tháng 4** | **Giáp đường Nguyễn Thị Định** | | 2,000 |
| | | - Thửa 208 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 246 tờ 31 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 182 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 2191 tờ 31 Thị trấn | | |
| **17** | **Đường Trịnh Viết Bàng** | **Giáp đường 30 tháng 4** (Ngân hàng Công thương cũ ) | **Giáp đường Nguyễn Thị Định** (quán Hồng Phước 1) | | 1,600 |
| | | - Thửa 312 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 92 tờ 31 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 62 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 31 tờ 31 Thị trấn | | |
| **18** | **Đường Võ Thị Phò** | **Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu** | **Giáp ĐT.883** (cống Xoài Bọng) | | 1,200 |
| | | - Thửa 49 tờ 34 Thị trấn | - Thửa 38 tờ 59 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 47 tờ 34 Thị trấn | - Thửa 37 tờ 59 Thị trấn | | |
| **19** | **Đường Mậu Thân** | **Giáp đường Bùi Sĩ Hùng** | **Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu** (cổng văn hoá Bình Hoà) | | 1,200 |
| | | - Thửa 12 tờ 9 Thị trấn | - Thửa 56 tờ 33 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 01 tờ 4 Thị trấn | - Thửa 75 tờ 33 Thị trấn | | |
| **20** | **Đường Lê Hoàng Chiếu** | **Giáp ĐT.883** (nhà bảy Thảo) | **Giáp đường Mậu Thân** ( chùa Đông Phước) | | 2,400 |
| | | - Thửa 79 tờ 27 Thị trấn | - Thửa 38 tờ 29 Thị trấn | | |
| | | - Thửa 50 tờ 26 Thị trấn | - Thửa 88 tờ 29 Thị trấn | | |
| **21** | **Đường Bình Thới (ĐT.883)** | **Giáp đường Bùi Sĩ Hùng** | **Giáp Khách sạn Mỹ Tiên** | | 1,400 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 09 tờ 26 Bình Thới | - Thửa 30 tờ 49 Bình Thới | | |
| | | - Thửa 34 tờ 26 Bình Thới | - Thửa 38 tờ 49 Bình Thới | | |
| **22** | **Đường Bùi Sĩ Hùng** | **Giáp ĐT.883 - ngã ba nhà Ba Sắt** | **Giáp đường Mậu Thân** | | 1,200 |
| | | **Thị Trấn:** | **Thị Trấn:** | | |
| | | - Thửa 05 tờ 8 Thị trấn | - Thửa 03 tờ 4 Thị trấn | | |
| | | **Bình Thới:** | **Bình Thới:** | | |
| | | - Thửa 39 tờ 49 Bình Thới | - Thửa 160 tờ 48 Bình Thới | | |
| **23** | **Hai bên đường khu vực cảng cá** | | | | 2,000 |
| | | **Đường Đồng Khởi** | **Giáp Cầu Bà Nhựt** | | |
| | | **Thị Trấn:** | **Thị Trấn:** | | |
| | | - Thửa 02 tờ 3 Thị trấn | - Thửa 75 tờ 3 Thị trấn | | |
| | | **Bình Thắng:** | **Bình Thắng:** | | |
| | | - Thửa 01 tờ 3 Bình Thắng | - Thửa 143 tờ 3 Bình Thắng | | |
| **24** | **Đường Cầu Tàu - Bến Đình** | | | | 480 |
| | | - Thửa 10 tờ 13 Bình Thới | - Thửa 32 tờ 14 Bình Thới | | |
| | | - Thửa 08 tờ 13 Bình Thới | - Thửa 216 tờ 14 Bình Thới | | |
| **25** | **Đường lộ xã Bình Thắng** | **Giáp đường Đồng Khởi** (Trụ sở UBND xã ) | **Giáp đường Bình Thắng** | | 1,800 |
| | | - Thửa 29 tờ 12 Bình Thắng | - Thửa 105 tờ 18 Bình Thắng | | |
| | | - Thửa 32 tờ 12 Bình Thắng | - Thửa 121 tờ 18 Bình Thắng | | |
| **IX** | **HUYỆN THẠNH PHÚ** | | | | |
| **Khu vực thị trấn** | | | | | |
| **1** | **Chợ Giồng Miễu** | **Dãy 1: Bưu điện cũ** | **Chợ cá cũ** | | 2,500 |
| | | - Thửa 79 tờ 31 Thị trấn | - Thửa 129 tờ 32 | | |
| | | **Chợ cá cũ** | **Nhà ông Tư Thới** | | 2,000 |
| | | - Thửa 130 tờ 31 | - Thửa 753 tờ 28 | | |
| | | **Dãy 2: Thư viện** | **Nhà ông Bảy Nguyện** | | 2,700 |
| | | - Thửa 73 tờ 31 | - Thửa 152 tờ 28 | | |
| **2** | | **Nhà Bà Võ Thị Gái** | **Phòng TN & MT cũ** | 1 | 1,500 |
| | | - Thửa 117 tờ bản đồ 28 | - Thửa 26 tờ bản đồ 10 | | |
| | | - Thửa 118 tờ bản đồ 28 | - Sông Rạch Miễu | | |
| **3** | | **Nhà bà Nguyễn Thị Diệu** | **Bến đò thủy sản** | 1 | 900 |
| | | - Thửa 23 tờ bản đồ 10 (giáp ranh phòng TN & MT) | - Thửa 11 tờ bản đồ 11 | | |
| | | - Thửa 24 tờ bản đồ 10 | - Sông Rạch Miễu | | |
| **4** | | **Trạm biến thế** | **Cống cổ Rạng** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 15 tờ bản đồ 10 | - Thửa 36 tờ bản đồ 11 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ<br>*(Đầu ranh thửa đất)* | Đến<br>*(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 16 tờ bản đồ 10 | - Sông Rạch Miễu | | |
| **5** | | **Đoạn ngã tư Nhà Thờ** | **Nhà ông mười Rong** | 1 | 1,600 |
| | | - Thửa 73 tờ bản đồ 27 | - Thửa 131 tờ bản đồ 28 | | |
| | | - Thửa 59 tờ bản đồ 27 | - Thửa 117 tờ bản đồ 28 | | |
| **6** | **Đoạn QL 57** | **Ngã ba Bà Cẩu** | **Nhà ông Nguyễn Văn Cẩn** | 1 | 1,400 |
| | | - Thửa 13 tờ bản đồ 29 | - Thửa 512 tờ bản đồ 06 | | |
| | | - Thửa 63 tờ bản đồ 25 | - Thửa 114 tờ bản đồ 06 | | |
| **7** | | **Nhà ông Nguyễn Văn Phong** | **Giáp ranh xã Mỹ Hưng** | 1 | 800 |
| | | - Thửa 547 tờ bản đồ 06 | - Thửa 55 tờ bản đồ 06 | | |
| | | - Thửa 493 tờ bản đồ 06 | - Thửa 57 tờ bản đồ 06 | | |
| 8 | | **Ngã ba Bà Cẩu** | **Ngã tư Nhà Thờ** | 1 | 1,400 |
| | | - Thửa 05 tờ bản đồ 29 | - Thửa 72 tờ bản đồ 31 | | |
| | | - Thửa 15 tờ bản đồ 29 | - Thửa 56 tờ bản đồ 31 | | |
| **9** | **Đoạn QL 57** | **Ngã ba Bà Cẩu** | **Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh** | 1 | 1,700 |
| | | - Thửa 101 tờ bản đồ 29 | - Thửa 63 tờ bản đồ 49 | | |
| | | - Thửa 11 tờ bản đồ 29 | - Thửa 64 tờ bản đồ 49 | | |
| **10** | | **Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh** | **Xí nghiệp nước đá** | 1 | 1,500 |
| | | - Thửa 71 tờ bản đồ 49 | - Thửa 50 tờ bản đồ 53 | | |
| | | - Thửa 69 tờ bản đồ 79 | - Thửa 36 tờ bản đồ 54 | | |
| **11** | | **Đoạn từ ngã tư Nhà Thờ** | **Ngã tư Cây Da** | 1 | 2,200 |
| | | - Thửa 56 tờ bản đồ 27 | - Thửa 64 tờ bản đồ 36 | | |
| | | - Thửa 59 tờ bản đồ 27 | - Thửa 68 tờ bản đồ 35 | | |
| **12** | | **Đoạn từ ngã tư Cây Da** | **BHXH Thạnh Phú** | 1 | 800 |
| | | - Thửa 72 tờ bản đồ 36 | - Thửa 34 tờ bản đồ 54 | | |
| | | - Thửa 79 tờ bản đồ 35 | - Thửa 54 tờ bản đồ 34 | | |
| **13** | | **Đoạn từ ngã tư Cây Da** | **Ngã tư Bến Xe** | 1 | 1,300 |
| | | - Thửa 77 tờ bản đồ 35 | - Thửa 303 tờ bản đồ 34 | | |
| | | - Thửa 59 tờ bản đồ 35 | - Thửa 67 tờ bản đồ 37 | | |
| **14** | | **Đoạn từ ngã tư Cây Da** | **Trại giam cũ** | 2 | 700 |
| | | - Thửa 41 tờ bản đồ 36 | - Thửa 209 tờ bản đồ 37 | | |
| | | - Thửa 63 tờ bản đồ 36 | - Thửa 207 tờ bản đồ 37 | | |
| **15** | | **Nhà ông Phạm Văn Tặng** | **Nhà ông Trương Văn Thắng** | 2 | 600 |
| | | - Thửa 210 tờ bản đồ 37 | - Thửa 379 tờ bản đồ 37 | | |
| | | - Thửa 206 tờ bản đồ 37 | - Thửa 123 tờ bản đồ 37 | | |
| **16** | | **Đoạn từ ngã ba Tam quan** | **UBND Thị trấn** | 1 | 1,400 |
| | | - Thửa 15 tờ bản đồ 34 | - Thửa 77 tờ bản đồ 31 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 07 tờ bản đồ 34 | - Thửa 83 tờ bản đồ 31 | | |
| **17** | | **Đoạn từ tiệm vàng Vũ Lan** | **Đầu lộ Thủy sản** (Chi cục Thuế) | 2 | 600 |
| | | - Thửa 101 tờ bản đồ 32 | - Thửa 95 tờ bản đồ 28 | | |
| | | - Thửa 102 tờ bản đồ 32 | - Thửa 86 tờ bản đồ 23 | | |
| **18** | | **Đoạn từ tiệm Nghĩa Hưng** | **Cổng chùa Bình Bát.** | 2 | 600 |
| | | - Thửa 139 tờ bản đồ 32 | - Thửa 45 tờ bản đồ 36 | | |
| | | - Thửa 140 tờ bản đồ 32 | - Thửa 44 tờ bản đồ 36 | | |
| **19** | | **Đoạn từ ngã tư Bến Xe** | **Nhà ông Nguyễn Văn Ớt** | 2 | 400 |
| | | - Thửa 69 tờ bản đồ 34 | - Thửa 72 tờ bản đồ 52 | | |
| | | - Thửa 16 tờ bản đồ 48 | Xả Bình Thạnh | | |
| **20** | | **Nhà ông Lê Xuân Trường** | **Nhà ông Phạm Văn Đẹp** | 2 | 450 |
| | | - Thửa 50 tờ bản đồ 53 | - Thửa 4 tờ bản đồ 56 | | |
| | | - Thửa 01 tờ bản đồ 46 | - Thửa 75 tờ bản đồ 52 | | |
| **21** | | **Đoạn từ nhà Ông Đệ** | **Nhà ông Nguyễn Văn Kha** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 46 tờ bản đồ 26 | - Thửa 318 tờ bản đồ 6 | | |
| | | - Thửa 68 tờ bản đồ 26 | - Thửa 307 tờ bản đồ 6 | | |
| **22** | | **Phạm Thị Vẹn** | **Nhà ông Nguyễn Tấn Văn** | 2 | 600 |
| | | - Thửa 118 tờ bản đồ 27 | - Thửa 9 tờ bản đồ 23 | | |
| | | - Thửa 65 tờ bản đồ 27 | - Thửa 98 tờ bản đồ 23 | | |
| **23** | | **Từ cửa hàng Nông sản cũ** | **Nhà ông Nguyễn Văn Việt** | 2 | 400 |
| | | - Thửa 90 tờ bản đồ 32 | - Thửa 8 tờ bản đồ 36 | | |
| | | - Thửa 91 tờ bản đồ 32 | - Thửa 386 tờ bản đồ 37 | | |
| **24** | | **Nhà ông Lê Văn Chiến** | **Thánh thất cao đài Tây Ninh** | 2 | 500 |
| | | - Thửa 99 tờ bản đồ 35 | - Thửa 53 tờ bản đồ 53 | | |
| | | - Thửa 80 tờ bản đồ 35 | - Thửa 51 tờ bản đồ 53 | | |
| **Khu vực các xã** | | | | | |
| **25** | **Đại Điền** | | | | |
| | **ĐH.24** | **Cổng chào xã Phú Khánh** | **Hết trạm y tế xã Đại Điền** | | 800 |
| | | - Thửa 90 tờ bản đồ 14 | - Thửa 277 tờ bản đồ 15 | | |
| | | - Thửa 02 tờ bản đồ 14 | - Thửa 226 tờ bản đồ 15 | | |
| **26** | **Xã Tân Phong** | | | | |
| | QL.B150757 | **Nhà ông Phan Văn Ân** | **Đầu huyện lộ 24** | | 1,500 |
| | | - Thửa 154 tờ bản đồ 15 | - Thửa 106 tờ bản đồ 15 | | |
| | | - Thửa 124 tờ bản đồ 15 | - Thửa 192 tờ bản đồ 15 | | |
| | | **Nhà ông Nguyễn Công Hà** | **Đầu lộ Cái Lức** | | 1,200 |
| | | - Thửa 60 tờ bản đồ 16 | - Thửa 370 tờ bản đồ 17 | | |
| | | - Thửa 20 tờ bản đồ 15 | - Thửa 347 tờ bản đồ 17 | | |
| | | **Đầu Huyện lộ 24** | **Nhà ông Nguyễn Công Hà** | | 1,600 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ (Đầu ranh thửa đất) | Đến (Hết ranh thửa đất) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4 ) | (5) | (7) |
| | | - Thửa 79 tờ bản đồ 15 | - Thửa 40 tờ bản đồ 15 | | |
| | | - Thửa 106 tờ bản đồ 15 | - Thửa 21 tờ bản đồ 15 | | |
| | | **Nhà ông Phan Văn Ân** | **Lộ đan nhà Sáu Quí** | | 1,150 |
| | | - Thửa 15 tờ bản đồ 04 | - Thửa 25 tờ bản đồ 25 | | |
| | | - Xã Đại Điền | - Kênh | | |
| | ĐH.24 | **Đầu cầu Tân Phong** | **Lộ mới** (Đường Bảy Phong) | | 900 |
| | | - Thửa 19 tờ bản đồ 15 | - Thửa 420 tờ bản đồ 12 | | |
| | | - Thửa 22 tờ bản đồ 15 | - Chợ | | |
| | | **Trạm y tế** | **Cống Sáu Anh** | | 1,000 |
| | | - Thửa 140 tờ bản đồ 15 | - Thửa 04 tờ bản đồ 25 | | |
| | | - Thửa 112 tờ bản đồ 15 | - Thửa 33 tờ bản đồ 25 | | |
| | **QL. 57** | **Đầu lộ Cái Lức** | **Lộ đan kinh Cầu Tàu** | | 900 |
| | | - Thửa 347 tờ bản đồ 17 | - Thửa 113 tờ bản đồ 18 | | |
| | | - Thửa 368 tờ bản đồ 17 | - Thửa 188 tờ bản đồ 18 | | |
| **27** | **Xã Phú Khánh** | | | | |
| | **ĐH.24** | **Lộ đan nhà Trần Bá Hùng** | **Hết trường mẫu giáo trung tâm** | | 550 |
| | | - Thửa 155 tờ bản đồ 18 | - Thửa 105 tờ bản đồ 18 | | |
| | | - Thửa 3 tờ bản đồ 22 | - Thửa 119 tờ bản đồ 18 | | |
| **28** | **Xã Quới Điền** | | | | |
| | **QL.57** | **Lộ kho bạc** (Nhà Thờ) | **Huyện lộ 26** | | 800 |
| | | - Thửa 30 tờ bản đồ 28 | - Thửa 88 tờ bản đồ 20 | | |
| | | - Xã Hòa Lợi | - Thửa 65 tờ bản đồ 20 | | |
| | | **Huyện lộ 26** | **Trường THCS** | | 700 |
| | | - Thửa 87 tờ bản đồ 20 | - Thửa 37 tờ bản đồ 20 | | |
| | | - Xã Hòa Lợi | - Thửa 24 tờ bản đồ 20 | | |
| | | **Nhà ông Hồ Văn Nhứt** | **Nhà ông Phạm Văn Hải** | | 600 |
| | | - Thửa 36 tờ bản đồ 20 | - Thửa 202 tờ bản đồ 19 | | |
| | | - Thửa 20 tờ bản đồ 20 | - Thửa 193 tờ bản đồ 19 | | |
| | | **Nhà thờ Quới Điền** | **Nhà ông Nguyễn Văn Thật** | | 500 |
| | | - Thửa 5 tờ bản đồ 29 | - Thửa 2 tờ bản đồ 30 | | |
| | | - Xã Hòa Lợi | - Xã Hòa Lợi | | |
| | **ĐH: 26** | **Nhà ông Phạm Văn Hải** | **Nhà bà Trương Thị Dung** | | 550 |
| | | - Thửa 204 tờ bản đồ 19 | - Thửa 30 tờ bản đồ 19 | | |
| | | - Thửa 191 tờ bản đồ 19 | - Thửa 2 tờ bản đồ 19 | | |
| | | **Nhà ông Nguyễn Văn Thưa** | **Kênh Chín Thước** | | 500 |
| | | - Thửa 191 tờ bản đồ 19 | - Thửa 2 tờ bản đồ 13 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 204 tờ bản đồ 19 | - Thửa 4 tờ bản đồ 13 | | |
| | | **Nhà bà Đào Thị Tươi** | **Nhà ông Phan Văn Tranh** | | 600 |
| | | - Thửa 86 tờ bản đồ 20 | - Thửa 23 tờ bản đồ 27 | | |
| | | - Thửa 88 tờ bản đồ 20 | - Thửa 10 tờ bản đồ 27 | | |
| **29** | **Xã Mỹ Hưng** | | | | |
| | **ĐH.25** | **Cổng UBND xã** | **Hết trường cấp 2** | | 350 |
| | | - Thửa 9 tờ bản đồ 11 | - Thửa 85 tờ bản đồ 11 | | |
| | | - Thửa 5 tờ bản đồ 11 | - Thửa 67 tờ bản đồ 11 | | |
| | | **Mặt đập chợ Giồng Chùa** | **Ranh đê bao** (hết ngã ba đường về Mỹ An) | | 300 |
| | | - Thửa 45 tờ bản đồ 11 | - Thửa 131 tờ bản đồ 8 | | |
| | | - Thửa 33 tờ bản đồ 12 | - Thửa 95 tờ bản đồ 8 | | |
| | | **Ranh UBND xã** | **Cống Hai Tấn** | | 350 |
| | | - Thửa 9 tờ bản đồ 11 | - Thửa 7 tờ bản đồ 9 | | |
| | | - Thửa 5 tờ bản đồ 11 | - Thửa 5 tờ bản đồ 9 | | |
| | | **Nhà văn hóa xã** | **Nhà ông Lê Văn Thái** | | 500 |
| | | - Thửa 5 tờ bản đồ 11 | - Thửa 23 tờ bản đồ 11 | | |
| | | - Thửa 9 tờ bản đồ 11 | - Thửa 25 tờ bản đồ 11 | | |
| | **QL57** | **Nhà nghỉ Thái Kiều** | **Hết cây xăng Thiên Phúc** | | 500 |
| | | - Thửa 319 tờ bản đồ 15 | - Thửa 390 tờ bản đồ 15 | | |
| | | - Thửa 331 tờ bản đồ 15 | - Thửa 540 tờ bản đồ 5 | | |
| **30** | **Xã An Thạnh** | | | | |
| | | **Đầu cầu nhà Thờ xã An Thạnh** | **Đầu chợ An Thạnh ĐH.19** | | 700 |
| | **ĐH: 27** | - Thửa 27 tờ bản đồ 12 | - Thửa 01 tờ bản đồ 12 | | |
| | | - Thửa 41 tờ bản đồ 12 | - Thửa 25 tờ bản đồ 12 | | |
| | ĐH 19 cũ | **Nhà ông Huỳnh Văn Phục** | **Trường Trung học cơ sở An Thạnh** | | 600 |
| | | - Thửa 59 tờ bản đồ 12 | - Thửa 71 tờ bản đồ 12 | | |
| | | - Thửa 56 tờ bản đồ 12 | - Thửa 70 tờ bản đồ 12 | | |
| | | **Đầu huyện lộ 27** | **Cổng chào xã An Thạnh** | | 400 |
| | | - Thửa 75 tờ bản đồ 7 | - Thửa 205 tờ bản đồ 20 | | |
| | | - Thửa 81 tờ bản đồ 7 | - Thửa 204 tờ bản đồ 20 | | |
| | ĐH 28 | **Đầu huyện lộ 28** | **Giáp ranh xã An Qui** | | 350 |
| | | - Thửa 84 tờ bản đồ 20 | - Thửa 240 tờ bản đồ 21 | | |
| | | - Thửa 96 tờ bản đồ 20 | - Thửa 234 tờ bản đồ 21 | | |
| **31** | **Xã Bình Thạnh** | | | | |
| | QL 57 | **Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh** | **Huyện đội** | | 1,200 |
| | | - Thửa 58 tờ bản đồ 5 | - Thửa 352 tờ bản đồ 5 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ *(Đầu ranh thửa đất)* | Đến *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 59 tờ bản đồ 5 | - Thửa 305 tờ bản đồ 05 | | |
| | | **Nhà ông Nguyễn Văn Hải** | **Giáp ranh xã An Thuận** | | 600 |
| | | - Thửa 346 tờ bản đồ 5 | - Thửa 12 tờ bản đồ 18 | | |
| | | - Thửa 329 tờ bản đồ 5 | - Thửa 10 tờ bản đồ 8 | | |
| | ĐH 25 | **Ngã tư Bến Sung** (Thánh thất) | **Nhà ông Nguyễn Văn Dự** | | 600 |
| | | - Thửa 140 tờ bản đồ 5 | - Thửa 334 tờ bản đồ 5 | | |
| | | - Thửa 157 tờ bản đồ 5 | - Thửa 341 tờ bản đồ 5 | | |
| | | **Xí nghiệp nước đá** | **Ngã tư Bến Sung** | | 900 |
| | | - Thửa 28 tờ bản đồ 5 | - Thửa 105 tờ bản đồ 5 | | |
| | | - Thửa 17 tờ bản đồ 5 | - Thửa 97 tờ bản đồ 5 | | |
| | | **Nhà ông Nghe** | **Mặt đập cầu Tre** | | 450 |
| | | - Thửa 9 tờ bản đồ 4 | - Thửa 582 tờ bản đồ 10 | | |
| | | - Thửa 07 tờ bản đồ 25 | - Thửa 594 tờ bản đồ 10 | | |
| | | **Đầu quốc lộ 57 (đất ông tám Thân)** | **Nhà ông Nguyễn Văn Thuận** | | 400 |
| | | - Thửa 2 tờ bản đồ 4 | - Thửa 147 tờ bản đồ 4 | | |
| | | - Thị trấn Thạnh Phú | - Thửa 157 tờ bản đồ 04 | | |
| **32** | **Xã An Điền** | | | | |
| | **(ĐH: 29)** | **Ngã ba ĐH.29** | **Hết nhà ông Trần Văn Mai** | | 450 |
| | | - Thửa 82 tờ bản đồ 31 | - Thửa 28 tờ bản đồ 31 | | |
| | | - Thửa 71 tờ bản đồ 31 | - Thửa 29 tờ bản đồ 31 | | |
| | | **Nhà bà Nguyễn Thị Hằng** | **Nhà ông Phạm Văn Đoàn** (hướng xuống Dự án 146,98 ha) | | 350 |
| | | - Thửa 89 tờ bản đồ 31 | - Thửa 179 tờ bản đồ 31 | | |
| | | - Thửa 93 tờ bản đồ 31 | - Thửa 184 tờ bản đồ 31 | | |
| **33** | **Xã Giao Thạnh** | | | | |
| | **ĐH 30** | **Nhà bà Nguyễn Thị Nhứt** | **Cuối Trạm y tế** | | 700 |
| | | - Thửa 39 tờ bản đồ 20 | - Thửa 38 tờ bản đồ 20 | | |
| | | - Thửa 94 tờ bản đồ 20 | - Thửa 134 tờ bản đồ 18 | | |
| | **ĐH 30 (HL.07)** | **Tiệm vàng Ngọc Thành** | **Lộ Bờ Lớn** | | 800 |
| | | - Thửa 110 tờ bản đồ 17 | - Thửa 210 tờ bản đồ 12 | | |
| | | - Thửa 94 tờ bản đồ 18 | - Thửa 208 tờ bản đồ 12 | | |
| | **QL.57** | **Nhà ông Hồ Văn Khởi** | **Nửa mặt đập Khém Thuyền** | | 1,100 |
| | | - Thửa 35 tờ bản đồ 19 | - Thửa 34 tờ bản đồ 16 | | |
| | | - Thửa 34 tờ bản đồ 19 | - Thửa 9 tờ bản đồ 16 | | |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | **QL.57** | **Nhà ông Đỗ Văn Mần (Cổng trường cấp 3)** | **Nhà ông Đặng Tấn Đạt** | | 1,000 |
| | | - Thửa 306 tờ bản đồ 11 | - Thửa 36 tờ bản đồ 19 | | |
| | | - Thửa 300 tờ bản đồ 11 | - Thửa 30 tờ bản đồ 19 | | |
| **34** | **Xã An Nhơn** | | | | |
| | | **Nhà ông Đoàn Gia Mô** | **Hết nhà bà Nguyễn Thị Truyền** | | 500 |
| | | - Thửa 24 tờ bản đồ 13 | - Thửa 87 tờ bản đồ 16 | | |
| | **(QL 57)** | - Thửa 27 tờ bản đồ 13 | - Thửa 99 tờ bản đồ 16 | | |
| | **ĐH.17** | **Đường huyện 17 (Giáp QL.57)** | **Nhà bà Võ Thị Bé** | | 300 |
| | | - Thửa 7 tờ bản đồ 17 | - Thửa 45 tờ bản đồ 22 | | |
| | | - Thửa 8 tờ bản đồ 17 | - Thửa 40 tờ bản đồ 22 | | |
| **35** | **Xã An Thuận** | | | | |
| | | **Cây xăng Hồng Đào** (QL 57) | **Hết nhà ông Lê Văn Liềm** (ĐH 27 về An Thạnh) | | 700 |
| | | - Thửa 21 tờ bản đồ 12 | - Thửa 79 tờ bản đồ 13 | | |
| | | - Thửa 31 tờ bản đồ 12 | - Thửa 86 tờ bản đồ 13 | | |
| | | **Đầu ĐH 27 Ngô Kim Chuộng** (hướng về An Qui) | **Hết nhà ông Lê Văn Thanh** | | 900 |
| | | - Thửa 87 tờ bản đồ 13 | - Thửa 30 tờ bản đồ 15 | | |
| | | - Thửa 99 tờ bản đồ 13 | - Thửa 36 tờ bản đồ 15 | | |
| | | **ĐH 27** (hướng An Thạnh) **nhà ông Bùi Văn Sậm** | **Hết nhà bà Trần Thị Ri** | | 600 |
| | | - Thửa 69 tờ bản đồ 13 | - Thửa 8 tờ bản đồ 13 | | |
| | | - Thửa 71 tờ bản đồ 13 | - Thửa 7 tờ bản đồ 13 | | |
| | | **Đầu QL 57** (hướng về Bến Trại) | **Hết nhà ông Nguyễn Văn Mộng** | | 600 |
| | | - Thửa 75 tờ bản đồ 13 | - Thửa 118 tờ bản đồ 12 | | |
| | | - Thửa 50 tờ bản đồ 13 | - Thửa 137 tờ bản đồ 12 | | |
| **36** | **Xã An Qui** | | | | |
| | **QL 57** | **Cầu sắt An Qui (Nhà ông Nguyễn Văn Da)** | **Nhà ông Trần Văn Cẩu** | | 500 |
| | | - Thửa 41 tờ bản đồ 14 | - Thửa 362 tờ bản đồ 15 | | |
| | | - Thửa 59 tờ bản đồ 14 | - Thửa 359 tờ bản đồ 15 | | |
| | | **Nhà ông Trần Văn Cẩu** | **Nhà ông Phạm Hoàng Tuấn** | | 550 |
| | | - Thửa 361 tờ bản đồ 15 | - Thửa 71 tờ bản đồ 20 | | |
| | | - Thửa 359 tờ bản đồ 15 | - Thửa 75 tờ bản đồ 20 | | |
| | | **Nhà ông Lê Văn Ron** | **Ngã ba An Điền** | | 500 |

| Số TT | Tên đường | Đoạn đường | | Loại đường phố, thị trấn | Đơn giá năm 2013 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ** *(Đầu ranh thửa đất)* | **Đến** *(Hết ranh thửa đất)* | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4 )* | *(5)* | *(7)* |
| | | - Thửa 74 tờ bản đồ 20 | - Thửa 76 tờ bản đồ 21 | | |
| | | - Thửa 98 tờ bản đồ 20 | - Thửa 80 tờ bản đồ 21 | | |
| **37** | **Xã Thạnh Hải** | | | | |
| | **Lộ liên xã** | **Ngã ba mũi tàu Nhà ông Dương Công Anh** | **Nhà bà Lê Thị Tú** | | 450 |
| | | - Thửa 75 tờ bản đồ 26 | - Thửa 282 tờ bản đồ 27 | | |
| | | - Thửa 80 tờ bản đồ 26 | - Thửa 235 tờ bản đồ 27 | | |
| | | **Nhà bà Mai Thị Khéo** | **Nhà ông Nguyễn Văn Ôm** | | 350 |
| | | - Thửa 281 tờ bản đồ 27 | - Thửa 173 tờ bản đồ 17 | | |
| | | - Thửa 236 tờ bản đồ 27 | - Thửa 142 tờ bản đồ 17 | | |
| | | **Trại tôm giống Ba Trọng** | **Nhà bà Nguyễn Thị Nhường** | | 500 |
| | | - Thửa 115 tờ bản đồ 23 | - Thửa 174 tờ bản đồ 17 | | |
| | | - Thửa 117 tờ bản đồ 23 | - Thửa 110 tờ bản đồ 17 | | |
| | | **Nhà bà Nguyễn Thị Mai** | **Nhà ông Võ Văn Trình** | | 300 |
| | | - Thửa 114 tờ bản đồ 23 | - Thửa 171 tờ bản đồ 21 | | |
| | | - Thửa 96 tờ bản đồ 23 | - Thửa 157 tờ bản đồ 21 | | |
| | | **Nhà ông Võ Văn Lục** | **Nhà ông Nguyễn Văn Chinh** | | 400 |
| | | - Thửa 170 tờ bản đồ 21 | - Thửa 275 tờ bản đồ 19 | | |
| | | - Thửa 155 tờ bản đồ 21 | - Thửa 277 tờ bản đồ 19 | | |
| | **QL 57** | **Nhà ông Lâm Văn Huệ** | **Đất ông Lâm Văn Huệ** | | 400 |
| | | - Thửa 7 tờ bản đồ 26 | - Thửa 32 tờ bản đồ 26 | | |
| | | - Thửa 8 tờ bản đồ 26 | - Thửa 44 tờ bản đồ 26 | | |
| | | **Nhà ông Hồ Văn Mãi** | **Nhà Hà Bảo Trân** | | 450 |
| | | - Thửa 33 tờ bản đồ 26 | - Thửa 11 tờ bản đồ 29 | | |
| | | - Thửa 44 tờ bản đồ 26 | - Rạch Con Ốc | | |
| **38** | **Xã Thạnh Phong** | | | | |
| | **QL 57** | **Nhà ông Huỳnh Tư Huy** | **Nhà ông Đinh Minh Xuyên** | | 500 |
| | | - Thửa 215 tờ bản đồ 27 | - Thửa 25 tờ bản đồ 27 | | |
| | | - Thửa 207 tờ bản đồ 27 | - Thửa 32 tờ bản đồ 27 | | |
| | | **Nhà ông Mai Văn Búp** | **Nhà ông Bùi Công He** | | 500 |
| | | - Thửa 134 tờ bản đồ 10 | - Thửa 40 tờ bản đồ 23 | | |
| | | - Thửa 127 tờ bản đồ 10 | - Thửa 10 tờ bản đồ 22 | | |

# Phụ luc II

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC HẺM THUỘC CÁC PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ BẾN TRE VÀ CÁC ẤP, KHU PHỐ CỦA THỊ TRẤN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2012/QĐ-UBND ngày19 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| Độ rộng của hẻm | Lớn hơn 3m | | | | Từ 2m-3m | | | | Nhỏ hơn 2m | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chiều sâu của hẻm so với mép lộ / Giá đất ở mặt tiền đường chính | Nhỏ hơn 85m | Từ 85m đến dưới 135m | Từ 135m đến dưới 185 m | Từ 185m trở lên | Nhỏ hơn 85m | Từ 85m đến dưới 135m | Từ 135m đến dưới 185m | Từ 185m trở lên | Nhỏ hơn 85m | Từ 85 m đến dưới 135m | Từ 135m đến dưới 185m | Từ 185 m trở lên |
| 23.000 | 6.000 | 4.800 | 4.200 | 3.600 | 4.800 | 3.840 | 3.360 | 2.880 | 3.600 | 2.880 | 2.520 | 2.160 |
| 20.000 | 6.000 | 4.800 | 4.200 | 3.600 | 4.800 | 3.840 | 3.360 | 2.880 | 3.600 | 2.880 | 2.520 | 2.160 |
| 19.000 | 6.000 | 4.800 | 4.200 | 3.600 | 4.800 | 3.840 | 3.360 | 2.880 | 3.600 | 2.880 | 2.520 | 2.160 |
| 18.000 | 6.000 | 4.800 | 4.200 | 3.600 | 4.800 | 3.840 | 3.360 | 2.880 | 3.600 | 2.880 | 2.520 | 2.160 |
| 17.000 | 5.000 | 4.000 | 3.500 | 3.000 | 4.000 | 3.200 | 2.800 | 2.400 | 3.000 | 2.400 | 2.100 | 1.800 |
| 15.000 | 5.000 | 4.000 | 3.500 | 3.000 | 4.000 | 3.200 | 2.800 | 2.400 | 3.000 | 2.400 | 2.100 | 1.800 |
| 12.000 | 5.000 | 4.000 | 3.500 | 3.000 | 4.000 | 3.200 | 2.800 | 2.400 | 3.000 | 2.400 | 2.100 | 1.800 |
| 10.000 | 4.000 | 3.200 | 2.800 | 2.400 | 3.200 | 2.560 | 2.240 | 1.920 | 2.400 | 1.920 | 1.680 | 1.440 |
| 8.000 | 3.000 | 2.400 | 2.100 | 1.800 | 2.400 | 1.920 | 1.680 | 1.440 | 1.800 | 1.440 | 1.260 | 1.080 |
| 7.300 | 3.000 | 2.400 | 2.100 | 1.800 | 2.400 | 1.920 | 1.680 | 1.440 | 1.800 | 1.440 | 1.260 | 1.080 |
| 7.000 | 3.000 | 2.400 | 2.100 | 1.800 | 2.400 | 1.920 | 1.680 | 1.440 | 1.800 | 1.440 | 1.260 | 1.080 |
| 6.500 | 2.500 | 2.000 | 1.750 | 1.500 | 2.000 | 1.600 | 1.400 | 1.200 | 1.500 | 1.200 | 1.050 | 900 |
| 6.000 | 2.500 | 2.000 | 1.750 | 1.500 | 2.000 | 1.600 | 1.400 | 1.200 | 1.500 | 1.200 | 1.050 | 900 |
| 5.000 | 2.500 | 2.000 | 1.750 | 1.500 | 2.000 | 1.600 | 1.400 | 1.200 | 1.500 | 1.200 | 1.050 | 900 |
| 4.800 | 2.400 | 1.920 | 1.680 | 1.440 | 1.920 | 1.536 | 1.344 | 1.152 | 1.440 | 1.152 | 1.008 | 864 |
| 4.700 | 2.300 | 1.840 | 1.625 | 1.400 | 1.850 | 1.490 | 1.310 | 1.130 | 1.400 | 1.130 | 995 | |
| 4.500 | 2.250 | 1.800 | 1.575 | 1.350 | 1.800 | 1.440 | 1.260 | 1.080 | 1.350 | 1.080 | 945 | 810 |
| 4.400 | 2.200 | 1.760 | 1.540 | 1.320 | 1.760 | 1.408 | 1.232 | 1.056 | 1.320 | 1.056 | 924 | 792 |
| 4.300 | 2.150 | 1.720 | 1.505 | 1.290 | 1.720 | 1.376 | 1.204 | 1.032 | 1.290 | 1.032 | 903 | 774 |
| 4.200 | 2.100 | 1.680 | 1.470 | 1.260 | 1.680 | 1.344 | 1.176 | 1.008 | 1.260 | 1.008 | 882 | 756 |
| 4.000 | 2.000 | 1.600 | 1.400 | 1.200 | 1.600 | 1.280 | 1.120 | 960 | 1.200 | 960 | 840 | 720 |
| 3.800 | 1.900 | 1.520 | 1.330 | 1.140 | 1.520 | 1.216 | 1.064 | 912 | 1.140 | 912 | 798 | 684 |
| 3.700 | 1.850 | 1.480 | 1.295 | 1.110 | 1.480 | 1.184 | 1.036 | 888 | 1.110 | 888 | 777 | 666 |
| 3.600 | 1.800 | 1.440 | 1.260 | 1.080 | 1.440 | 1.152 | 1.008 | 864 | 1.080 | 864 | 756 | 648 |

| 3.500 | 1.750 | 1.400 | 1.225 | 1.050 | 1.400 | 1.120 | 980 | 840 | 1.050 | 840 | 735 | 630 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.400 | 1.700 | 1.360 | 1.190 | 1.020 | 1.360 | 1.088 | 952 | 816 | 1.020 | 816 | 714 | 612 |
| 3.200 | 1.600 | 1.280 | 1.120 | 960 | 1.280 | 1.024 | 896 | 768 | 960 | 768 | 672 | 576 |
| 3.100 | 1.550 | 1.240 | 1.085 | 930 | 1.240 | 992 | 868 | 744 | 930 | 744 | 651 | 558 |
| 3.000 | 1.500 | 1.200 | 1.050 | 900 | 1.200 | 960 | 840 | 720 | 900 | 720 | 630 | 540 |
| 2.800 | 1.400 | 1.120 | 980 | 840 | 1.120 | 896 | 784 | 672 | 840 | 672 | 588 | 504 |
| 2.700 | 1.350 | 1.080 | 945 | 810 | 1.080 | 864 | 756 | 648 | 810 | 648 | 567 | 486 |
| 2.600 | 1.300 | 1.040 | 910 | 780 | 1.040 | 832 | 728 | 624 | 780 | 624 | 546 | 468 |
| 2.500 | 1.250 | 1.000 | 875 | 750 | 1.000 | 800 | 700 | 600 | 750 | 600 | 525 | 450 |
| 2.400 | 1.200 | 960 | 840 | 720 | 960 | 768 | 672 | 576 | 720 | 576 | 504 | 432 |
| 2.300 | 1.150 | 920 | 805 | 690 | 920 | 736 | 644 | 552 | 690 | 552 | 483 | 414 |
| 2.200 | 1.100 | 880 | 770 | 660 | 880 | 704 | 616 | 528 | 660 | 528 | 462 | 396 |
| 2.100 | 1.050 | 840 | 735 | 630 | 840 | 672 | 588 | 504 | 630 | 504 | 441 | 378 |
| 2.000 | 1.000 | 800 | 700 | 600 | 800 | 640 | 560 | 480 | 600 | 480 | 420 | 360 |
| 1.800 | 900 | 720 | 630 | 540 | 720 | 576 | 504 | 432 | 540 | 432 | 378 | 324 |
| 1.700 | 850 | 680 | 595 | 510 | 680 | 544 | 476 | 408 | 510 | 408 | 357 | 306 |
| 1.600 | 800 | 640 | 560 | 480 | 640 | 512 | 448 | 384 | 480 | 384 | 336 | 288 |
| 1.500 | 750 | 600 | 525 | 450 | 600 | 480 | 420 | 360 | 450 | 360 | 315 | 270 |
| 1.400 | 700 | 560 | 490 | 420 | 560 | 448 | 392 | 336 | 420 | 336 | 294 | 252 |
| 1.300 | 650 | 520 | 455 | 390 | 520 | 416 | 364 | 312 | 390 | 312 | 273 | 234 |
| 1.200 | 600 | 480 | 420 | 360 | 480 | 384 | 336 | 288 | 360 | 288 | 252 | 216 |
| 1.100 | 550 | 440 | 385 | 330 | 440 | 352 | 308 | 264 | 330 | 264 | 231 | 198 |
| 1.150 | 525 | 420 | 367 | 315 | 420 | 336 | 294 | 252 | 315 | 252 | 220 | 189 |
| 1.000 | 500 | 400 | 350 | 300 | 400 | 320 | 280 | 240 | 300 | 240 | 210 | 180 |
| 960 | 480 | 384 | 336 | 288 | 384 | 307 | 267 | 230 | 288 | 230 | 202 | 173 |
| 900 | 450 | 360 | 315 | 270 | 360 | 288 | 252 | 216 | 270 | 216 | 189 | 162 |
| 850 | 425 | 340 | 298 | 255 | 340 | 272 | 238 | 204 | 255 | 204 | 179 | 153 |
| 840 | 420 | 336 | 294 | 252 | 336 | 269 | 235 | 202 | 252 | 202 | 176 | 151 |
| 800 | 400 | 320 | 280 | 240 | 320 | 256 | 224 | 192 | 240 | 192 | 168 | |
| 750 | 375 | 300 | 262 | 225 | 300 | 240 | 210 | 180 | 225 | 180 | 157 | |
| 700 | 350 | 280 | 245 | 210 | 289 | 224 | 196 | 168 | 210 | 168 | | |
| 650 | 325 | 260 | 228 | 195 | 260 | 208 | 182 | 156 | 195 | 156 | | |
| 600 | 300 | 240 | 210 | 180 | 240 | 192 | 168 | | 192 | 153 | | |
| 550 | 275 | 220 | 193 | 165 | 220 | 176 | 154 | | 165 | | | |
| 500 | 250 | 200 | 175 | 150 | 200 | 160 | | | 150 | | | |
| 480 | 240 | 192 | 168 | | 192 | 153 | | | | | | |

| 450 | 225 | 180 | 158 | | 180 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 400 | 200 | 160 | | | 160 | | | | | | | |
| 350 | 175 | | | | | | | | | | | |
| 300 | 150 | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục III**

**VỊ TRÍ ĐẤT KHU VỰC CHỢ XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đường | Từ đầu ranh | Đến cuối ranh |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I** | **THÀNH PHỐ BẾN TRE** | | | | |
| 1 | Phú Hưng | **Chợ Phú Hưng** | | Thửa 31(52) | Thửa 96(52) |
| **II** | **HUYỆN CHÂU THÀNH** | | | | |
| 1 | Tân Thạch | **Chợ Tân Thạch** | | Thửa 16(10) | Thửa 13(13) |
| | | | | Thửa 14 (13) | Thửa 40(13) |
| | | | | Thửa 01(11) | Thửa 57(11) |
| | | | | Thửa 39(14) | Thửa 42(14) |
| 2 | Tiên Thủy | **Chợ Tiên Thủy** | | Thửa 11(22) | Thửa 176(22) |
| | | | | Thửa 12(22) | Thửa 190(22) |
| | | | | Thửa 198(22) | Thửa 162(22) |
| 3 | Tân Phú | **Chợ Tân Phú** | | Thửa 33(24) | Thửa 91(24) |
| | | | | Thửa 41(24) | Thửa 45(24) |
| | | | | Thửa 90(24) | Thửa 85(24) |
| | | | | Thửa 45(24) | Thửa 77(24) |
| | | | | Thửa 53(24) | Thửa 65(24) |
| | | | | Thửa 69(24) | Thửa 84(24) |
| 4 | Thành Triệu | **Chợ Thành Triệu** | | Thửa 124(07) | Thửa 191(07) |
| | | | | Thửa 188(07) | Thửa 274(07) |
| | | | | Thửa 132(07) | Thửa 187(07) |
| | | | | Thửa 186(07) | Thửa 266(07) |
| 5 | Sơn Hòa | **Chợ Sơn Hòa** | | Thửa 24(08) | Thửa 67(09) |
| | | | | Thửa 70(09) | Thửa 71(09) |
| | | | | Thửa 92(09) | Thửa 119(09) |
| 6 | An Hiệp | **Chợ An Hiệp** | | Thửa 25 (06) | Thửa 30(08) |
| | | | | Thửa 393 (07) | Thửa 45(09) |
| 7 | Phú Đức | **Chợ Phú Đức** | | Thửa 69(09) | Thửa 62(09) |
| | | | | Thửa 34(09) | Thửa 58(09) |
| 8 | Phú Túc | **Chợ Phú Túc** | | Thửa 294(15) | Thửa 319(15) |
| | | | | Thửa 368 (15) | Thửa 360 (15) |
| 9 | An Hóa | **Chợ An Hóa** | | Thửa 180(03) | Thửa 341(10) |
| | | | | Thửa 177(03) | Thửa 188(03) |
| | | | | Thửa12(10) | Thửa 16(10) |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Đường** | **Từ đầu ranh** | **Đến cuối ranh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 10 | Tân Thạch | **Chợ Tân Huề Đông** | | Thửa 2(52) | Thửa 27(52) |
| 11 | Quới Sơn | **Chợ Quới Sơn** | | Thửa 379(19) | Thửa 390(19) |
| | | | | Thửa 144(19) | Thửa 179 (19) |
| 12 | Quới Thành | **Chợ Quới Thành** | | Thửa 15(05) | Thửa 33(05) |
| | | | | Thửa 434(05) | Thửa 445(05) |
| | | | | Thửa 446(05) | Thửa 450(05) |
| **III** | **HUYỆN BA TRI** | | | | |
| 1 | Mỹ Chánh | **Chợ Mỹ Chánh** | Dãy Phố chợ | Thửa 133 (17) | Thửa 120 (17) |
| | | | | Thửa 146 (17) | Thửa 134 (17) |
| | | | | Thửa 154 (17) | Thửa 147 (17) |
| | | | | Thửa 167 (17) | Thửa 181 (17) |
| | | | | Thửa 180 (17) | Thửa 182 (17) |
| | | | | Thửa 196 (17) | Thửa 183 (17) |
| | | | | Thửa 204 (17) | Thửa 197 (17) |
| | | | | Thửa 212 (17) | Thửa 205 (17) |
| | | | | Thửa 213 (17) | Thửa 216 (17) |
| | | | | Thửa 217 (17) | Thửa 239 (17) |
| 2 | An Ngãi Trung | **Chợ Cái Bông** | ĐT.885 | Thửa 276 (23) | Thửa 241(23) |
| | | | ĐT.885 | Thửa 23 (24) | Thửa 37 (24) |
| | | | ĐH.12 | Thửa 263 (23) | Thửa 141(23) |
| | | | ĐH.12 | Thửa 274 (23) | Thửa 138 (23) |
| | | | | Thửa 241 (23) | Thửa 148 (23) |
| | | | | Thửa 306 (09) | Thửa 175 (09) |
| | | | | Thửa 407 (09) | Thửa 424 (09) |
| | | | | Thửa 425 (09) | Thửa 437 (09) |
| | | | | Thửa 379 (09) | Thửa 394 (09) |
| | | | | Thửa 395 (09) | Thửa 406 (09) |
| | | | | Thửa 438 (09) | Thửa 468 (09) |
| | | | | Thửa 345 (09) | Thửa 375 (09) |
| 3 | Tân Xuân | **Chợ Tân Xuân** | ĐH.10 | Thửa 182 (7) | Thửa 332 (15) |
| | | | 2 dãy phố chợ | Thửa 74 (25) | Thửa 94 (25) |
| | | | | Thửa 61 (25) | Thửa 26 (25) |
| 4 | An Thủy | **Chợ Tiệm Tôm** | | Thửa 237 (21) | Thửa 269 (21) |
| | | | | Thửa 216 (21) | Thửa 233 (21) |
| | | | | Thửa 271 (21) | Thửa 276 (21) |
| 5 | Tân Thủy | **Chợ Tân Bình** | ĐT.885 | Thửa 388 (8) | Thửa 428 (8) |
| | | | Hẻm trong chợ | Thửa 389 (8) | Thửa 399 (8) |
| | | | " | Thửa 400 (8) | Thửa 415 (8) |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đường | Từ đầu ranh | Đến cuối ranh |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| | | | “ | Thửa 417 (8) | Thửa 427 (8) |
| | | | “ | Thửa 429 (8) | Thửa 439 (8) |
| 6 | An Bình Tây | **Chợ An Bình Tây** | Chợ ấp An Hòa | Thửa 821 (13) | Thửa 824 (13) |
| | | | | Thửa 826 (13) | Thửa 830 (13) |
| | | | Chợ ấp An Phú (ấp 3) | Thửa 1230 (8) | Thửa 1235 (8) |
| | | | | Thửa 1236 (8) | Thửa 1243 (8) |
| | | | | Thửa 929 (8) | Thửa 1115 (8) |
| 7 | Mỹ Nhơn | **Chợ Mỹ Nhơn** | ĐHBT.26 | Thửa 575 (2) | Thửa 715 (2) |
| | | | | Thửa 456 (6) | Thửa 463 (6) |
| | | | | Thửa 464 (6) | Thửa 469 (6) |
| 8 | Bảo Thạnh | **Chợ Bảo Thạnh** | ĐH.10 | Thửa 453 (15) | Thửa 523 (15) |
| | | | Lộ liên ấp | Thửa 533 (15) | Thửa 524(15) |
| | | | ĐH.10 | Thửa 312 (15) | Thửa 319 (15) |
| | | | ĐH.10 | Thửa 290 (16) | Thửa 264(16) |
| 9 | Bảo Thuận | **Chợ Bảo Thuận** | Dãy phố chợ | Thửa 480 (10) Nguyễn Văn Xung | Thửa 497 (10) Võ Văn Được |
| | | | Dãy phố chợ | Thửa 474 (10) | Thửa 485 (10) |
| 10 | Phú Lễ | **Chợ Phú Lễ** | ĐH.14 | Nhà ông Lê Văn Hoàng thửa 443 (8) | Nhà ông Huỳnh Thiện Trí thửa 673 (8) |
| | | | Dãy A | Thửa 741 (8) | Thửa 801 (8) |
| | | | Dãy B | Thửa 755 (8) | Thửa 799 (8) |
| | | | Khuôn viên chợ | HL 14 | Kênh |
| 11 | Phú Ngãi | **Chợ Phú Ngãi** | Lộ xã | Thửa 943 (5) | Thửa 1099 (5) |
| | | | Dãy phố chợ | Thửa 1112 (5) | Thửa 1135 (5) |
| | | | Cặp chợ | Thửa 922 (5) | Thửa 912 (5) |
| | | | Cặp chợ | Thửa 912 (5) | Thửa 1099 (5) |
| 12 | An Hiệp | **Chợ mới** | ĐH. 04 | Thửa 436 (8) | Thửa 449 (8) |
| | | | | Thửa 571 (8) | Thửa 582 (8) |
| | | | | Thửa 583 (8) | Thửa 597 (8) |
| | | **Chợ Giồng Chi** | ĐH.05 | Thửa 350 (6) | Thửa 352 (6) |
| | | | ĐH.173, ngã tư đèn đỏ | Thửa 6 (30) Huỳnh Văn Quang | Thửa 66 (30) Đoàn Thị Đền |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Đường** | **Từ đầu ranh** | **Đến cuối ranh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 13 | Mỹ Hòa | **Chợ Mỹ Hòa** | Khu phố chợ (lô trái) | Thửa 9 (30) | Thửa 14 (30) |
| | | | Khu phố chợ (lô ngang) | Thửa 15 (30) | Thửa 26 (30) |
| | | | Trước chợ | Thửa 40 (30) | Thửa 45 (30) |
| 14 | Vĩnh An | **Chợ Vĩnh An** | Lộ Cầu Xây | Thửa 771 (3) | Thửa 836 (3) |
| | | | | Thửa 248 (3) | Thửa 251 (3) |
| 15 | Tân Hưng | **Chợ Tân Hưng** | ĐH.25 | Thửa 422 (5) | Thửa 439 (5) |
| | | | ĐH.25 | Thửa 423 (5) | Thửa 430 (5) |
| | | | ĐH.25 | Thửa 439 (5) | Thửa 430 (5) |
| | | | ĐH.25 | Thửa 423 (5) | Thửa 422 (5) |
| 16 | An Đức | **Chợ An Đức** | ĐH.14 | Thửa 621 (5) | Thửa 640 (5) |
| | | | Đường đi ấp Giồng Cả | Thửa 641 (5) | Thửa 690 (5) |
| | | | Hai bên dãy phố | Thửa 622 (5) | Thửa 679 (5) |
| 17 | Vĩnh Hòa | **Chợ Vĩnh Hòa** | ĐH.09 | Thửa 673 (7) | Thửa 671 (7) |
| | | | ĐH.14 | Thửa 886 (7) | Thửa 833(7) |
| | | | Dãy phố chợ | Thửa 675 (7) | Thửa 896 (7) |
| | | | Dãy phố chợ | Thửa 677 (7) | Thửa 907 (7) |
| 18 | Phước Tuy | **Chợ Phước Tuy** | ĐH.14 | Thửa 828 (5) | Thửa 892 (5) |
| | | | ĐH.14 | Thửa 835 (5) | Thửa 888 (5) |
| | | | ĐH.14 | Thửa 828 (5) | Thửa 835 (5) |
| 19 | An Phú Trung | **Chợ An Phú Trung** | | Thửa 582 (4) | Thửa 607 (4) |
| | | | | Thửa 564 (4) | Thửa 581 (4) |
| | | | | Thửa 629 (4) | Thửa 637 (4) |
| 20 | Tân Mỹ | **Chợ Tân Mỹ** | Đường huyện | Thửa 14 (12) | Thửa 5 (12) |
| | | | | Thửa 14 (12) | Sông Ba Lai |
| | | | | Thửa 5 (12) | Sông Ba Lai |
| **IV** | **HUYỆN MỎ CÀY NAM** | | | | |
| 1 | Bình Khánh Đông | **Chợ Bình Khánh Đông** | ĐH.22 | - Thửa 1057(2) | - Thửa 1063(2) |
| | | | | - Thửa 1277,1035(2) | - Thửa 1046(2) |
| 2 | An Thạnh | **Chợ Thơm** | Đường Cầu Tàu | - Thửa 190(1A) | - Thửa 227-130(1A) |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đường | Từ đầu ranh | Đến cuối ranh |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 2 | An Thạnh | **Chợ Thom** | Đường Cầu Gốc | - Thửa 391(1A) | Thửa 356-319(1A) |
| 3 | Hương Mỹ | **Chợ Cầu Móng** | Tại chợ | - Thửa 389(2) | Thửa 413(2) |
| | | | | -Thửa 415(2) | -Thửa 436(2) |
| | | | Lộ chợ | - Thửa 333(2) | - Thửa 351(2) |
| | | | | - Thửa 366(2) | - Thửa 372(2) |
| | | | QL.57 | - Thửa 352(2) | - Thửa 365(2) |
| | | | | - Thửa 373(2) | - Thửa 1610(2) |
| | | | | - Thửa 47(2) | - Thửa 74(2) |
| | | | | - Thửa 81(2) | - Thửa 1653(2) |
| 4 | An Định | **Chợ An Bình** | QL.57-ĐH.14 | - Thửa 171-199(1) | - Thửa 180-212(1) |
| 5 | An Định | **Chợ Cái Quao** | ĐH.22 | - Thửa 422(4) | - Thửa 522(4) |
| 6 | Phước Hiệp | **Chợ Đồng Khởi** | ĐHMC.27( lộ nhựa) | - Thửa 962-442(1) | - Thửa 401-437(1) |
| | | | ĐHMC.27( lộ Bê tông) | - Thửa 492-493(2) | - Thửa 400-531(2) |
| 7 | An Thới | **Chợ Giồng Văn** | Dãy phố chợ phía ấp An Lộc | - Thửa 01(1A) | - Thửa 24(1A) |
| | | | | - Thửa 1161(1) | - Thửa 1163(1) |
| | | | ĐHMC.31 | - Thửa 1(2B) | - Thửa 74(2B) |
| | | | ĐHMC.34 | - Thửa 76(2B) | - Thửa 102(2B) |
| | | | | - Thửa 1(2A) | - Thửa 522(2) |
| 8 | Định Thủy | **Chợ Định Thủy** | ĐHMC.33 | - Thửa 1850-2048(2) | - Thửa 2051(2) |
| 9 | Tân Trung | **Chợ Tân Trung** | QL.57 | - Thửa 874(3) | - Thửa 930(3) |
| | | | ĐHMC.35 | - Thửa 874(3) | - Thửa 930(3) |
| | | | | - Thửa 761(3) | - Thửa 946(3) |
| 10 | Tân Hội | **Chợ Kênh Ngang** | Cặp QL.57 ấp Hội Thành | - Thửa 2201(1) | - Thửa 2202(1) |
| | | | | - Thửa 2203(1) | - Thửa 2204(1) |
| | | | | - Thửa 2205(1) | - Thửa 2206(1) |
| | | | | - Thửa 2207(1) | - Thửa 2208(1) |
| | | | | - Thửa 2209(1) | - Thửa 2210(1) |
| 11 | Thành Thới A | **Chợ Thành Thới A** | ĐHMC.31 | Thửa 845; 898; 899; 875; 876; 877; 878; 879; 880; 871; 872; 873; 864; 865; 866; 867; 849; 882; 883 | |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Đường** | **Từ đầu ranh** | **Đến cuối ranh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| | | | ĐHMC.36 | - Thửa 142- | - Thửa 208- |
| 12 | Thành Thới A | **Chợ Rạch Bần** | ĐHMC.34 | - Thửa 2018(1) | -Thửa 274(1) |
| | | | | - Thửa 134(1) | - Thửa 2210(1) |
| **V** | **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** | | | | |
| 1 | Nhuận Phú Tân | **Chợ Bang Tra** | Bưu điện xã Thửa 34 (33) | Bến đò chợ Bang Tra | 02 bên dãy phố chợ |
| | | | Cầu Rạch cầu ván Thửa 11 (32) | Khu phố chợ Thửa 62 (32) | |
| | | | Khu phố trước UBND xã | Bờ sông Cổ chiên | 02 bên dãy phố chợ |
| 2 | Phước Mỹ Trung | **Chợ Ba Vát** | Nhà bà Trần Thị Mười thửa 43 (37) | Nhà bà Nguyễn Thị Tiên thửa 68 | |
| | | | Thửa 54 (37) | Thửa 62 (39) | |
| 3 | Tân Bình | **Chợ Giồng Keo** | Thửa 2304 (1) Thửa 2325 (1) | Thửa 2288 (1) Thửa 2307 (1) | 02 bên đường phố chính |
| | | | Thửa 139 (1) | Thửa 133 (1) | |
| 4 | Thạnh Ngãi | **Chợ Trường Thịnh** | Thửa 345 (1) | sông Cái Cấm | |
| | | | Thửa 165(1) | Thửa 162(1) | |
| | | | Thửa 373 (1) | Thửa 341(1) | |
| | | | Thửa 371(1) | sông Cái Cấm | |
| 5 | Tân Thành Bình | **Chợ Xếp** | Thửa 288 (2) | Thửa 31 (2B) | 02 bên đường Quốc lộ 60 (cũ) |
| | | | Ngã 3 QL.60 và ĐT. 882 thửa 500 (2) | Thửa 20 (2B) | |
| 6 | Thành An | **Chợ Thành An** | Thửa 53 (1) Thửa 57 (1) | Thửa 136 (1) Thửa 243 (1) | 02 bên đường huyện 04 |
| | | | Thửa 2719 (1) | Giáp rạch | |
| | | | Thửa 2479 (1) | Giáp rạch | |
| 7 | Thanh Tân | **Chợ Thanh Tân** | Thửa 1397 (3) Thửa 1383 (3) | Thửa 400 (3) Thửa 1387 (3) | 02 bên đường huyện 03 |
| | | | Thửa 1909 (3) | Thửa 1406 (3) | |
| **VI** | **HUYỆN GIỒNG TRÔM** | | | | |
| 1 | Mỹ Thạnh | **Chợ Mỹ Thạnh** | ĐT.885 | Thửa 61 tờ 16 | Thửa 82 tờ 15 |
| | | | | Thửa 62 tờ 16 | Thửa 95 tờ 15 |
| | | **Chợ Hương** | Hương lộ 11 | Thửa 130 tờ 9 | Thửa 34 tờ 9 |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đường | Từ đầu ranh | Đến cuối ranh |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 2 | Tân Hào | **Chợ Hương Điểm** | Đoạn từ cầu Lộ Quẹo đến ĐT.887 | Thửa 33 tờ 9 | Thửa 9 tờ 9 |
| 3 | Lương Quới | **Chợ Lương Quới** | Lộ Thủ Ngữ | Thửa 81 tờ 13 | Thửa 95 tờ 13 |
| | | | | Thửa 54 tờ 13 | Thửa 62 tờ 13 |
| 4 | Thạnh Phú Đông | **Chợ Cái Mít** | ĐH.11 | Thửa 38 tờ 19 | Thửa 64 tờ 19 |
| | | | | Thửa 56 tờ 19 | Thửa 95 tờ 19 |
| 5 | Hưng Nhượng | **Chợ Hưng Nhượng** | Dãy phố chính | Thửa 94 tờ 20 | Thửa 122 tờ 18 |
| | | | | Thửa 92 tờ 20 | Thửa 96 tờ 18 |
| | | | Dãy phố phụ | Thửa 34 tờ 9 | Thửa 5 tờ 19 |
| 6 | Long Mỹ | **Chợ Linh Phụng** | | Thửa 115 tờ18 | Thửa 124 tờ 15 |
| 7 | Hưng lễ | **Chợ Hưng Lễ** | Dãy phố | Thửa 85 tờ 14 | Thửa 105 tờ 14 |
| | | | | Thửa 106 tờ 14 | Thửa 1025 tờ 14 |
| 8 | Hưng Phong | **Chợ Hưng Phong** | Dãy phố | Thửa 80 tờ 10 | Thửa 93 tờ 10 |
| | | | | Thửa 104 tờ 14 | Thửa 115 tờ 14 |
| | | | | Thửa 94 tờ 10 | Thửa 100 tờ 10 |
| 9 | Tân Thanh | **Chợ Tân Thanh** | Dãy phố | Thửa 122 tờ 13 | Thửa 136 tờ 13 |
| | | | | Thửa 121 tờ 13 | Thửa 108 tờ 13 |
| | | | | Thửa 109 tờ 13 | Thửa 116 tờ 13 |
| **VII** | **HUYỆN BÌNH ĐẠI** | | | | |
| 1 | Long Hòa | | | | |
| 1.1 | | **Chợ cũ** | Đường Đê Tây | Thửa 15(13) | Thửa 37(13) |
| | | | | Thửa 8(13) | Thửa 13(13) |
| | | | Đường vào trung tâm xã | Thửa 317(8) | Thửa 342(8) |
| | | | | Thửa 1(13) | Thửa 13(13) |
| | | | | Thửa 315(8) | Thửa 343(8) |
| | | | | Thửa 15(13) | Thửa 39(13) |
| 1.2 | | **Chợ mới** | ĐT.883 | | |
| | | | - Xã Long Hòa | Thửa 10 (5) | Thửa 40 (tờ 5) |
| | | | - Xã Long Định | Thửa 236 (18). | Thửa 215 (18) |
| | | | Khu dân cư | Thửa 230 (5) | Thửa 253 (5) |
| 2 | Long Định | **Chợ Long Định** | ĐH.07 | Thửa 40(7) | Thửa 43(7) |
| | | | | Thửa 60(7) | Thửa 302(7) |
| 3 | Tam Hiệp | **Chợ Tam Hiệp** | Đường vào UBND xã | Thửa 88(9) | Thửa 91(9) |
| | | | | Thửa 231(8) | Thửa 144(9) |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đường | Từ đầu ranh | Đến cuối ranh |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 4 | Phú Thuận | **Chợ Phú Thuận** | ĐH.07 | Thửa 71(2) | Thửa 73(2) |
| | | | Đường vào UBND xã | Thửa 76(2) | Thửa 85(2) |
| | | | | Thửa 81(2) | Thửa 75(2) |
| | | | Hai bên dãy phố chợ | Thửa 116(2) | Thửa 120(20) |
| | | | | Các thửa 110(2), 111(2), 122(2), 125(2) | |
| 5 | Châu Hưng | **Chợ Châu Hưng** | Cặp chợ | Thửa 26(8) | Thửa 38(8) |
| | | | ĐT.883 | Thửa số 1(8) | Thửa 34(8) |
| | | | | Thửa số 1(7) | Thửa số 48(8) |
| | | | Lộ xã | Các thửa số 6(7) và 14(7) | |
| 6 | Thới Lai | **Chợ Thới Lai** | ĐH.09 | Thửa 18(6) | Thửa 402(6) |
| | | | | Thửa 19(6) | Thửa 64(6) |
| | | | ĐT.883 | Thửa 6(8) | Thửa 433(6) |
| | | | | Thửa 57(8) | Thửa 20(11) |
| 7 | Vang Quới Đông | **Chợ Vang Quới Đông** | ĐH.07 | Thửa 02(8) | Thửa 63(8) |
| | | | | Thửa 31(8) | Thửa 143(8) |
| | | | Đường Cây Dương | Thửa 173(8) | Thửa 23(8) |
| | | | | Thửa 150(8) | Thửa 20(8) |
| 8 | Vang Quới Tây | **Chợ Vang Quới Tây** | Hai bên ĐH.07 | Thửa 195(9) | Thửa 243(9) |
| | | | | Thửa 93(9) | Thửa 148(9) |
| | | | Hai bên Đ.Bến Giồng | Thửa 164(9) | Thửa 202(9) |
| | | | | Thửa 203(9) | Thửa 207(9) |
| | | | Khu dân cư tiếp giáp với chợ | Thửa 209(9) | Thửa 230(9) |
| 9 | Phú Vang | **Chợ Phú Vang** | Hai bên ĐH.07 | Thửa 175(11) | Thửa 201(11) |
| | | | | Thửa 212(11) | Thửa 232(11) |
| | | | Đường vào UBND xã | Thửa 226(11) | Thửa 228(11) |
| | | | | Thửa 210(11) | Thửa 223(11) |
| 10 | Lộc Thuận | | | | |
| 10.1 | | **Chợ Lộc Sơn** | ĐT.883 | Thửa 73(16) | Thửa 42(19) |
| | | | | Thửa 55(16) | Thửa 21(19) |
| | | | Đ. Lộ làng | Thửa 52(17) | Thửa 87(17) |
| | | | | Thửa 33(17) | Thửa 73(17) |
| | | | Đ.Hương lộ xã | Thửa 97(17) | Thửa 436(15) |
| | | | | Thửa 88(17) | Thửa 498(15) |
| 10.2 | | **Chợ Lộc** | Đ. Lộ làng | Thửa 69(11) | Thửa 219(5) |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Đường** | **Từ đầu ranh** | **Đến cuối ranh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 10.2 | | **Thành** | Đ. Lộ làng | Thửa 73(11) | Thửa 225(5) |
| 11 | Phú Long (chợ Định Trung) | **Chợ Phú Long** | ĐT.883 | Thửa 24(6) | Thửa 70(6) |
| 12 | Định Trung | **Chợ Định Trung** | ĐT.883 | Thửa 4(36) | Thửa 10(33) |
| | | | Đ. Ao Vuông | Thửa 74(34) | Thửa 26(34) |
| | | | | Thửa 61(34) | Thửa 29(34) |
| | | | Khu dân cư tiếp giáp với chợ | Thửa 65(34) | Thửa 22(34) |
| | | | | Thửa 24(34) | Thửa 33(34) |
| 13 | Bình Thới | **Chợ Bình Thới** | Đường Cầu Tàu | Thửa 71(12) | Thửa 11(13) |
| | | | | Thửa 76(12) | Thửa 15(13) |
| | | | Đường Giồng Sầm | Thửa 53(12) | Thửa 80(12) |
| | | | | và trọn thửa 133 (12) | |
| 14 | Đại Hòa Lộc | **Chợ Đại Hòa Lộc** | Đường Bình Thới | Thửa 153(8) | Thửa 158(8) |
| | | | Đại Hòa Lộc | Thửa 171(7) | Thửa 253(7) |
| 15 | Thạnh Trị | **Chợ Thạnh Trị** | ĐH.08 | Thửa 79(18) | Thửa 85(19) |
| | | | | Thửa 88(19) | Thửa 120(19) |
| 16 | Thạnh Phước | **Chợ Thạnh Phước** | Hai bên ĐT.883 | Thửa 135(44) | Thửa 208(44) |
| | | | | Thửa 144(44) | Thửa 220(44) |
| 17 | Thừa Đức | **Chợ Thừa Đức** | ĐT.886 | Thửa 333(11) | Thửa 384(11) |
| | | | | Thửa 370(11) | Thửa 380(11) |
| | | | | Thửa 247(11) | Thửa 400(11) |
| | | | | Thửa 320(11) | Thửa 479(11) |
| | | | | Thửa 404(11) | Thửa 406(11) |
| | | | | Thửa 436(11) | Thửa 396(11) |
| | | | | Thửa 01(12) và 02(12) | |
| | | | Đường ấp Thừa Long | Thửa 235(11) | Thửa 306(11) |
| | | | | Thửa 236(11) | Thửa 255(11) |
| | | | Đường ấp Thừa Trung | Thửa 08(12) | Thửa 32(12) |
| | | | | Thửa 33(12) | Thửa 37(12) |
| | | | | Thửa 314(11) | Thửa 395(11) |
| | | | | Thửa 312(11) | Thửa 313(11) |
| 18 | Thới Thuận | **Chợ Thới Thuận** | Hai bên ĐT.883 | Thửa 269 (13) | Thửa 367(13) |
| | | | | Thửa 272 (13) | Thửa 390 (13) |
| | | | Trung tâm chợ | Thửa 596(13) | Thửa 602(13) |
| | | | | Trọn các Thửa 592(13), 593(13), 594(13), 595(13) | |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đường | Từ đầu ranh | Đến cuối ranh |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **VIII** | **HUYỆN THẠNH PHÚ** | | | | |
| 1 | Phú Khánh | **Chợ Phú Khánh** | | Nhà bà Nguyễn Thi Sa | Nhà bà Lê Thị Loan |
| | | | | (thửa 27 tờ bản đồ 17) | (thửa 19 tờ bản đồ 17) Dài: 81m |
| | | | | Nhà bà Phạm Thị Ngọc Yến (thửa 56 tờ bản đồ 17) | Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 7 tờ bản đồ 17) Dài: 18m |
| | | | | Nhà ông Võ Văn Thành (thửa 71 tờ bản đồ 17) | Nhà ông Phạm Văn Rép (thửa 75 tờ bản đồ 17) Dài: 33m |
| 2 | Đại Điền | **Chợ Đại Điền** | | UBND xã (thửa 28 tờ bản đồ 15) | Ngà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa 151 tờ bản đồ 15) |
| | | | | Nhà bà Phạm Thị Mười (thửa 107 tờ bản đồ 15) | Nhà bà Nguyễn Thị Nhãn (thửa 126 tờ bản đồ 15) Dài: 142m |
| 3 | Tân Phong | **Chợ Tân Phong** | | Trạm cấp thoát nước (thửa 93 tờ bản đồ 15) | Nhà ông Nguyễn Văn Lượng (Hết thửa 46 tờ bản đồ 15) Dài: 153 m |
| 4 | Thới Thạnh | **Chợ Thới Thạnh** | | UBND xã quản lý (thửa 230 tờ bản đồ 4) | UBND xã quản lý (thửa 230 tờ bản đồ 4) Dài: 8m |
| 5 | Quới | **Chợ Quới** | | Dãy A Quốc lộ 57 (thửa 4 tờ bản đồ 27) | Rạch Cầu Đúc (thửa 28 tờ bản đồ 27) Dài: 65m |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Đường** | **Từ đầu ranh** | **Đến cuối ranh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 5 | Điền | **Điền** | | Dãy B Quốc lộ 57 (thửa 23 tờ bản đồ 27) | Rạch Cầu Đúc (thửa 29 tờ bản đồ 27) Dài: 65m |
| 6 | Hòa Lợi | **Chợ Hòa Lợi** | | UBND xã quản lý (thửa 387 tờ bản đồ 18) | UBND xã quản lý (thửa 392 tờ bản đồ 18) Dài: 24m |
| | | | | UBND xã quản lý (thửa 393 tờ bản đồ 18) | UBND xã quản lý (thửa 398 tờ bản đồ 18) Dài: 24m |
| 7 | Mỹ Hưng | **Chợ Mỹ Hưng** | | Nhà ông Nguyễn Văn Cất (thửa 26 tờ bản đồ 11) | Nhà ông Lê Hoàng Thơ (thửa 108 tờ bản đồ 11) Dài: 47m |
| 8 | An Thuận | **Chợ An Thuận** | | Nhà ông Bùi Văn Sâm (thửa 99 tờ bản đồ 13) | Nhà ông Đặng Thành Phiến (thửa 10 tờ bản đồ 14) Dài: 107m |
| 9 | An Thạnh | **Chợ An Thạnh** | | Dãy A từ nhà bà Nguyễn Thị Hường (thửa 28 tờ bản đồ 12) | Nhà bà Lê Thị Cảnh (thửa 03 tờ bản đồ 10) Dài: 120m |
| | | | | Dãy B Nhà ông Nguyễn Thành Trí (thửa 63 tờ bản đồ 11) | Nhà ông Lê Văn Trinh (thửa 02 tờ bản đồ 10) Dài: 120m |
| 10 | Chợ An Nhơn | **An Nhơn** | | Nhà bà Huỳnh Thị Nhung (Thửa 09 tờ bản đồ 17) | Nhà bà Trần Thị Tặng (Thửa 153 tờ bản đồ 13) Dài: 40m |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đường | Từ đầu ranh | Đến cuối ranh |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 11 | Giao Thạnh | **Chợ Giao Thạnh** | | Nhà bà Phạm Thị Loan (thửa 12 tờ bản đồ 20) | Nhà ông Nguyễn Văn Lược (thửa 90 tờ bản đồ 17) Dài: 36m |
| | | | | Nhà bà Nguyễn Thị Khen (thửa 924 tờ bản đồ 18) | Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18) Dài: 70m |
| | | | | Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18) | Quốc lộ 57 nhà bà Nguyễn Thị Trình (thửa 08 tờ bản đồ 20) Dài: 59m |
| | | | | Nhà ông Lưu Văn Đẳng (thửa 14 tờ bản đồ 20) | Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18) Dài: 45m |